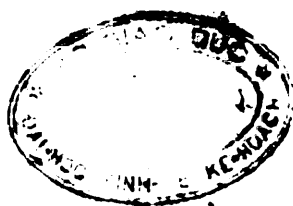


Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU



YẾU MỤC

- ★ MỘT BƯỚC TIẾN MỚI.
- ★ MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỊCH SỬ ĐẢNG TRONG THỜI KỲ 1936 — 1939.
- ★ CÔNG TÁC CỦA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ.
- ★ CHỦ NGHĨA CHỦ QUAN VÀ CHỦ NGHĨA KHÁCH QUAN TRONG CÔNG TÁC SỬ HỌC.

VIỆN SỬ HỌC



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN-HUY-LIÊU

Thư ký tòa soạn: VĂN-TÂN

Số 85

THÁNG 4-1966

Mục lục

TRẦN-HUY-LIÊU — Một bước tiến mới.	1
VŨ-THỌ — Một số vấn đề lịch sử Đảng trong thời kỳ 1936 — 1939.	3
VĂN-TẠO — Công tác của tạp chí Nghiên cứu lịch sử.	11
HOÀNG-TRUNG-THỰC — Gợi ý một số vấn đề nhận thức chung để tìm hiểu chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản trong công tác sử học.	15
HẢI-THU — Bàn thêm về thái độ của Nguyễn Trãi đối với nhân dân lao động.	24
THANH-BA — Xung quanh bài: « Tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi với chúng ta ».	30
TRẦN-QUỐC-VƯỢNG — VŨ-TUÂN-SÁM — Bàn thêm về thành Thăng-long thời Lý Trần.	35
VŨ-VĂN-TÍNH — Xung quanh cái chết của cụ Phan-đình-Phùng.	46
MAI-HANH — Tài liệu tham khảo và một vài nhận xét về giai đoạn chiến đấu cuối cùng của nghĩa quân Hương-khê do cụ Phan-đình-Phùng lãnh đạo.	47
CHỦ-VĂN-TÂN — Vai trò của thủy lợi trong lịch sử các nước phương Đông (liếp theo).	55
TÔ-SANH — Về sự tích ghi trong văn bia Sùng-thiện diên-linh ở làng Long-đội sơn.	60

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ

Lời kêu gọi của Hội khoa học lịch sử Việt-nam	64
---	----

MỘT BƯỚC TIẾN MỚI

TRẦN - HUY - LIỆU

Trong việc tập hợp lực lượng, chính đốn hàng ngũ, tiến quân vào khoa học, giới sử học chúng ta vừa tiến một bước mới, ấy là việc thành lập Hội Khoa học lịch sử Việt-nam.

Như mọi người đều biết, khác với nhiều ngành khác, khoa học lịch sử hiện có nhiều bộ môn: ngoài lịch sử ra, còn có khảo cổ học và dân tộc học. Trong phạm vi lịch sử, thì, ngoài lịch sử dân tộc ra, còn có nhiều lịch sử chuyên đề khác, như lịch sử Đảng, lịch sử quân đội, lịch sử các ngành nghề khác. Ấy là chưa nói đến những « bà con » mật thiết với sử học như bảo tàng, lưu trữ, thư viện v. v... Bên những cơ quan nghiên cứu là khoa sử ở các trường đại học, trường phổ thông, trường Đảng, trường quân đội, trường của các đoàn thể nhân dân cũng như bên những cán bộ nghiên cứu, còn có cán bộ giảng dạy hay vừa giảng dạy, vừa nghiên cứu. Giới sử học nói chung là đông, là vui.

Sau cuộc Cách mạng tháng Tám 1945, nhất là từ sau chín năm kháng chiến, miền Bắc nước ta xây dựng chủ nghĩa xã hội thì công tác sử học trở nên rất quan trọng và tổ chức sử học càng phát triển không ngừng. Hiện nay, ngoài Viện Sử học, tổ dân tộc học, cơ quan khảo cổ thuộc Viện Khoa học xã hội và Khoa Sử các trường Đại học tổng hợp, Đại học sư phạm ra, chúng ta còn có Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng ở trung ương và các tỉnh, Khoa Sử ở trường Đảng tại trung ương và các khu, thành phố; Ban Nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân và công đoàn thuộc Tổng công đoàn, Ban Nghiên cứu lịch sử đấu tranh vũ trang thuộc Tổng cục chính trị của Quân đội nhân dân Việt-nam; Ban giảng sử tại các trường của quân đội; Ban nghiên cứu lịch sử đấu tranh chống phản cách mạng thuộc Bộ Công an, Ban nghiên cứu lịch sử báo chí của Hội nhà báo v. v... Kể cả những giáo viên dạy sử ở các trường phổ thông cấp III, những cán bộ tại các Viện Bảo tàng lịch sử, Bảo tàng cách mạng, Bảo tàng

dân tộc ở trung ương và các địa phương thì con số không phải hàng trăm người, mà là hàng nghìn người.

Nhưng như thế vẫn chưa đủ. Công tác sử học hiện nay không phải chỉ giới hạn ở các trung tâm nghiên cứu, giảng dạy của nhà nước, của Đảng, của quân đội, mà còn đương đi mạnh vào nhân dân. Từ mấy năm nay, việc viết lịch sử các địa phương, xí nghiệp và các ngành nghề đã trở nên như một phong trào. Quân đội có lịch sử quân đội đã đành, các ngành ngoại giao, pháp luật, giao thông vận tải, thủy lợi, khí tượng, kiến trúc v.v... cũng đã đề ra việc viết lịch sử của ngành mình. Những bản dự thảo lịch sử pháp quyền, lịch sử ngoại giao, lịch sử kiến trúc đã được coi như hoàn thành bước đầu. Một số xí nghiệp lớn như khu mỏ Hồng-Quảng, nhà máy xi-măng Hải-phòng, nhà máy xe lửa Gia-lâm, nhà máy dệt Nam-dịnh, nhà máy điện Yên-phụ v.v... đã bắt tay vào việc từ lâu; nhiều xí nghiệp khác cũng mở đầu bằng việc xây dựng phòng truyền thống. Tại các địa phương, ngoài Ban Nghiên cứu lịch sử của Đảng bộ tỉnh ra, nhiều tỉnh đã có những tổ chức viết lịch sử của tỉnh do Ty Văn hóa, Ty Giáo dục phụ trách hay do một tập thể nhân dân tự động làm. Ngoài lịch sử tỉnh mình, có nơi còn viết lịch sử của một huyện, một làng nếu có một sự kiện quan trọng về lịch sử. Đặc biệt là sau chín năm kháng chiến, những di tích lịch sử và sự nghiệp chiến đấu của nhân dân đã được biểu hiện ra ở nhiều nhà bảo tàng hay phòng truyền thống ở địa phương. Ví dụ, nhà truyền thống xã Nam-hồng ở Đông-anh (ngoại thành Hà-nội) và nhà bảo tàng xã Tiên-phong ở Yên-lãng (tỉnh Vĩnh-phúc) đã có một ảnh hưởng lớn về tác dụng giáo dục đối với nhân dân địa phương trong việc sản xuất và chiến đấu. Như thế là công tác sử học đã thâm nhập vào các ngành nghề, các xí nghiệp và các địa phương; đội ngũ những người làm công tác sử học hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp, hoặc

chuyên nghiệp hoặc không chuyên nghiệp đã có mặt trong đông đảo nhân dân. Nhớ lại cách đây hơn 10 năm, năm 1953, một tổ chức nghiên cứu đầu tiên là Ban Nghiên cứu Văn, Sử, Địa trực thuộc Ban Chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam thành lập ở Tân-trào, con số cán bộ và nhân viên không quá mười người với một số tài liệu lịch sử ít ỏi, vậy mà ngày nay sử học đã đương đi sâu tỏa rộng vào nhân dân, chính vì dưới sự lãnh đạo của Đảng, công tác sử học gắn liền với công tác cách mạng, phong trào cách mạng càng dâng cao lên mạnh thì công tác sử học càng phát triển.

Vấn đề đề ra là: trước làn sóng sử học đương có chiều lên mạnh và người làm công tác sử học hay có quan hệ với sử học ngày càng đông đảo như vậy, chúng ta phải làm gì? Nhất định là phải tập hợp lực lượng lại bằng cách tổ chức một đoàn thể có tính chất quần chúng rộng rãi, để giúp đỡ nhau làm công tác nghiệp vụ cho tốt, dùng vũ khí sử học một cách sắc bén để phục vụ cho nhiệm vụ chính trị hiện thời. Sử học là một khoa học giàu tính chiến đấu, người làm công tác sử học phải gắn liền nghiệp vụ mình với sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng người làm công tác sử học, bên nhiệm vụ chính trị kể trên, còn phải trau dồi chuyên môn cho giỏi, góp phần vào việc xây dựng nền sử học tiên tiến. Muốn được thế, cán bộ sử học không thể làm việc riêng lẻ, mà phải có tập thể. Thật thế, mỗi người chúng ta hoặc nghiên cứu, hoặc giảng dạy, hoặc phổ biến khoa học lịch sử đều thấy rõ bộ môn này có quan hệ mật thiết với bộ môn khác, muốn kết hợp công tác được tốt trước hết là phải đoàn kết được tốt. Hội Khoa học lịch sử thành lập đã đáp đúng được nhu cầu đòi hỏi chung của giới sử học chúng ta.

Thế là, như trên đã nói, chúng ta đã tiến một bước trong việc tập hợp lực lượng, chỉnh đốn hàng ngũ của chúng ta. Đại hội thành lập Hội Khoa học lịch sử vừa qua đã đề ra phương hướng chung về công tác của Hội. Thực hiện những nhiệm vụ và phương hướng công tác

của Hội đề ra, cố nhiên chúng ta phải dựa vào lực lượng tập thể. Rồi đây, những phân hội sẽ được tổ chức ở các cơ quan, nhà trường, xí nghiệp, địa phương một khi có đủ điều kiện. Tổ chức sử học một khi đã bén rễ vào trong quần chúng sẽ được bồi dưỡng bởi sức mạnh của quần chúng. Chúng ta làm việc càng khỏe, phục vụ quần chúng càng tốt thì ngược lại, sức ủng hộ của quần chúng càng mạnh.

Hội Khoa học lịch sử ra đời trong lúc cả nước ta đương có chiến tranh, tất nhiên nó gặp nhiều khó khăn về việc tổ chức, cũng như phạm vi hoạt động của nó còn bị hạn chế ở miền Bắc nước ta. Tuy vậy, chúng ta nắm vững phương châm là kết hợp công tác nghiệp vụ với công tác cách mạng, đưa khoa học lịch sử vào đông đảo nhân dân thì sẽ tạo nên được những điều kiện thuận tiện, khắc phục mọi khó khăn, tiến lên một giai đoạn mới.

Không lúc nào bằng lúc này, chúng ta đương sống trong những ngày lịch sử có một không hai của dân tộc, lịch sử Việt-nam đương viết nên những trang huy hoàng chẳng những từ trước chưa từng có đối với dân tộc ta, mà còn là một điển hình đối với các dân tộc bị áp bức trên thế giới chống chủ nghĩa đế quốc, đặc biệt là đế quốc Mỹ. Những cán bộ công tác sử học chúng ta dĩ nhiên không phải như những « sử thần » dưới thời phong kiến, cũng không phải như những « cụ Hàn » trong những tháp ngà của Viện Hàn lâm thời cổ, mà là những người nắm vững vũ khí sử học, luôn luôn có mặt trên trường chiến đấu, đi vào đại chúng nhân dân.

Chúng ta thường nói quần chúng làm ra lịch sử. Trong cuộc chiến đấu vĩ đại chống Mỹ cứu nước hiện nay, rõ ràng là dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, quần chúng chẳng những góp phần xây dựng lịch sử, mà còn tự mình tham gia vào việc viết lịch sử. Hội Khoa học lịch sử thành lập đã đánh dấu hiện tượng này.

Chúng ta tiến một bước rồi, chính là để chuẩn bị tiến những bước dài khác và tiến lên không ngừng.

1 - 3 - 1966

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỊCH SỬ ĐẢNG THỜI KỲ 1936—1939

VŨ - THỌ

Đề góp phần tìm hiểu lịch sử Đảng thời kỳ 1936—1939, trong phạm vi bài báo này, chúng tôi xin bàn đến vấn đề:

I. Sự chuyển hướng về nhiệm vụ chính trị của Đảng.

II. Về cuộc đấu tranh tư tưởng của Đảng.

III. Về sự chuyển hướng tổ chức mới của Đảng.

* * *

I

Thời kỳ 1936—1939 là thời kỳ mà các mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc, nhất là mâu thuẫn giữa đế quốc và đế quốc, nổi lên một cách gay gắt, bọn tư bản tài chính quốc tế đã đi vào con đường phát-xít hóa. Trong số này có bọn phát-xít Đức, Ý ở phương Tây và phát-xít Nhật ở phương Đông là bọn phát-xít hung hăng nhất, trắng trợn gây chiến nhất. Trong lúc chủ nghĩa phát-xít và họa chiến tranh đang phát triển, thì phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân thế giới chống bọn Đức, Ý, Nhật, chống khủng bố trắng của chủ nghĩa phát-xít, chống chiến tranh đế quốc cũng ngày một lan rộng. Trước tình hình mới, phong trào cộng sản quốc tế phải có sự chuyển hướng về sách lược: «Tình hình ngày nay đã khác trước, chính là bọn phát-xít phản cách mạng đang tiến công vào nền dân chủ tư sản hồng bất công nhân phải cúi đầu dưới chế độ bóc lột và dày xéo dã man nhất. Ngày nay, ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa, quần chúng lao động, trước mắt, phải chọn lựa một cách cụ thể, không phải giữa chuyển chính vô sản và dân chủ tư sản mà là giữa dân chủ tư sản và chủ nghĩa phát-xít» (1). Đại hội lần thứ 7 của Quốc tế cộng sản (7-1935) đã nhận định rằng: kẻ thù nguy hiểm trước mắt của vô sản thế giới chưa phải là chủ nghĩa tư bản nói chung, mà là bọn đế quốc phát-xít. Vì vậy Đại hội đã quyết nghị là giai cấp vô sản phải tập hợp những phần tử tiến bộ tán thành tự do dân chủ để lập Mặt

trận rộng rãi bao gồm giai cấp công nhân, giai cấp tiểu tư sản, nông dân, các dân tộc bị áp bức và cả đến bộ phận tư sản có xu hướng chống phát-xít để đấu tranh chống phát-xít, chống chiến tranh, đòi cơm áo, tự do, hòa bình.

Những nghị quyết của Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ 7 đã soi sáng đường đi cho cách mạng Đông-dương. Thời kỳ này, ở Đông-dương, cuộc khủng hoảng kinh tế đã kéo dài quá 1934 mà vẫn không trở lại giai đoạn hưng thịnh. Nạn thất nghiệp trầm trọng; nông dân phá sản nhiều. Đế quốc Pháp tăng cường bóc lột nhân dân nhiều hơn: tăng thuế cũ như thuế thân, thuế điền thổ, thuế môn bài; đánh thêm thuế mới như thuế cư trú, thuế lợi tức, thuế nhà ngôi, thuế thủy lợi.... Nạn lạm phát ngày càng tăng làm cho đời sống của nhân dân càng cơ cực. Tư sản địa chủ (nhất là tư sản địa chủ lớp dưới) cũng thất vọng đối với chính sách thuộc địa của Pháp. Họ bị nhà băng Đông-dương cướp mất quyền lợi, bị chế độ độc quyền của thực dân chèn ép; có một số bị phá sản trong khủng hoảng, đến nay vẫn không ngoi đầu lên được. Tình hình trên đây đã tạo ra khả năng mở rộng mặt trận cách mạng bao gồm, chẳng những công nông và tiểu tư sản thành thị, mà còn có thể lôi kéo

(1) Đi-mi-tơ-rốp — « Báo cáo kết luận tại Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ 7 (7-1935) ».

cả một bộ phận tư sản và địa chủ người bản xứ. Tháng 5-1936, Mặt trận nhân dân Pháp giành được thắng lợi trong cuộc vận động tuyên cử Quốc hội, tạo điều kiện cho sự ra đời của một chính phủ cấp tiến, tả phái (chính phủ Bor-lum) đã đặt cơ sở cho sự phối hợp giữa cuộc đấu tranh của nhân dân Đông-dương và cuộc đấu tranh của lao động Pháp chống phát-xít, chống chiến tranh, đòi và bảo vệ các quyền tự do dân chủ. Lúc này « kẻ thù chính của cách mạng Đông-dương không phải là thực dân Pháp nói chung, mà là bọn phản động thuộc địa Pháp. Bọn này là tay sai của các tờ-rót ở Pháp (200 gia đình tư bản tài chính Pháp). Bọn này có nhiều quyền lợi dính líu mật thiết với phát-xít thế giới. Mặt trận nhân dân Pháp được lập ra là để chống với bọn tờ-rót và phát-xít, thì ta chống bọn phản động thuộc địa Pháp » (1). Tình hình khách quan ở Đông-dương, gắn liền với tình hình chung trên thế giới đã đặt cho giai cấp vô sản và quần chúng cách mạng ở Đông-dương vấn đề chưa phải là lựa chọn giữa một bên là độc lập dân tộc, người cày có ruộng, với một bên là chế độ thuộc địa nửa phong kiến, mà trước mắt là nhiệm vụ đấu tranh đòi những cải cách dân chủ và cải thiện đời sống, chống bọn tư bản tài chính Pháp và bọn phản động thuộc địa Pháp ở Đông-dương, chống phát-xít, chống chiến tranh. Thực tế là sau cao trào 1930 — 1931, cuộc vận động cách mạng ở Đông-dương tạm thời phải lùi xuống. Đến nay, lực lượng của Đảng, sau mấy năm bị tan rã, mới bắt đầu được khôi phục lại, phong trào quần chúng tạm thời bị lắng xuống do địch đàn áp dữ dội, đến nay mới bắt đầu được nhen nhúm lên. Vì vậy, Đảng không thể không thay đổi sách lược, khẩu hiệu, phương châm và phương pháp đấu tranh để thực hiện bước xây dựng và củng cố lực lượng cách mạng, dự bị điều kiện để khi có hoàn cảnh thuận lợi tiến lên

hoàn thành đầy đủ những nhiệm vụ của cách mạng dân tộc dân chủ ở ta,

Bước chuyển hướng về sách lược và phương pháp đấu tranh đó của Đảng đã được đánh dấu bởi Hội nghị cán bộ Trung ương, họp vào tháng 7-1936. Hội nghị bao gồm các đồng chí ủy viên trung ương, đại biểu Đảng bộ của Đảng Cộng sản Đông-dương ở nước ngoài, đại biểu của Đảng đi dự Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ 7 về. Mục đích của Hội nghị là nghiên cứu các nghị quyết của Quốc tế cộng sản, nghiên cứu tình hình thực tế ở Đông-dương, sửa đổi lại nghị quyết của Đại hội Đảng họp lần thứ nhất ở Ma-ca-o (3-1935) cho hợp với tình hình và nhiệm vụ mới. Đường lối chung của Đảng thời kỳ này (do Hội nghị cán bộ Trung ương (7-1936) quy định, và do các Hội nghị Trung ương kế tiếp đó bổ sung) là: liên hiệp các giai cấp người bản xứ và bộ phận cấp tiến người Pháp ở Đông-dương, lập Mặt trận thống nhất dân chủ Đông-dương, chống bọn tư bản tài chính Pháp, chống bọn phản động thuộc địa, chống phát-xít, đòi cải thiện đời sống và các quyền tự do dân chủ, ủng hộ chương trình của Mặt trận nhân dân Pháp và cuộc đấu tranh của lao động Pháp, ủng hộ cuộc đấu tranh chống phát-xít vì hòa bình và dân chủ của nhân dân các nước. Như vậy là Đảng tạm gác khẩu hiệu: dân tộc độc lập, người cày có ruộng và không để ra khẩu hiệu đánh đổ bọn quốc gia cải lương. Đường lối chính trị trên đây căn bản là đúng đắn, vì nó phù hợp với thực tế khách quan của cách mạng, vì nó tạo điều kiện cho Đảng củng cố và phát triển lực lượng cách mạng, thông qua cuộc vận động đòi những cải cách dân chủ mà tập hợp quần chúng, nâng cao giác ngộ quần chúng, và mở đường đẩy cuộc cách mạng của quần chúng tiến lên. Đường lối chung này cũng được Quốc tế cộng sản thừa nhận là đúng đắn (2).

II

Trong thời kỳ 1936 — 1939, quá trình xây dựng Đảng về mặt tư tưởng đã được gắn liền với nhiệm vụ chính trị của Đảng, và bao gồm hai mặt chủ yếu có quan hệ hữu cơ với nhau:

1. Đấu tranh chống tờ-rót-kit bảo vệ đường lối chính trị đúng đắn của Đảng.

2. Đấu tranh khắc phục những biểu hiện « tả », hữu khuynh trong quá trình thực hiện sách lược chính trị mới của Đảng.

So với những năm 1932 — 1935, cách mạng tạm thời thoái trào thì những năm 1936 — 1939 là thời kỳ mà quần chúng tham gia hoạt động chính trị sôi nổi trong cả nước. Tuy nhiên, mục tiêu phấn đấu trước mắt của cách mạng

vẫn là nhằm những quyền tự do dân chủ sơ đẳng và nhằm cải thiện đời sống cho quần chúng. Trung tâm sự chú ý của Đảng vẫn là củng cố và xây dựng lực lượng cách mạng, trong lúc điều kiện khách quan chưa chín mùi cho một tình thế trực tiếp cách mạng để lật đổ ách thống trị của bọn đế quốc và bè lũ

(1) Trường-Chinh — Bài giảng ở lớp học tập của cán bộ Đảng, năm 1949. (Thư viện trường Nguyễn-ái-Quốc trung ương).

(2) Xem tài liệu « Kỷ niệm 8 năm Đảng Cộng sản Đông-dương » Phòng lưu trữ Văn phòng Trung ương.

phong kiến tay sai. Vấn đề đặt ra với Đảng lúc này, về mặt đường lối chính trị, là phải đấu tranh trên hai mặt trận:

— Một mặt chống xu hướng đầu hàng thỏa hiệp, thủ tiêu đấu tranh cách mạng và thủ tiêu những quyền lợi cơ bản của quần chúng. Đại biểu cho xu hướng này là cánh hữu trong các giai cấp hữu sản ở Đông-dương, tức là một bộ phận tư sản địa chủ, tuy có mong muốn một số cải cách về kinh tế và chính trị, nhưng lại do dự, lừng chừ, sợ phong trào cách mạng của công nông, rốt cuộc lại là đem lợi ích của quần chúng phụ thuộc vào lợi ích của bọn cầm quyền; nói cách khác, đó là xu hướng của bọn « cải lương » mà không thật sự cải lương.

— Mặt khác, chống những luận điệu « cách mạng đầu lười » của bọn tở-rốt-kit. Hoạt động của bọn theo chủ nghĩa tở-rốt-kit nhằm tách rời và đối lập phong trào đấu tranh của nhân dân Đông-dương với lao động Pháp, với phong trào Mặt trận nhân dân Pháp, nhằm tách rời và đối lập phong trào công nhân với các cuộc vận động dân chủ của các tầng lớp quần chúng khác ở Đông-dương, nhằm chia rẽ bản thân giai cấp công nhân. Núp dưới các luận điệu « cách mạng », bọn tở-rốt-kit, trong thực tế, đã hoạt động phá hoại phong trào cách mạng của nhân dân Đông-dương, phục vụ cho lợi ích của bọn phát-xít và bọn phản động thuộc địa.

Nếu vào những năm 1929 — 1930, quá trình xây dựng Đảng về mặt tư tưởng được gắn liền với cuộc đấu tranh chống tư tưởng cách mạng quốc gia hẹp hòi của Việt-nam Quốc dân đảng nhằm xác lập ưu thế cho tư tưởng Mác — Lê-nin và tạo điều kiện cho sự hình thành đội tiền phong vô sản, thì vào thời kỳ 1936 — 1939 kẻ thù tư tưởng chủ yếu của Đảng là những luận điệu tở-rốt-kit. Bọn theo chủ nghĩa tở-rốt-kit ở Việt-nam đã từng có liên hệ với tổ chức tở-rốt-kit ở Pháp. Dựa vào những phương tiện được trợ cấp của thực dân phản động, bọn này có nhiều cơ quan ngôn luận, tuyên truyền xuyên tạc đường lối sách lược của Đảng, vu khống Đảng, lừa bịp được một bộ phận công nhân và quần chúng tiểu tư sản ở thành thị, gây tổn thất cho phong trào quần chúng ở một số nơi, nhất là ở Nam-bộ.

Nói chung toàn Đảng, Đảng đã thấy rõ nguy cơ của chủ nghĩa tở-rốt-kit. Do nhận thức được rằng: chủ nghĩa tở-rốt-kit không phải là một khuynh hướng tư tưởng trong phong trào công nhân, mà đã trở thành một xu hướng chính trị phản động, đối lập với cách mạng, Đảng đã đấu tranh không khoan nhượng chống lại những luận điệu « cách mạng » đầu lười của chúng (ở Bắc-bộ, Trung-bộ). Tuy vậy, ở Nam-bộ và nhất là ở Sài-gòn, một số đồng chí có trách

nhiệm công tác công khai của Đảng đã mắc phải sai lầm hữu khuynh trong mối quan hệ với tở-rốt-kit. Biểu hiện của sai lầm này là: thái độ xem thường ảnh hưởng và thế lực của tở-rốt-kit, hợp tác với chúng một cách vô nguyên tắc, tạo ra những tiền đề cho bọn tở-rốt-kit lợi dụng phản tuyên truyền, vu khống Đảng và gieo rắc hoang mang trong quần chúng. Có lúc, cơ quan lãnh đạo của Đảng (Xứ ủy Nam-bộ) cũng mất cảnh giác đối với bọn tở-rốt-kit, chưa đánh giá thật đầy đủ thực chất phản cách mạng của chủ nghĩa tở-rốt-kit, còn mơ hồ nhận định rằng: có một bộ phận tở-rốt-kit thật sự tán thành Đông-dương đại hội, và Đảng có thể xúc tiếp để bắt tay với họ (1).

Những sai lầm hữu khuynh nói trên, mặc dù chỉ có tính chất cục bộ và địa phương, đã gây ra những sơ hở để cho bọn tở-rốt-kit tranh thủ được một số công nhân và một bộ phận quần chúng tiểu tư sản, làm tổn thương đến ảnh hưởng của Đảng trong quần chúng, rõ rệt nhất là trong cuộc thua thảm của đại biểu Đảng tại kỳ bầu cử Hội đồng thành phố Sài-gòn năm 1939.

*

Song song với cuộc đấu tranh chống kẻ thù tư tưởng bên ngoài là xu hướng tở-rốt-kit, Đảng đã tiến hành cuộc đấu tranh tư tưởng nội bộ, nhằm khắc phục những biểu hiện « tả », hữu khuynh bảo đảm thực hiện sách lược mới: sách lược thành lập Mặt trận thống nhất dân chủ Đông-dương, chống phát-xít, chống phản động thuộc địa, đòi thực hiện những cải cách dân chủ và đòi cải thiện sinh hoạt cho quần chúng.

Trong tập luận văn: « Tự chỉ trích » (viết năm 1939), đồng chí Nguyễn-văn-Cừ (Tổng bí thư của Đảng) đã đánh giá cao thắng lợi của Đảng trong việc thực hiện sách lược mới (2). Thực tế là Đảng đã huy động được quần chúng các tầng lớp (trước hết là công nông) hưởng theo những khẩu hiệu của Mặt trận dân chủ, phối hợp với cuộc đấu tranh của lao động Pháp và của Mặt trận nhân dân Pháp, làm hỗ trợ cho hoạt động tuyên cử và cuộc đấu tranh trên báo chí công khai của Đảng. Trên một số vấn đề nhất định (như vận động đòi thả tù chính trị, đòi quyền hội họp và lập hội, đòi tự do ngôn luận, đòi áp dụng chế độ bảo hộ lao động, đòi giảm thuế...) trước áp lực của phong trào quần chúng, được kết hợp với cuộc đấu

(1) Xem nghị quyết của Xứ ủy Nam-kỳ 12-1936. Phòng lưu trữ Văn phòng trung ương.

(2) Xem « Tự chỉ trích » của T.C. — Văn kiện Đảng (từ 10-8-1935 đến 1939). Ban nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản 1964, trang 575 — 576.

tranh trong nghị viện và trên báo chí công khai, chính quyền phản động thuộc địa đã buộc phải thực hiện một phần yêu sách của quần chúng. Tại nhiều nơi ở Bắc, Trung, Nam, thông qua phong trào vận động Đông-dương đại hội và các cuộc vận động tuyển cử, nhiều ủy ban hành động chung đã được hình thành, đề phối hợp cuộc đấu tranh của quần chúng các tầng lớp và tạo cơ sở cho việc xây dựng Mặt trận thống nhất dân chủ Đông-dương.

Thắng lợi của chính sách Mặt trận dân chủ sơ dĩ đạt được, trước hết là do đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng. Quá trình vận động thành lập Mặt trận cũng là quá trình khắc phục xu hướng áp dụng một cách giáo điều kinh nghiệm của Mặt trận nhân dân Pháp và Mặt trận thống nhất dân tộc Trung-hoa vào điều kiện cụ thể của Việt-nam, cũng là quá trình hoàn chỉnh nhận thức của Đảng về nội dung nhiệm vụ của Mặt trận thống nhất dân chủ Đông-dương, về hình thức của Mặt trận, và phương pháp xây dựng Mặt trận ở ta. Khác với Mặt trận thống nhất dân tộc Trung-hoa mà nội dung chủ yếu là sự hợp tác Quốc - Cộng, nhằm tập trung lực lượng chống bọn xâm lược của phát-xít Nhật-bản, cũng như khác với Mặt trận nhân dân Pháp mà cơ sở chủ yếu là nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh bảo vệ chế độ dân chủ tư sản chống tập đoàn tư bản tài chính, và chống chủ nghĩa phát-xít, Mặt trận thống nhất dân chủ Đông-dương liên hiệp rộng rãi các tầng lớp nhân dân Đông-dương, bao gồm cả một bộ phận những người Pháp tiến bộ ở Đông-dương, chống phát-xít, chống chiến tranh, chống bọn phản động thuộc địa và bè lũ tay sai, đòi các quyền tự do dân chủ và đòi cải thiện đời sống. Mặt trận thống nhất dân chủ Đông-dương, về thực chất, là một hình thức mang tính chất sách lược, phù hợp với điều kiện lịch sử mới, của Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế ở Đông-dương. Chỗ dựa chính của Mặt trận thống nhất dân chủ Đông-dương là quần chúng lao động, trước hết là công nông.

Trong quá trình thực hiện sách lược Mặt trận, Đảng đã phải đấu tranh khắc phục những sai lầm mang tính chất hữu khuynh. Những sai lầm hữu khuynh này đã được biểu hiện ra như sau:

— « Chủ trương không đánh đổ bất kỳ một giai cấp nào, một đảng phái nào của người bản xứ » (1) mà chỉ đánh đổ những phần tử phản cách mạng mà thôi. Chủ trương này lần lộn giai cấp phần tử và đảng phái, mà không nhận thức đầy đủ rằng: nếu cách mạng chưa yêu cầu lật đổ cơ sở kinh tế của các giai cấp bóc lột người bản xứ, thì không có nghĩa là cách mạng có thể bắt tay với các đảng phái

phản động, các đảng phái phục vụ lợi ích của bọn phát-xít và chính quyền phản động thuộc địa. Thực chất của sai lầm này là tinh thần liên hiệp vô nguyên tắc, bỏ mất chỗ dựa là cương lĩnh tối thiểu của Mặt trận dân chủ, Đảng « chủ trương không đánh đổ các giai cấp người bản xứ trong giai đoạn Mặt trận dân chủ, nhưng phải đánh đổ những phần tử phản động và đảng phái phản động » (2). Vì rằng Đảng chủ trương « liên hiệp có giới hạn, có nguyên tắc, dựa trên cương lĩnh hành động tối thiểu chung » (3).

— Trong công tác thành lập Mặt trận, có thiên hướng chạy theo một số cá nhân tư sản địa chủ, lẩn lộn bọn con buôn chính trị với những người được xem là đại biểu cho giai cấp hữu sản người bản xứ.

— Thái độ tiêu cực trong vấn đề phòng thủ Đông-dương. Trung ương đã chỉ rõ là phải kết hợp việc phòng thủ Đông-dương với cuộc đấu tranh đòi cải thiện sinh hoạt cho quần chúng, một mặt phê phán chủ trương « ủng hộ phòng thủ Đông-dương không điều kiện », mặt khác cũng phê phán chủ trương « ủng hộ phòng thủ Đông-dương có điều kiện » (4); bởi vì vấn đề không phải chỉ đặt trong giới hạn: « ủng hộ việc phòng thủ Đông-dương », mà phải xuất phát từ quyền lợi của quần chúng Đông-dương, mà tích cực và chủ động lãnh đạo quần chúng vì lợi ích của bản thân mà đấu tranh phòng thủ Đông-dương và đòi cải thiện đời sống.

— Nhận thức sai lầm về nguyên nhân thất bại của Đông-dương đại hội, cho rằng: do ta mắc biệt phái, nam nết ghê đại biểu không đề dành nhiều cho tư sản, địa chủ, do phong trào công nhân và nông dân lên mạnh quá khiến cho tư sản địa chủ sợ hãi, không dám tham gia Đông-dương đại hội, làm cho phong trào bị yếu đi (1). Tất nhiên, Đảng phải chống tư tưởng biệt phái và tranh thủ liên hiệp với giai cấp hữu sản bản xứ; nhưng nếu Đông-dương đại hội chưa mạnh, thì đó là vì quần chúng công nông chưa được động viên và tổ chức đầy đủ, chứ tuyệt nhiên không phải là do giai cấp tư sản địa chủ chưa nắm được đa số ghê

(1) Xem T.B. « Tự chỉ trích của người Bôn-sê-vich ». Phòng lưu trữ văn phòng Trung ương [Xem T.C. « Tự chỉ trích ». Văn kiện Đảng (1935 - 1939), trang 560].

(2), (3) Xem T.C. « Tự chỉ trích » (7-1938) Văn kiện Đảng (1935-1939) trang 560-561.

(4) Xem « Thông cáo cho các Đảng bộ » (6-8-1938). Phòng lưu trữ Văn phòng Trung ương.

đại biểu, hoặc chưa nắm được quyền lãnh đạo phong trào (1).

Đồng thời, trong công tác vận động các tầng lớp cơ bản để thực hiện cương lĩnh Mặt trận dân chủ, Đảng cũng phải đấu tranh khắc phục những sai lầm « tả » khuynh, biểu hiện như :

— Một số báo chí công khai của Đảng thường nói nhiều đến quyền lợi của công nông mà ít bàn đến quyền lợi của quần chúng tiểu tư sản, chưa nêu được những khẩu hiệu riêng, thích hợp với họ mà chỉ động viên họ hưởng

ứng các khẩu hiệu chung. Do đó, Đảng chưa gây được phong trào mạnh mẽ trong các tầng lớp tiểu tư sản (2).

— Ở một số địa phương đã có hiện tượng công nhân đấu tranh quyền lợi gay gắt với tiểu chủ người bản xứ, cổ bản nông tranh chấp với trung nông (3).

Tuy nhiên, nếu sai lầm « tả » khuynh chỉ mang tính chất cục bộ và nằm trong phạm vi chỉ đạo thực hiện, thì biểu hiện hữu khuynh là sai lầm mang tính chất nguyên tắc, có liên quan tới đường lối, sách lược của Đảng.

III

Để phục vụ cho sự chuyển hướng về sách lược chính trị, Đảng đã chủ trương chuyển hướng tổ chức và phương pháp đấu tranh, nhằm đưa các tổ chức quần chúng ra hoạt động công khai và nửa công khai để làm cơ sở cho Mặt trận thống nhất dân chủ, tồn tại với danh nghĩa công khai.

Ngay từ hội nghị cán bộ do Trung ương triệu tập vào tháng 7 năm 1936, Đảng đã đặt vấn đề chuyển tổ chức quần chúng sang hoạt động công khai và nửa công khai. Đến hội nghị toàn thể Trung ương (3-1937) Đảng lại xác định rõ đường lối tổ chức hợp pháp, nửa hợp pháp. Lúc đầu, trong Đảng có chủ trương không cấm các tổ chức quần chúng bí mật, nhưng hình thức này chỉ được áp dụng khi nào không làm được hợp pháp và nửa hợp pháp (4). Nguyên tắc công khai, bán công khai, và bắt buộc dĩ bí mật này về sau đã được hội nghị Trung ương kế đó (9-1937) xem như là « một di tích biệt phái, cô độc » (5), bởi vì nó tạo ra chỗ dựa cho xu hướng biệt phái kim hãm việc mở rộng phong trào quần chúng. Về đường lối vận động quần chúng, Hội nghị Trung ương 9-1937 tập trung sự đấu tranh chống biệt phái, lúc này được coi là nguy hiểm nhất, và chủ trương đấu tranh để chuyển toàn bộ tổ chức quần chúng sang hoạt động công khai. Đồng thời về mặt Đảng, trong khi xác định rằng tổ chức Đảng tất yếu phải tồn tại bí mật, Đảng đã chủ trương đấu tranh để công khai hóa danh nghĩa của Đảng (6).

Chủ trương chuyển hướng tổ chức và phương pháp đấu tranh nhằm phục vụ cho sự chuyển hướng về đường lối chính trị của Đảng là hoàn toàn đúng đắn. Trong thực tế, nếu không có sự chuyển hướng tổ chức này, thì Đảng không thể tận dụng được hoàn cảnh khách quan thuận lợi để tập hợp đông đảo quần chúng xung quanh cương lĩnh của Mặt trận dân chủ, và không thể mở rộng được ảnh hưởng của Đảng trong quần chúng.

— Trong quá trình thực hiện sự chuyển hướng về tổ chức, Đảng không thể không đấu tranh khắc phục xu hướng biệt phái, hẹp hòi, cô mình lại. Xu hướng này là di tích của thời kỳ 1930 — 1935 khi Đảng còn phải vận động quần chúng đấu tranh cách mạng trong điều kiện hoàn toàn bí mật. Về ý nghĩa của việc kết hợp giữa hoạt động bí mật và hoạt động công khai, Lê-nin đã từng cho rằng những người Bôn-sê-vich sẽ không thể đạt được thành tựu gì trong điều kiện Đảng còn tồn tại bất hợp pháp, nếu họ không tiến hành sách lược đúng đắn là kết hợp công tác bất hợp pháp với việc sử dụng cần thiết mọi khả năng hợp pháp (7), nếu công tác tổ chức của đảng Bôn-sê-vich không đi theo đường lối là « thành lập những tiểu tổ đảng bất hợp pháp, bao bọc xung quanh bởi một mạng lưới rộng rãi mọi tổ chức hợp pháp của công nhân » (8). Ở ta, sở dĩ có chủ trương « tổ chức quần chúng công khai và bắt buộc dĩ bí mật », mang tính chất thỏa hiệp với xu hướng biệt phái là do lúc

(1), (2). Xem Lê Duẩn — « Kiểm điểm chính sách chung của Đảng ». Tài liệu gửi Đại hội Đảng 1951. Phòng lưu trữ Văn phòng Trung ương.

(3) Xem Lê Duẩn. Tài liệu đã dẫn.

(4) Xem « Chủ trương tổ chức mới của Đảng » (26-3-37). *Văn kiện Đảng* (1935—1939), trang 181—182.

(5) Xem Nghị quyết của Hội nghị Trung ương (9-1937). *Văn kiện Đảng* (1935 — 1939), trang 224.

(6) Xem bức thư công khai của Đảng cộng sản Đông-dương gửi Mặt trận nhân dân Pháp, chính phủ Blum, đồng chí Moutet và ông Brévié *Văn kiện Đảng* (1935 — 1939), trang 201 — 210.

(7) Xem Lê-nin — *Bệnh ấu trĩ « tả » khuynh của chủ nghĩa cộng sản*, *Tuyển tập*. Việt văn, quyển II, phần II, in 1959, trang 392.

(8) *Lê-nin toàn tập*, Nga văn, tập XVII, trang 432.

đầu cũng có bộ phận Đảng chưa nắm vững phương châm kết hợp công khai và bí mật trong quá trình đấu tranh để thành lập những tổ chức công khai. Trải qua đấu tranh thực tế, Đảng đã khéo biết vận dụng phương châm kết hợp công khai và bí mật. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quần chúng đã được tập hợp rộng rãi vào các tổ chức với nhiều hình thức phong phú: có tổ chức công khai, có tổ chức gần như bí mật hay bí mật hẳn. Trên cơ sở kết hợp bí mật và công khai, đấu tranh để đi đến thực tế có những tổ chức quần chúng công khai, đó là đường lối duy nhất đúng đắn, vì nó phù hợp với quá trình thực hiện sách lược Mặt trận thống nhất dân chủ ở một nước thuộc địa mà chính quyền phản động đã đàn áp phong trào quần chúng một cách gay gắt, mà ở đó, từ trước đến nay nhân dân chưa hề được hưởng những quyền tự do dân chủ, dù là sơ đẳng nhất (1).

Đi liền với sự chuyển hướng tổ chức và phương pháp đấu tranh, về mặt hình thức tổ chức quần chúng, Đảng cũng tiến hành những sửa đổi phù hợp. Quá trình chấn chỉnh các hình thức tổ chức quần chúng cũng là quá trình khắc phục những biểu hiện « tả », hữu khuynh trong tư tưởng chỉ đạo của một số cấp bộ Đảng. Thời kỳ này, một mặt Đảng đã phải đấu tranh chống xu hướng « tả » khuynh, biệt phái như:

- Chủ trương chỉ thành lập nghiệp đoàn, tẩy chay các hội ái hữu và các hội phổ thông khác trong công nhân.

- Chủ trương chỉ thành lập nông hội và đòi chính trị hóa nhất loạt các tổ chức biến tướng rộng rãi của quần chúng ở nông thôn.

- Chủ trương chỉ thành lập những hội quần chúng gần Đảng, với xu hướng cách mạng rõ rệt để phân biệt với quần chúng thông thường ngoài tổ chức...

Mặt khác, Đảng đã phải đấu tranh khắc phục những biểu hiện hữu khuynh như:

- Chỉ tổ chức ái hữu, hoặc tổ chức công nhân vào các hội ái hữu đã, rồi mới thành lập nghiệp đoàn.

- Không cần thông qua hình thức tổ chức để tập hợp lực lượng quần chúng, mà chỉ cần dựa vào các khẩu niệm chung để vận động quần chúng đấu tranh...

Đảng đã xác định rõ là phải tùy hoàn cảnh cụ thể từng lúc, từng nơi, tùy ở mức độ giác ngộ của quần chúng mà áp dụng những hình thức tổ chức thích hợp, làm sao vừa phát huy được tác dụng của bộ phận quần chúng tích cực nhất lại vừa tranh thủ đoàn kết và lôi kéo được bộ phận trung gian và những người còn chậm tiến.

Quy mô rộng rãi của phong trào vận động dân chủ, những năm 1936—1939 không tách khỏi những cố gắng rất lớn của Đảng về mặt xây dựng tổ chức, và về mặt tăng cường vai trò lãnh đạo của tổ chức Đảng. Thời kỳ này, cơ sở Đảng đã được khôi phục và mở rộng. Các cơ quan lãnh đạo của Đảng đã được xây dựng và kiện toàn; Đảng có hệ thống tổ chức ở khắp nơi. Quá trình khôi phục Đảng, thật sự đã được tiến hành từ 1933—1934, từ hai nguồn: các đồng chí ở tù ra (vượt ngục, mãn hạn hoặc được ân xá) đã phục hồi hoặc thành lập mới các cơ sở Đảng ở trong nước và các đồng chí ở ngoài nước về, với sự giúp đỡ của Quốc tế cộng sản, lập ra ban lãnh đạo hải ngoại của Đảng. Cuối 1934, các cơ sở Đảng bắt mối được với nhau, đã dẫn đến thắng lợi to lớn của Đại hội Đảng lần thứ nhất (3-1935). Từ đó, Đảng tiếp tục mở rộng cơ sở ở các địa phương. Nhờ hệ thống của Đảng được khôi phục mà những năm 1936—1939 đường lối chính trị của Đảng được bảo đảm thực hiện trong cả nước, và Đảng đã lãnh đạo cuộc vận động dân chủ rộng rãi khắp Bắc, Trung, Nam. Tuy yêu cầu công khai hóa về mặt danh nghĩa của Đảng không được chính quyền thuộc địa chính thức chấp nhận, Đảng vẫn tồn tại trên hai phương diện: công khai và bí mật.

Đội ngũ của Đảng được phát triển mạnh mẽ. Riêng ở Nam-kỳ, số lượng đảng viên cuối 1936 đã tăng hơn gấp 4 lần số lượng đảng viên đầu năm 1936 (2). Đến mùa thu năm 1937, số lượng đảng viên ở Nam-kỳ lại tăng hơn gấp 5 lần, so với năm 1936 (3). Bước tiến bộ mới của Đảng thời kỳ này là ngoài việc đi sâu vào công nhân để tuyên truyền và kết nạp công nhân vào Đảng, Đảng đã biết đặt vấn đề phát triển Đảng vào các tầng lớp nông dân, tiểu tư sản và trí thức ở thành thị. Bức thư công khai của Trung ương gửi toàn Đảng (7-1936) nêu rõ: « Chu trọng đem công nhân vào Đảng cho nhiều, nhưng không nên miệt thị công tác trong đám nông dân, bần dân thành thị, tiểu trí thức ». Hội nghị trung ương (9-1937) lại nêu: « Nhiệm vụ cần kíp là phải đem những phần tử chân thành triệt để, xuất thân ở các giai cấp trung gian và các lớp dân chúng khác vào Đảng ». Một mặt, Đảng cho rằng: trong điều kiện vận động dân tộc dân chủ ở một nước thuộc địa, « cần và có thể phát triển Đảng vào những phần tử trung thành hăng

(1) Xem Lê Duẩn — Tài liệu đã dẫn.

(2) Xem *Nghị quyết của Xứ ủy Nam-kỳ* (12-1936) Phòng lưu trữ Văn phòng Trung ương.

(3) Xem *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 9-1937. Văn kiện Đảng* (1935—1939), tr. 217.

hải trong nông dân, tiểu tư sản và các tầng lớp khác» (1) nhưng Đảng vẫn nhấn mạnh tính chất của Đảng: «Đảng ta là đảng vô sản; giai cấp công nhân phải là nhân vật trung tâm và phải nắm được tru thể trong các cơ quan lãnh đạo của Đảng» (2).

Trong quá trình vận dụng đường lối này, một mặt Đảng đã khắc phục được tư tưởng xem nhẹ vai trò nòng cốt của công nhân, mặt khác, Đảng đã mạnh dạn phát triển tổ chức vào những phần tử tiến bộ trong các tầng lớp lao động khác. Song song với cuộc đấu tranh để công khai hóa danh nghĩa của Đảng, ảnh hưởng của Đảng ngày càng được mở rộng trong quần chúng, thông qua sách báo công khai của Đảng, và bộ phận Đảng công khai. Thời kỳ 1936—1939, lần đầu tiên chủ nghĩa cộng sản được công khai truyền bá rộng rãi, lần đầu tiên sách báo của Đảng được phát hành nhiều nhất, lưu hành trong quảng đại quần chúng từ thành thị đến nông thôn. Dưới đây là những tờ báo của Đảng đã được kể tiếp nhau xuất bản:

Ở Bắc: *Đời mới, Tiếng vang, Kiến văn, Hòn trẻ, Tiếng trẻ, Tân xã hội, Thời báo, Thời thế, Bọn dân, Tin tức, Đời nay, Người mới, Thế giới mới, Le travail, Rassemblement, En avant, Notre voix...*

Ở Trung: *Nhànch lúa, Dân...*

Ở Nam: *Việt dân, Phổ thông, Lao động, Mối, Dân chúng, L'Avant-garde, Le peuple...*

Các tòa báo còn là cơ quan công khai liên hệ giữa Đảng và các tầng lớp dân chúng, là nơi liên lạc của các đồng chí mất liên lạc muốn chấp mối với Đảng, đồng thời cũng là nơi đại diện liên lạc giữa Đảng ta và các Đảng phái, tổ chức khác.

Tuy nhiên, công tác củng cố tổ chức nội bộ Đảng không theo kịp với đà phát triển của Đảng. Hội nghị trung ương họp tháng 11 năm 1939, kiểm điểm lại quá trình xây dựng tổ chức Đảng những năm trước đó, đã nhận định rằng: Trình độ giác ngộ chính trị của số đông đảng viên còn yếu. Thực tế là thời kỳ này, Đảng đã:

— Thiếu một chương trình huấn luyện nội bộ.

— Chưa mở được một lớp huấn luyện nào với một chương trình có hệ thống.

— Ít phát hành sách báo huấn luyện bí mật.

Do đó, nhiều đảng viên chỉ biết sơ lược nhiệm vụ đấu tranh cho dân chủ mà chưa được giáo dục đầy đủ về tôn chỉ mục đích và nhiệm vụ lâu dài của Đảng (3).

Sở dĩ có tình hình này, là vì, trên một mức độ nhất định, hoạt động của Đảng đã thiên về

vận động quần chúng đấu tranh công khai, và Đảng chưa quan tâm thật sự đầy đủ đến nhiệm vụ xây dựng tổ chức Đảng bí mật (4).

Để bảo đảm cho đường lối chính trị của Đảng được thực hiện nhất quán, về mặt chỉ đạo cụ thể Đảng đã phải tiến hành đấu tranh khắc phục những hiện tượng thiếu thống nhất, vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ của Đảng.

Thời kỳ này, đã có một số đảng viên làm công tác công khai chưa thật sự phục tùng cơ quan lãnh đạo bí mật của Đảng (rõ rệt nhất là ở Nam-kỳ; ở đây đã hình thành cả một hệ thống các bộ phận công khai của Đảng ở xứ và các tỉnh). Tuy Đảng đã có quy định về nguyên tắc: «bộ phận công khai không là cơ quan bình hành với cấp bộ Đảng... bộ phận công khai phải phục tùng cấp bộ của Đảng» (5), nhưng vẫn có hiện tượng thiếu sự nhất trí giữa bộ phận công khai và cơ quan lãnh đạo bí mật của Đảng, bắt nguồn từ ý thức tổ chức kỷ luật chưa thật nghiêm túc của một số đồng chí làm công tác công khai (6).

Ở Nam-kỳ, sự thiếu nhất trí giữa các đồng chí công khai và cơ quan lãnh đạo của Đảng cũng là một trong nhiều nguyên nhân gây nên tình trạng thua thảm của đại biểu Đảng trong kỳ bầu cử hội đồng thành phố Sài-gòn (1939), làm tổn thất đến uy tín của Đảng.

Đồng thời, Đảng cũng đã tiến hành đấu tranh nội bộ nhằm xây dựng sự thống nhất đầy đủ giữa cán bộ ở tù ra và cán bộ ở ngoài nước về, tăng cường sự đoàn kết nhất trí của Đảng.

Về mặt bảo vệ Đảng, tuy Đảng có đặt vấn đề: phải chú ý làm cho Đảng được trong sạch, quan tâm bảo vệ Đảng chống bọn khiêu khích (7), nhưng trong thực tế quá trình tập hợp các cơ quan lãnh đạo của Đảng ở một số nơi cũng còn trường hợp bộp chộp, chưa thật cảnh giác đối với những phần tử khả nghi (8). Do sơ hở của Đảng mà bọn tên Di (ở Trung-kỳ), bọn tên Công (ở Bắc-kỳ) đã chui được vào Đảng, leo lên các cấp bộ lãnh đạo của Đảng ở xứ, gây cho Đảng nhiều tổn thất,

(1), (2) Xem *Chủ trương tổ chức mới của Đảng* (3-1937). *Văn kiện Đảng* (1935—1939), tr. 187.

(3), (4) Xem *Nghị quyết hội nghị Trung ương 11-1939*. Phòng lưu trữ Văn phòng trung ương.

(5) Xem *Nghị quyết Trung ương 3-1938*. *Văn kiện Đảng* 1935—1939 tr. 208.

(6) Xem *Văn kiện Đảng* (1935—1939), trang 221.

(7) Xem *Thông cáo bí mật gửi các cấp bộ* (3-1937). *Văn kiện Đảng* (1935—1939), tr. 165.

(8) Xem Lê Duẩn. Tài liệu đã dẫn.

mãi đến thời kỳ sau này Đảng mới phát hiện ra.

Như vậy là vào những năm 1936 — 1939, về mặt tổ chức Đảng cũng còn một số nhược

điểm. Tuy nhiên, thành tích khôi phục cơ sở và hệ thống lãnh đạo của Đảng vẫn là mặt chủ yếu của thời kỳ này.

* *

Trong toàn bộ lịch sử của Đảng, thời kỳ 1936 — 1939 đã giữ một vị trí đặc biệt: nó là chiếc cầu nối liền thời kỳ 1930 — 1935 với thời kỳ 1939 — 1945. Thành tích xây dựng Đảng 1936 — 1939 đã góp phần không nhỏ vào thắng lợi rực rỡ của Cách mạng tháng Tám. Qua 1936 — 1939, Đảng đã trưởng thành thêm một bước, khắc phục được nhiều sai lầm mang tính chất «ấu trĩ» của thời kỳ thành lập Đảng.

Đặc điểm của thời kỳ 1936 — 1939 là Đảng đã được xây dựng trong quá trình chuyển hướng đường lối sách lược, chuyển hướng tổ chức và phương pháp đấu tranh, gắn liền với sự chuyển hướng hoạt động của Đảng từ thời kỳ bí mật, hoàn toàn bất hợp pháp sang thời kỳ kết hợp giữa hoạt động công khai và bí mật, từ thời kỳ cơ sở Đảng tạm bị tan rã và cách mạng còn ở giai đoạn thoái trào sang thời kỳ Đảng được khôi phục hệ thống trong toàn quốc, thời kỳ đông đảo quần chúng, nhất là quần chúng cơ bản, được thu hút vào cao trào vận động dân chủ. Lịch sử Đảng thời kỳ 1936 — 1939 đã được đánh dấu bằng những hoạt động rất phong phú của Đảng, kết hợp giữa bí mật và công khai, kết hợp giữa tuyên truyền báo chí vận động tuyên cử và đấu tranh rộng rãi của quần chúng. Quá trình xây dựng Đảng 1936 — 1939 cũng là quá trình Đảng tích lũy kinh nghiệm về mặt chuyển hướng sách lược và phương pháp đấu tranh, về mặt tập hợp quần chúng (kể cả nông thôn và thành thị) để xây dựng đạo quân chính trị xung quanh những khẩu hiệu cách mạng của Đảng.

Tuy Đảng còn một số nhược điểm về tư tưởng và về tổ chức, Đảng vẫn giữ vững tính chất là một Đảng cách mạng kiên trì. Đường lối chính trị đúng đắn của Đảng, sự trung thành của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng

và đối với lợi ích cơ bản của quần chúng, cuộc đấu tranh không khoan nhượng của Đảng chống bọn tò-rốt-kit.... chứng tỏ rằng Đảng đã được xây dựng trên cơ sở tư tưởng Mác — Lê-nin, trình độ của Đảng trong việc vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào thực tiễn cách mạng Việt-nam đã có tiến bộ rõ rệt.

Thời kỳ 1936 — 1939, sở dĩ Đảng đạt được thành tựu to lớn là do nhiều nguyên nhân, trong đó có một số nguyên nhân chủ yếu sau này:

1. Nhờ Đảng đã biết biến nhà tù đế quốc thành trường học cộng sản; đội ngũ cán bộ của Đảng (thời kỳ cách mạng tạm thoái trào) không những không giảm đi, mà còn được tăng thêm. Gương chiến đấu bất khuất và lòng hy sinh dũng cảm của các đồng chí tiên liệt đã bồi dưỡng truyền thống tốt đẹp của Đảng, giúp cho Đảng có được một sức sống dồi dào, vượt qua mọi đàn áp và khủng bố của địch.

2. Đảng bộ vận dụng lý luận Mác — Lê-nin vào thực tiễn cách mạng Việt-nam mỗi ngày một thuần thực hơn. Trong chỉ đạo cách mạng, Đảng đã nhận thức được đầy đủ hơn đặc điểm thực tế của Việt-nam, và, về căn bản, đã khắc phục được những thiếu sót «ấu trĩ» của thời kỳ trước đó.

3. Đảng thường xuyên giữ vững mối liên hệ với công nông, luôn luôn là người đại diện cho lợi ích chân chính của quần chúng, dựa vào lực lượng của quần chúng, tổ chức và động viên quần chúng thực hiện mọi chủ trương chính sách của Đảng.

4. Đảng không ngừng nhận được sự giúp đỡ và chỉ đạo của Quốc tế cộng sản, sự giúp đỡ anh em của các Đảng cộng sản Liên-xô, Pháp và Trung-quốc.



CÔNG TÁC CỦA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

(Tham luận đọc tại Đại hội thành lập Hội Khoa học
lịch sử Việt-nam ngày 26 tháng Hai năm 1966)

Thưa các đồng chí,

Nhân dịp Đại hội thành lập Hội Khoa học lịch sử Việt-nam, thay mặt các đồng chí trong ban biên tập Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, chúng tôi xin gửi lời chào mừng Đại hội, chúc Đại hội thành công tốt đẹp.

Chúng tôi vui mừng vì thấy Hội Khoa học lịch sử ra đời sẽ giúp cho những người làm công tác sử học Việt-nam có điều kiện tiếp xúc với nhau, trao đổi học hỏi lẫn nhau, đẩy công tác sử học của chúng ta tiến nhanh hơn nữa để phục vụ kịp yêu cầu của cách mạng. Riêng đối với Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, Hội sử học ra đời và ngành sử học phát triển sẽ làm cho diễn đàn chung của chúng ta ngày càng phong phú, mở rộng, có sự tham gia đông đảo của các nhà sử học có kinh nghiệm, cũng như của những tài năng trẻ trung góp phần đắc lực vào việc phát triển nền sử học nước nhà.

Vì vậy nhân dịp họp mặt đông đảo này của giới sử học, chúng tôi xin phép trình bày một vài nét về Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, mong được sự đóng góp tích cực của các đồng chí vào việc nâng cao chất lượng của tờ tạp chí, cơ quan ngôn luận chung của chúng ta.

Thưa các đồng chí,

Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* của chúng ta ngày nay là hậu thân của *Tập san Văn Sử Địa* trước kia, mà số 1 đã xuất bản vào đầu năm 1954. Trong 12 năm qua, tạp chí đã ra đều kỳ mỗi tháng một số. Số cộng tác viên ngày càng nhiều và số bạn đọc trong và ngoài nước cũng ngày càng đông, chứng tỏ tờ tạp chí của chúng ta đã có một đóng góp đáng kể vào việc nâng cao vai trò của ngành sử học Việt-nam ở trong nước và ngoài nước.

Nhìn chung, tạp chí của chúng ta đã đi đúng hướng là nhằm củng cố vị trí khoa học của công tác sử học, một trong những phương tiện cần thiết để công tác cách mạng. Ngay từ khi mới ra đời, tạp chí đã chú ý giải đáp những vấn đề nóng hổi của khoa học lịch sử Việt-nam. Mở đầu là vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong cách mạng Việt-nam, tiếp đến các vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam, hình thành giai cấp công nhân, giai cấp tư sản Việt-nam v.v... Chúng ta đã vận dụng quan điểm Mác-Lê-nin soi rọi vào lịch sử Việt-nam, cùng nhau trao đổi, bàn bạc, làm cho không khí học thuật trong giới sử học ngày càng sôi nổi. Một số vấn đề về học thuật đã được đi sâu như việc đánh giá các nhân vật lịch sử: Hồ-quý-Lý, Nguyễn-trường-Tộ, Phan-thanh-Giản, Lưu-vĩnh-Phúc, Phan-chu-Trình v.v..., việc nhận định các phong trào cách mạng như Đồng-du, Đồng kinh nghĩa thực, Xô-viết Nghệ Tĩnh và nhất là nhận định về đặc điểm, tính chất của cuộc Cách mạng tháng Tám v.v... Nhiều vấn đề đã đi đến kết luận. Đề tài chiến tranh nhân dân cũng đã được khai thác. Các chiến thắng lớn trong lịch sử nước nhà, như chiến thắng ở phòng tuyến sông Cầu của Lý-thường-Kiệt đại phá quân Tống, ba lần đại thắng quân Nguyên của Trần-hưng-Đạo, 10 năm kháng chiến trường kỳ thắng lợi của Lê Lợi, Nguyễn Trãi, chiến thắng Đông-dã oanh liệt của anh hùng Nguyễn Huệ v.v... đã được đi sâu.

Tạp chí đã chú ý khai thác các đề tài khoa học có tính chất phục vụ kịp thời như phục vụ đấu tranh thống nhất, phục vụ đấu tranh sản xuất tỉ như lịch sử khai hoang, trị thủy v.v... Đặc biệt là chú trọng phục vụ các ngày kỷ niệm lịch sử nhằm nâng cao lòng yêu nước và nhiệt tình cách mạng của độc giả.

Ở trong nước tạp chí đã phục vụ được các ngành nghiên cứu khoa học có liên quan đến sử học và phục vụ công tác giảng dạy lịch sử tại các trường đại học, phổ thông cũng như các trường chuyên nghiệp. Nhiều bạn trong ngành nghệ thuật hoan nghênh Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* và coi nó là người cộng tác không thể thiếu được trong việc sáng tác nghệ thuật của mình. Nhiều bạn công nhân, giáo viên, cán bộ, sinh viên cũng đã coi tạp chí như người bạn đường thân thiết của mình. Trong thư gửi tòa soạn, đồng chí Phạm-văn-Hưng, công nhân ở tổng đội lắp ống gang thép thuộc khu gang thép Thái-nguyên viết «Tạp chí nghiên cứu lịch sử đối với tôi là một tài liệu học tập rất cần thiết, là một nhu cầu trong đời sống tinh thần của tôi... nó đã giúp ích cho tôi rất nhiều về nhận thức và tư tưởng». Bạn Hoàng-Hà, giáo viên Trung cấp nông trường Nghĩa-dân Nghệ-an cho biết «Tạp chí đã trở thành món ăn tinh thần của tôi... Những bài trong ấy, nói chung là những bài tôi đều thấy cần đọc, chẳng những đọc một lần mà phải đọc đôi ba lần mới thấy thấm thía». Đồng chí Lê Hiệu ở Vụ bổ túc văn hóa nhận định «Tạp chí đối với chúng tôi là những tài liệu học tập quý báu. Có thể nói, những kiến thức hiện có của chúng tôi về sử học, phần lớn là nhờ ở Tạp chí này...». Bạn Trần-danh-Hộ sinh viên Nga văn trường Đại học sư phạm Hà-nội, viết: «Mấy năm qua, nhờ tạp chí mà lòng ham thích tìm hiểu về lịch sử của chúng tôi ngày càng được kích thích, đến bây giờ thì nó gần như một tập quán. Thú thực chúng tôi đã say mê *Nghiên cứu lịch sử*, và mỗi số *Nghiên cứu lịch sử* đến, đã mang lại cho chúng tôi mỗi ngày một số hiểu biết mới» (1). Gần đây trong thư đề ngày 8-12-65, bạn Chương-Thâu còn nhấn mạnh thêm là «Tạp chí đã làm được nhiệm vụ giúp đỡ hướng dẫn sửa chữa cho người viết những nhược, khuyết điểm thể hiện trong khi người viết trình bày còn chưa đạt». Tóm lại Tạp chí đã thu được cảm tình nồng hậu và sự tin cậy chân thành của các bạn yêu sử học ở trong nước.

Đối với nước ngoài, tạp chí đã là người bạn truyền tin rất tốt giữa giới sử học Việt-nam với giới sử học quốc tế. Cho đến nay tạp chí đã được trao đổi thường xuyên với các cơ quan nghiên cứu sử học và một số nhà sử học ở 12 nước là Pháp, Nhật, Liên-xô, Trung-quốc, Ba-lan, Hung-ga-ri, An-ba-ni, Bun-ga-ri, Cộng hòa dân chủ Đức, Tiệp khắc, Ru-ma-ni, Triều-tiên. Riêng ở Liên-xô, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã được trao đổi thường xuyên với 13 cơ quan nghiên cứu khoa học và 6 nhà nghiên cứu; Ở Pháp với 1 cơ quan nghiên cứu khoa học và 4 nhà nghiên cứu; Ở Nhật, với Hội nghiên cứu về Hồ-chí-Minh và 2 nhà

nghiên cứu v.v... Các bạn chúng ta đều hoan nghênh Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* và đề nghị dịch hoặc lược dịch ra tiếng nước ngoài. Đó là điều chúng ta cần làm nhưng chưa làm được.

Nhìn chung trong 12 năm qua Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã góp phần nâng cao vị trí của khoa học lịch sử trong công tác cách mạng Việt-nam, cũng như vai trò của sử học Việt-nam trong nền sử học quốc tế.

Tuy vậy không phải vì thế mà chúng ta thỏa mãn với những thành tích đã đạt được. Chúng tôi thấy khuyết và nhược điểm của tạp chí còn nhiều và chúng ta còn phải nỗ lực khắc phục. Vấn đề chủ yếu hiện nay là vấn đề làm thế nào để nâng cao chất lượng của tạp chí.

Cũng cần phải nói việc đánh giá chất lượng của tạp chí, giữa các bạn đọc cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Một số bạn cho chất lượng các bài trong tạp chí còn quá thấp. Nhưng trái lại có bạn lại cho rằng yêu cầu của tạp chí quá cao, muốn tham gia cộng tác cũng rất khó. Một đồng chí giáo viên ở Nghệ-an say mê nghiên cứu lịch sử đã viết tới 6, 7 bài mà không đạt bài nào cũng đã thấy như vậy. Đó là một thực tế. Nó càng chứng tỏ rằng chất lượng tạp chí là tấm gương phản chiếu trình độ cao của chúng ta ngày nay. Tất nhiên chúng ta phải nỗ lực làm cho tấm gương đó ngày càng sáng chói, trình độ của chúng ta cũng như chất lượng của tạp chí ngày càng được nâng cao. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta câu toàn trách bị. Chúng ta luôn luôn tự nào về tinh thần vừa làm vừa học, tiến lên từ không đến có, từ xấu đến tốt, và tin tưởng vào sự tiến bộ và tương lai của tờ tạp chí của chúng ta.

Trên đây chúng tôi đã trình bày sơ qua với các đồng chí về tình hình chung. Sau đây chúng tôi xin đi vào kiểm điểm cụ thể một số nét chủ yếu của công tác tạp chí trong thời gian vừa qua.

Như trên đã nói, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* nhằm phục vụ khoa học, phục vụ cách mạng Việt-nam. Nhưng cần được đề ra là «cần trọng cận hiện đại nhưng không coi nhẹ cổ sử», là «kết hợp phục vụ kịp thời với phục vụ lâu dài».

Kiểm điểm lại chúng ta đã coi trọng việc thực hiện phương châm đó. Nhìn lại, 84 số Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* từ cuối 1959 đến tháng 3-1966, trong số 402 bài có 197 bài về cận hiện đại, 205 bài về cổ sử và trung cổ sử tức là tỉ lệ giữa cận hiện đại so với cổ sử và trung cổ là hơn 96%. Các cuộc thảo luận, các đề

(1) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 25, tháng 4-1961.

tài nghiên cứu đều vừa có tác dụng phục vụ kịp thời, vừa nhằm phục vụ công tác chủ yếu và lâu dài tỉ như công tác biên soạn bộ thông sử đang được tiến hành hiện nay.

Tuy vậy đề nâng cao hơn nữa chất lượng tạp chí, chúng ta thấy vẫn còn nhiều vấn đề cần giải quyết:

1. Nhìn vào tỷ lệ số bài trên đây, ta thấy việc nghiên cứu cận hiện đại vẫn còn yếu, số bài thường tập trung vào các cuộc thảo luận, như thảo luận về Phan-chu-Trinh, Phan-thanh-Giản, Nguyễn-trường-Tộ chẳng hạn. Còn các thời kỳ lịch sử quan trọng như thời kỳ 1930 — 1931, thời kỳ kháng chiến và thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay hầu còn nhiều chỗ bỏ trống.

2. Chúng ta còn nặng về nghiên cứu thượng tầng kiến trúc mà chưa coi trọng việc nghiên cứu hạ tầng cơ sở. Cũng trong số 402 bài kể trên chỉ có 70 bài về kinh tế văn hóa còn 336 bài về chính trị như về nhà nước, mặt trận, đấu tranh quân sự... Do đó việc giải quyết các vấn đề thuộc thượng tầng kiến trúc cũng chưa được tốt. Tỉ như chúng ta nghiên cứu sự hình thành dân tộc, hình thành các giai cấp, nhưng tài liệu về cơ sở kinh tế xã hội của vấn đề thì còn rất nghèo nàn.

3. Chúng ta chưa thật theo sát các yêu cầu của cách mạng để tổ chức việc nghiên cứu cho tập trung, đúng trọng tâm và chủ động, mà mới dựa vào việc phục vụ các ngày kỷ niệm để nghiên cứu.

4. Trong công tác lý luận sử học, chúng ta mới chú ý bồi dưỡng lập trường, quan điểm chứ chưa chú ý bồi dưỡng phương pháp công tác sử học. Chúng ta cũng mới chú ý phiên dịch tài liệu của các nước bạn chứ chưa đi vào tự nghiên cứu giải quyết vấn đề, việc này ngày nay chúng ta đã có khả năng làm được.

5. Việc giới thiệu, phê bình các tác phẩm sử học là cần thiết và đã được đề ra nhưng cũng chưa làm được.

6. Kế hoạch và trọng tâm của tạp chí trong từng thời kỳ cũng chưa được phổ biến rộng rãi để các bạn cộng tác viên có thể chủ động tham gia.

Để khắc phục những khuyết điểm trên, trong kế hoạch 2 năm tới, dựa vào yêu cầu phục vụ cách mạng và yêu cầu phát triển của công tác sử học chúng tôi đề ra một số trọng tâm dưới đây:

I. Về việc phục vụ trực tiếp yêu cầu cách mạng, chúng ta tập trung vào 5 vấn đề lớn:

1. Nghiên cứu về chiến tranh nhân dân trong lịch sử Việt-nam,

2. Nghiên cứu về chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong lịch sử Việt-nam.

3. Nghiên cứu về chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ trên thế giới và đặc biệt là ở miền Nam Việt-nam.

4. Nghiên cứu về Nguyễn Trãi, phục vụ cho cuộc kỷ niệm Nguyễn Trãi ở trong nước và quốc tế vào năm 1967.

5. Nghiên cứu về ba cuộc cách mạng ở miền Bắc: Cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng văn hóa tư tưởng, cách mạng kỹ thuật. Vấn đề thứ nhất và thứ hai là nhằm đáp ứng yêu cầu nóng hổi của cách mạng hiện nay. Chúng ta có thể đi vào nghiên cứu đặc điểm, tính chất của chiến tranh nhân dân ở Việt-nam qua quá trình phát triển lịch sử của nó. Tỉ như: tính chất chính nghĩa, tính chất trường kỳ, tính chất tự lực cánh sinh, tính chất toàn dân, toàn diện, tính chất giai đoạn v.v... có phải là những đặc điểm không thể thiếu được của một cuộc chiến tranh nhân dân không. Hiện nay các vấn đề như du kích chiến, ba mũi giáp công, chiến thuật đặc công được coi là đặc sản của Việt-nam đã xuất hiện từ bao giờ trong lịch sử Việt-nam.

Về chủ nghĩa anh hùng cách mạng chúng ta có thể nghiên cứu xác định nội dung của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam; tính chất liên tục của nó trong lịch sử; các anh hùng dân tộc trong thời đại phong kiến, thời kỳ đấu tranh chống đế quốc Pháp và các anh hùng trong thời đại lịch sử ngày nay có những gì giống nhau và khác nhau? Vai trò và tác dụng của các anh hùng, anh hùng chiến đấu, anh hùng sản xuất v.v... đối với quần chúng nhân dân. Xác định cụ thể những anh hùng dân tộc trong lịch sử Việt-nam.

Về chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ chúng ta có thể đi vào nghiên cứu lịch sử của chủ nghĩa thực dân mới và phong trào giải phóng dân tộc ở các nước châu Á, Phi, Mỹ la-tinh. Sự thất bại của chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ ở miền Nam, sự sụp đổ tất yếu của ngụy quân, ngụy quyền v.v...

Về ba cuộc cách mạng ở miền Bắc chúng ta có thể chú ý đến những vấn đề về 10 năm hợp tác hóa, 5 năm công nghiệp hóa, quá trình phát triển của nền thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, của văn hóa, giáo dục xã hội chủ nghĩa. Những nguyên nhân giúp ta có thể đẩy mạnh cuộc cải tiến kỹ thuật trong sản xuất, những tiền đề lịch sử của cuộc cách mạng đó v.v... Tất nhiên trong 2 vấn đề trên chúng ta phải đi sâu vào hạ tầng cơ sở mới giải quyết được.

II. Về phục vụ nhiệm vụ nghiên cứu khoa học chúng tôi đề ra mấy trọng tâm sau đây:

a) Nghiên cứu các vấn đề về phương pháp luận sử học như đối tượng của sử học, tính đảng và tính khoa học trong công tác sử học, phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích trong công tác sử học, chống chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan trong công tác sử học v.v...

b) Tiếp tục nghiên cứu thảo luận về phong trào nông dân trong lịch sử Việt-nam. Trong quá trình thảo luận vừa qua, chúng ta mới chú ý đi vào phong trào nông dân thời kỳ phong kiến, bỏ trống thời kỳ cận đại.

c) Nghiên cứu thảo luận các vấn đề cần thiết cho việc biên soạn bộ thông sử Việt-nam. Tỉ như 1) Cách phân kỳ xã hội nguyên thủy. 2) Thời kỳ chấm dứt xã hội nguyên thủy và bắt đầu xã hội có giai cấp. Xã hội có giai cấp đầu tiên là gì? Nó lộ hay phong kiến? 3) Vấn đề hình thành xã hội phong kiến Việt-nam. 4) Vấn đề ảnh hưởng ngoại lai. 5) Tính chất các nhà nước trong thời kỳ phong kiến. 6) Vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa trong xã hội Việt-nam. 7) Đánh giá tính chất xã hội Đường trong, Đường ngoài và tính chất cuộc chiến tranh Trịnh Nguyễn, tiến bộ hay lạc hậu? v.v... 8) Đánh giá triều Nguyễn về mọi mặt v.v...

Trong phần cận đại có các vấn đề, như: 1) Đánh giá vai trò của giai cấp phong kiến trong cuộc kháng Pháp hồi cuối thế kỷ XIX. 2) Tính chất của các cuộc khởi nghĩa cuối thế kỷ XIX. 3) Tính chất các phong trào đầu thế kỷ XX. 4) Sự hình thành của giai cấp công nhân Việt-nam. 5) Điều kiện thành lập Đảng cộng sản Đông-dương: có phải là chủ nghĩa Mác—Lê-nin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào dân tộc không? 6) Nhận định về giai cấp tư sản Việt-nam. Đặc điểm tính chất của nó và các đảng chính trị của nó 7) Nghiên cứu thời kỳ 1930 — 31 và 1936 — 39. 8) Riêng về Cách mạng tháng Tám chúng ta có thể đi sâu vào mấy chuyên đề như vai trò của công nhân trong Cách mạng tháng Tám. Công tác binh vận và vai trò binh lính trong cuộc khởi nghĩa. Các chiến khu và vấn đề khởi nghĩa từng phần v.v...

Tóm lại Tạp chí đề ra nhiều trọng tâm để các bạn có thể tham gia cộng tác được đồng đều. Mỗi trọng tâm này đều có tác dụng phục vụ kịp thời kết hợp với phục vụ lâu dài.

Việc phát triển các trọng tâm của chúng ta trên đây đi đôi với việc mở rộng các thể tài và đề mục nghiên cứu. Theo yêu cầu của các đồng chí tạp chí sẽ có thêm những đề mục như 1) lý luận sử học, 2) Giới thiệu phê bình tác phẩm sử học 3) Tài liệu sưu tầm tham

khảo, dưới các thể tài hồi ký, ký sự, bản kỷ, biên niên..., định chính tài liệu... 4) Thông báo tin tức sử học quốc tế hoặc công bố những công trình khoa học mới về sử học thế giới. Chúng tôi cũng hoan nghênh các bạn dân tộc học, khảo cổ học và các ngành khoa học xã hội khác tích cực cộng tác với chúng tôi, dựa theo những trọng tâm nghiên cứu kể trên.

Cuối cùng trong quan hệ giữa các bạn cộng tác viên với nhau và giữa tòa soạn với cộng tác viên cũng có những vấn đề cần giải quyết.

Một số bạn phản nản về các cuộc tranh luận, thảo luận của chúng ta trên tạp chí, có những phương pháp thảo luận chưa khoa học, lời lẽ thiếu khiêm tốn, thân mật. Đôi khi có bạn thường tìm trong một bài của bạn khác, tách ra một điểm nào đó khỏi toàn bộ, rồi chỉ trích, phê phán mà không chú ý cùng bạn đó nghiên cứu toàn bộ vấn đề, trong đó có phê bình xây dựng, để cho bài phê bình của mình có sức thuyết phục, đoàn kết hơn. Về lời lẽ có lúc đao to, búa lớn, truy chụp nhưng nội dung thì lại nghèo nàn, suy diễn, làm cho quá trình tranh luận thêm căng thẳng. Về những điểm này ban biên tập chúng tôi có chịu một phần trách nhiệm và đã chú ý khắc phục. Trong công tác tới, hướng tranh luận của chúng ta chủ yếu là chung lưng, góp sức cùng nhau giải quyết vấn đề, còn việc phê bình, chỉ trích những vấn đề nhỏ có thể gắn vào đề tài nghiên cứu của mình hay gợi ý cùng đồng nghiệp thân mật giải quyết, làm cho công tác học thuật của chúng ta được tập thể, đoàn kết, tiến bộ hơn.

Về phía ban biên tập chúng tôi, trong thời gian qua việc phổ biến kế hoạch, trọng tâm công tác, việc gợi ý, đặt bài cho các bạn cộng tác viên cũng chưa làm được tốt. Việc báo lại cho cộng tác viên biết những bài không đăng được cũng làm không đều và đôi khi còn làm thất lạc các bản thảo (mặc dầu nguyên tắc của tòa soạn là bản thảo không trả lại tác giả). Đó là những khuyết điểm mà chúng tôi thấy cần phải sửa chữa, khắc phục.

Trong công tác tới chúng tôi sẽ đẩy mạnh việc tiếp xúc với các bạn cộng tác viên nhận bài của các đồng chí tự động viết cho, hoặc đặt trước đề tài để các đồng chí viết, góp ý kiến với các đồng chí khi cần thiết, và luôn luôn tiếp thu những đề nghị, phê bình của các đồng chí.

Cuối cùng xin kính chúc các đồng chí mạnh khỏe và mong được sự cộng tác thường xuyên và thân mật của các đồng chí.

VĂN-TẠO
Ngày 26-2-1966

GỢI Ý MỘT SỐ VẤN ĐỀ NHẬN THỨC CHUNG ĐỂ TÌM HIỂU CHỦ NGHĨA CHỦ QUAN VÀ CHỦ NGHĨA KHÁCH QUAN TRONG CÔNG TÁC SỬ HỌC

HOÀNG - TRUNG - THỰC

Một vấn đề được đặt ra trong đợt thảo luận về phương pháp luận sử học lần này là *tìm hiểu chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản trong công tác sử học của chúng ta.*

Vấn đề này, khi được nêu lên, đã thu hút sự chú ý của nhiều người nghiên cứu sử và các bạn ham thích sử, bởi lẽ nó vừa có ý nghĩa sâu sắc về mặt lý luận, lại vừa có ý nghĩa quan trọng về mặt thực tiễn. Thông qua nghiên cứu vấn đề này, chúng ta có thể phân biệt quan điểm của chủ nghĩa Mác—Lê-nin với quan điểm của các nhà tư tưởng tư sản và tiêu tư sản đối với chân lý lịch sử và tác dụng của sử học. Trên cơ sở đó, chúng ta có thể kiểm điểm lại một loạt những khuynh hướng sai lầm chủ quan hoặc khách quan tư sản trong công tác sử học miền Bắc nước ta.

Vấn đề chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản chiếm một vị trí quan trọng trong việc nghiên cứu phương pháp luận sử học, bên cạnh các vấn đề lớn khác như: vấn đề đối tượng của sử học, tính đảng và tính khoa học trong sử học, phương pháp lô-gích và phương pháp lịch sử, vấn đề phân định thời kỳ lịch sử v.v...

Tìm hiểu chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản sẽ giúp chúng ta giải quyết vấn đề *nhận thức luận và phương pháp tư tưởng* trong công tác nghiên cứu lịch sử. Nắm vững vấn đề đó khác nào nắm được cái chìa khóa để giải quyết một loạt vấn đề cụ thể khác mà mỗi người làm sử thường gặp phải hàng ngày, như mối quan hệ giữa lý luận và tư liệu, giữa việc miêu tả lịch sử và phát hiện quy luật lịch sử, giữa việc trình bày một cách khách quan những sự thật lịch sử và việc nâng cao tính chiến đấu cách mạng trong mỗi tác phẩm sử học v.v...

Khi nói đến danh từ « chủ quan » và « khách quan » trong sử học, lập tức một câu hỏi nảy ra: đây là vấn đề gì? là hai phương pháp khác nhau, hay là hai lập trường chống đối nhau, hay là hai khái niệm, hai phạm trù kết hợp với nhau trong khoa học lịch sử?

Trong sử học không có hai phương pháp « khách quan » và « chủ quan » hiểu theo nghĩa tích cực mà người ta thường vận dụng như phương pháp lô-gích và phương pháp lịch sử. Cũng không có hai lập trường « khách quan » và « chủ quan » như hai thứ tính đẳng đối kháng nhau của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

« Chủ quan » và « khách quan » vốn là hai phạm trù triết học về nhận thức luận, nói lên mối liên hệ giữa thế giới bên ngoài với khả năng nhận thức và tác động chủ quan của con người đối với thế giới khách quan. Trong khoa học lịch sử, « chủ quan » và « khách quan » là hai khái niệm, nói lên mối liên hệ giữa sự thật lịch sử tồn tại bên ngoài ý thức của người viết sử với khả năng nhận thức, phương hướng phê phán và cách trình bày mà người viết sử vận dụng trong tác phẩm của mình.

Chúng ta nghiên cứu vấn đề này không phải chỉ nhằm phân tích những khái niệm, mà cần đi thẳng vào phương pháp luận để *giải quyết một vấn đề thực tiễn là: làm thế nào để người viết sử phản ánh được đúng sự thật lịch sử, vạch ra đúng chân lý khách quan trong lịch sử, đứng hẳn trên lập trường của giai cấp cách mạng để phấn đấu cho chân lý lịch sử.*

Cuộc hội nghị phương pháp luận sử học của chúng ta cần đi sâu giải quyết những vấn đề thiết thực cụ thể để khắc phục chủ nghĩa chủ

quan và chủ nghĩa khách quan tư sản trong nền sử học miền Bắc nước ta.

Đề chuẩn bị tiến tới giải quyết yêu cầu đó, bài báo này chưa phê phán những sai lầm thiếu sót cụ thể trong sử học nước ta, mà chỉ

*
* *

Một vấn đề lớn được đặt ra ngay trong bước đầu của quá trình nghiên cứu: **Dựa trên cơ sở nào để phân biệt chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản?**

Trong triết học, chủ nghĩa Mác—Lê-nin vạch ra rằng phái duy tâm chủ quan cũng như phái duy tâm khách quan đều là sai lầm; và cả những người theo chủ nghĩa duy vật siêu hình, máy móc rốt cuộc cũng đều không giải thích nổi thế giới khách quan, không giải thích nổi lịch sử. *Nhận thức luận duy vật và học thuyết chân lý* của Mác—Lê-nin là cơ sở triết học cho ta phân biệt đâu là chủ nghĩa chủ quan, đâu là chủ nghĩa khách quan. Chúng ta có thể tìm thấy nhiều ý kiến của Mác và Ăng-ghe-n về những vấn đề này trong một số tác phẩm như: *«Hệ tư tưởng Đức»* (phần thứ nhất), *«Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức»* (đoạn II), *«Chống Đu-rinh»* (phần thứ nhất), *«Luận đề về Phơ-bách»*. Lê-nin đã giành tác phẩm lớn *«Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán»* để phê phán chủ nghĩa duy tâm triết học, trình bày nhận thức luận duy vật và học thuyết chân lý của chủ nghĩa Mác (chú ý đoạn «thay lời tựa», hai chương đầu, đoạn 4 của chương 6 và phần kết luận).

Học thuyết Mác—Lê-nin lần đầu tiên đã vạch ra một cách chính xác mối quan hệ giữa hai yếu tố khách quan và chủ quan trong *nhận thức luận*; cho rằng thế giới khách quan phản ánh vào bộ óc vật chất cao cấp của con người mà tạo nên nhận thức. Sự thật khách quan là nhân tố quyết định; nhưng một khi con người đã nhận thức đúng thế giới khách quan thì có thể vận dụng quy luật để cải tạo thế giới. *Vấn đề không phải ở chỗ ý chí chủ quan của con người mạnh hay yếu mà ở chỗ con người có nhận thức đúng quy luật khách quan hay không. Ý chí chủ quan chỉ có thể phát huy tác dụng sau khi đã có nhận thức đúng đắn.*

Chân lý, theo học thuyết Mác—Lê-nin, chính là sự phù hợp giữa nhận thức chủ quan với sự thật khách quan. Vì vậy, chỉ có chân lý cụ thể chứ không có chân lý trừu tượng. *Chỉ có chân lý khách quan, không có chân lý chủ quan; nhưng phát hiện ra chân lý là thuộc về khả năng nhận thức của con người, từ chỗ nắm được chân lý tương đối đến chỗ nắm được*

góp phần đề ra phương hướng nghiên cứu, nêu ra một vài vấn đề về nhận thức lý luận, kêu lên một số ý kiến để các bạn ham thích sử học cùng suy nghĩ, đặt chuẩn bị tốt cho hội nghị phương pháp luận sắp tới.

chân lý tuyệt đối. Hòn đá thử vàng của chân lý là thực tiễn; điểm xuất phát và cơ sở của chân lý cũng là thực tiễn.

Công tác sử học của chúng ta gắn liền với nhận thức chân lý lịch sử, nên không thể tách rời những luận điểm triết học của chủ nghĩa Mác—Lê-nin trong khi tìm hiểu chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa «khách quan».

Tuy nhiên không nên dừng lại trên triết học, mà cần đi sâu một bước vào xã hội học thì mới tìm thấy những tiêu chuẩn cụ thể hơn để phân biệt chủ nghĩa khách quan tư sản và chủ nghĩa chủ quan trong sử học; bởi vì khoa học lịch sử là một bộ môn chủ yếu trong xã hội học của chủ nghĩa Mác.

Trong xã hội học, chủ nghĩa duy vật lịch sử chống sai lầm từ hai phía: một bên là *trường phái chủ quan*, bên kia là *chủ nghĩa khách quan tư sản*. Chúng ta có thể tìm thấy nhiều ý kiến của Mác và Ăng-ghe-n về vấn đề này trong các tác phẩm quen biết như: *«Chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học»*, *«Luận đề về Phơ-bách»*, *«Gia đình thần thánh»* (chú ý hai chương 5 và 6), *«Chống Đu-rinh»* (phần thứ hai), *«Sự khốn cùng của triết học»* (chương II, đoạn 1 và 5).

Lê-nin đã giành cả tác phẩm *«Những người bạn dân là thế nào...»* để phê phán xã hội học chủ quan của những người Dân túy Nga cuối thế kỷ XIX. Một tác phẩm lớn khác của Lê-nin đã vạch rõ chủ nghĩa khách quan tư sản của Stò-ru-vê; đó là cuốn *«Nội dung kinh tế của phái dân túy và sự phê phán của ông Stò-ru-vê về nội dung đó trong cuốn sách của ông. (Ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác đối với sách báo tư sản)»* (chú ý chương II).

Sta-lin cũng đã vận dụng học thuyết Mác—Lê-nin để phê phán chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản trong các tác phẩm: *«Chiến lược và sách lược chính trị của những người cộng sản Nga»*; *«Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô»*, *«Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học»* v.v...

Qua ý kiến của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác, ta có thể hiểu quan điểm cơ bản của trường phái chủ quan trong xã hội học là lấy ý chí con người làm nhân tố quyết định lịch sử. Họ phủ nhận tính quy luật khách quan của sử

phát triển xã hội và dựa trên những nguyên lý đạo đức, tinh thần mà họ tưởng là vĩnh viễn không thay đổi để phán đoán các hiện tượng lịch sử. Trong thực hành, trường phái chủ quan xem thường vai trò của quần chúng nhân dân, của giai cấp vô sản, mà coi cá nhân anh hùng như những siêu nhân tạo ra lịch sử.

Hệ tư tưởng của những người thuộc trường phái chủ quan trong xã hội học (như Mác, Ăng-ghe-n đã đánh giá Bao-e, Strau-xơ... và Lê-nin đã đánh giá Mi-khai-lốp-ski, La-vơ-rốp...) là hệ tư tưởng tiểu tư sản. Nó phản ánh những điều kiện xã hội của một nền sản xuất nhỏ, phân tán, trong đó con người chỉ quan tâm và chỉ thấy được những cái gì ngay quanh mình mà không hiểu nổi quy luật của thế giới khách quan rộng lớn.

Chủ nghĩa khách quan tư sản khác với trường phái chủ quan ở chỗ nó *phủ nhận đấu tranh giai cấp trong xã hội và phủ nhận tính đảng trong công tác nghiên cứu cũng như mọi lĩnh vực hoạt động khác của con người*. Nó sùng bái tính tất yếu của lịch sử và dẫn tới lập luận cho rằng năng động chủ quan của con người không có tác dụng gì đối với tiến trình xã hội. Những người thuộc phái khách quan tư sản tuy đề cao tính tất yếu lịch sử, nhưng không quan tâm đến việc phát hiện ra quy luật lịch sử. Do đó tính khách quan tư sản hoàn toàn trái ngược với tính khách quan khoa học của những người duy vật triệt để, luôn luôn đứng vững trên lập trường giai cấp cách mạng, kiên trì tính đảng cách mạng để tìm hiểu và giải quyết các vấn đề xã hội theo đúng quy luật phát triển của nó.

Hệ tư tưởng của phái « khách quan » (như Lê-nin đã phê phán Stơ-ru-ve) là hệ tư tưởng tư sản. Nó phản ánh quyền lợi của giai cấp tư sản, một mặt muốn khẳng định chế độ tư bản như một cái gì tất yếu, mặt khác sợ cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản sẽ tiêu diệt nó theo đúng quy luật lịch sử. Vì thế chủ nghĩa khách quan tư sản thực chất cũng chỉ là một thứ chủ nghĩa chủ quan mà thôi.

Học thuyết Mác — Lê-nin chống lại cả hai phía sai lầm chủ quan và « khách quan ».

Lê-nin nói: « *Chủ nghĩa Mác khác tất cả các lý luận xã hội chủ nghĩa khác ở chỗ nó kết hợp một cách tài tình sự sáng suốt có tính chất khoa học trong việc phân tích tình hình khách quan và sự phát triển khách quan với sự thừa nhận một cách hết sức dứt khoát tác dụng của nghị lực cách mạng, tính sáng tạo cách mạng và óc sáng kiến cách mạng của quần chúng, của các cá nhân, tập đoàn, chính đảng* » (xem bài « Phản đối tây chay »). Đối với lịch sử xã hội, học thuyết Mác Lê-nin vạch ra rằng: lịch sử loài người do tự con người làm ra. Đó là lịch sử có ý thức. Nhưng nó lại hoàn toàn không tùy thuộc vào ý thức chủ quan của con người, mà phát triển theo những quy luật khách quan. Nhiệm vụ của người mác-xít là tìm hiểu cho được quy luật khách quan để thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

Lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về xã hội và lịch sử cũng như triết học về chân lý và nhận thức luận duy vật cho ta ánh sáng để soi thấy những biểu hiện cụ thể của chủ nghĩa khách quan tư sản và chủ nghĩa chủ quan trong sử học. Đoạn tóm tắt khái quát trên đây tất nhiên không trình bày được hết các khía cạnh về bản chất và nguồn gốc của hai thiên hướng sai lầm mà chúng ta nghiên cứu. Tuy nhiên, qua đó có thể gợi ra một vài vấn đề cụ thể để ta đi sâu tìm hiểu thêm như: Những sai lầm chủ quan và « khách quan » trong triết học và những sai lầm ấy trong xã hội học có sự liên hệ biện chứng như thế nào? (ví dụ có người duy vật trong triết học lại trở thành duy tâm trong xã hội học). Trong xã hội học, trường phái chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản có phải là hai cực đối lập bài trừ nhau, hay có khi chuyển hóa lẫn nhau? Ngay như thuật ngữ « trường phái chủ quan » và « chủ nghĩa khách quan tư sản » cũng có thể gợi ra câu hỏi: vì sao có sự phân biệt trong cách gọi hai thiên hướng sai lầm này? (Xem *Bách khoa từ điển xô-viết*, chữ « Trường phái chủ quan trong xã hội học » và chữ « chủ nghĩa khách quan tư sản »).

Giải quyết những vấn đề trên là một bước đi sâu thêm vào học thuật.

* *

Vấn đề lớn thứ hai được đặt ra như một yêu cầu chủ yếu của việc nghiên cứu: **Trong sử học, chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản biểu hiện như thế nào?**

Một khi đã nắm vững luận điểm triết học và xã hội học mác-xít làm vũ khí nghiên cứu thì việc phát hiện này tưởng chừng không phải bước khó khăn nhất. Nhưng chính là ở

bước này vấn đề mới trở nên phức tạp, dễ nảy ra nhiều điểm tranh luận. Bởi vì sự biểu hiện của chủ nghĩa khách quan tư sản và chủ nghĩa chủ quan trong công tác nghiên cứu lịch sử mang rất nhiều màu vẽ, có cái lộ liễu, có cái tinh vi, và đôi lúc hai khuynh hướng sai lầm ấy cùng chuyển hóa, nhập lại và thể hiện ngay trong một tác phẩm sử học.

Trong xã hội học, ta đã phân biệt trường phái chủ quan thuộc hệ tư tưởng tiểu tư sản và chủ nghĩa «khách quan» là thuộc hệ tư tưởng tư sản. Nhưng trong khi vận dụng cụ thể những ý kiến kinh điển trên vào công tác sử học, việc phân tích trở nên phức tạp hơn, và không thể hiểu một cách giản đơn rằng chỉ sử học tư sản mới có thiên hướng «khách quan», và chỉ những người tiểu tư sản mới phạm vào chủ nghĩa chủ quan.

Ở đây, một vấn đề được nêu lên: Trong sử học tư sản ngày nay, chủ nghĩa «khách quan» hay chủ nghĩa chủ quan được dùng làm công cụ phê bình để chống lại cách mạng, chống lại sử học mác-xít?

Vấn đề này đối với chúng ta tương đối mới mẻ, vì từ trước đến nay còn ít người quan tâm nghiên cứu sử học tư sản hiện đại. Bước đầu tìm hiểu về sử học tư sản thế giới, chúng ta có thể tham khảo một số tác phẩm của các nhà sử học mác-xít nước bạn, như: cuốn «*Sử học phân lịch sử*» của Se-rơ-nhac E-phim (Liên-xô), «*Lịch sử vấn đề luận từng*» của Tiễn Bá-Tân (Trung-quốc), «*Tinh khách quan của quy luật lịch sử*» của A-đam Sáp (Balan) v.v... Qua một số sách kể trên, các tác giả thường vạch ra rằng sử học tư sản hiện đại ngày càng đi vào thuật ngụy biện cho chủ nghĩa tư bản xuống dốc. Những luận điệu «khách quan» của sử học tư sản ngày nay không còn như thời kỳ cuối thế kỷ XIX nữa. Họ ngày càng bỏ rơi tấm màn «khách quan» và chuyển qua những lập luận chủ quan theo kiểu chủ nghĩa chống cộng trắng trợn. Một số sử gia phản động đã công khai tuyên bố lập trường giai cấp và thái độ hiếu chiến của chúng, như Cô-nhe Rit, sử gia Mỹ viết: «Chúng ta phải công khai chiếm lấy vị trí chiến đấu, nếu muốn đứng vững trong cuộc sống... chứ đừng đứng trung lập theo kiểu trí thức... vấn đề là ở chỗ phải chiến thắng: chiến chính hay quản lý dân chủ... Chiến tranh tổng lực vô luận là chiến tranh nóng hay lạnh, kêu gọi mọi người góp phần tham gia. Nhà sử học cũng không được tự do trước nghĩa vụ đó, chẳng khác nào nhà vật lý học». (Xem A-đam Sáp — «*Tinh khách quan của quy luật lịch sử*» — trang 118). Trong giới sử học tư sản miền Nam ngày nay có kẻ ngang nhiên nói: «Muốn viết sử phải hoàn toàn đứng trên phương diện chủ quan» (Xem báo «*Tự do*» số ra ngày 4-6-1961 bài của Hồ Thiệp và Trương-minh-Giảng). Nếu đi sâu hơn nữa vào sử học tư sản hiện đại, chắc còn phát hiện ra những sắc thái khác nhau ở từng nước, và từng thời kỳ. Ví dụ, người ta thường nói rằng sử học tư sản Mỹ và Tây Đức hiện nay nặng về chủ nghĩa chủ quan, còn sử học tư sản

Anh Pháp hiện nay nặng về chủ nghĩa «khách quan». Nhận định ấy có thể phù hợp với thực tế.

Còn như trong sử học nước ta, chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản biểu hiện như thế nào? Để giải đáp vấn đề này được chính xác, tất nhiên phải kiểm điểm lại một cách sâu sắc các tác phẩm sử học của ta. Đó là một công phu lớn, ngoài tầm của bài gọi ý này.

Ngày nay, trong công tác nghiên cứu lịch sử miền Bắc nước ta còn có hàng loạt vấn đề cần trao đổi ý kiến để tìm ra chân lý. Mỗi vấn đề khêu lên nhiều ý kiến trái ngược nhau. Không dễ gì đem một số khái niệm chung, nguyên lý chung úp vào mỗi chuyên đề sử học mà rút ra kết luận rằng ý kiến này là chủ quan, ý kiến kia là khách quan tư sản. Nếu không qua trao đổi kỹ càng thì khó tránh khỏi những kết luận vù đoán.

Vì vậy, thiết tưởng trước hết nên đi sâu vào một số vấn đề cụ thể về phương pháp luận để phân tích trong đó phương pháp của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đối lập với chủ nghĩa khách quan tư sản và chủ nghĩa chủ quan như thế nào. Ở đây xin nêu ra mấy vấn đề làm ví dụ, như: Chủ nghĩa «khách quan» và chủ nghĩa chủ quan trên vấn đề tìm hiểu quy luật lịch sử, trong mối quan hệ giữa sử liệu và lý luận, trong vấn đề đánh giá sự kiện và nhân vật lịch sử; trong mối quan hệ giữa tính đảng và tính khoa học.

1. Trên vấn đề tìm hiểu quy luật lịch sử, chủ nghĩa Mác — Lê-nin cho rằng nhiệm vụ của khoa học lịch sử là phải phát hiện và giải thích quy luật của lịch sử loài người để trình bày quá trình phát triển của xã hội, nâng cao nhận thức và làm phong phú tư tưởng loài người. Nhà sử học mác-xít chân chính cho rằng quy luật lịch sử là tồn tại khách quan, có thể phát hiện ra được và có thể vận dụng được vào hoạt động thực tiễn để thúc đẩy lịch sử tiến tới. Điều cần tránh là đem ý thức chủ quan của mình xen vào việc nhận thức khách quan để trình bày quy luật một cách xuyên tạc. Trong khi thừa nhận tính tất yếu của quy luật, nhà sử học mác-xít phản đối hai điều, một là coi quy luật như một định mệnh, hai là phủ nhận mọi yếu tố ngẫu nhiên trong quá trình lịch sử. Người làm công tác khoa học chẳng những phải vận dụng vào sự nghiên cứu của mình một cách nghiêm túc những quy luật xã hội và lịch sử đã được các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác vạch ra từ trước, mà còn phải phát hiện những quy luật mới của thời đại, phát hiện những quy luật đặc thù và sự biểu hiện đặc thù của quy luật chung, dùng

ánh sáng khoa học của những quy luật được phát hiện để soi sáng cho cuộc đấu tranh trên hiện trường của quần chúng cách mạng.

Nhà sử học khách quan tư sản không hiểu như thế, anh ta cho rằng « lịch sử là lịch sử », làm sử thì chỉ cần phản ánh được sự kiện trong quá khứ và phân tích được tính tất yếu của những sự kiện lịch sử ấy mà thôi. Nhà sử học « khách quan » cũng thường nói đến quy luật, nhưng họ có khuynh hướng quy mọi biến cố lịch sử vào một cái guồng tất yếu, dẫn tới hoàn toàn gạt bỏ yếu tố ngẫu nhiên và những nhân tố chủ quan trong lịch sử. Khoác tấm áo « khách quan », bọn sử gia đế quốc ngày nay tuyên truyền rằng các dân tộc chậm phát triển chịu sự bảo hộ của chủ nghĩa đế quốc là tất yếu, đòi độc lập bây giờ là nóng vội. Trước đây không lâu nhà sử học nhóm Hàn Thuyên Lương - đức - Thiệp đã dùng phương pháp « khách quan » tư sản để tìm ra sự thất bại tất yếu của Hai bà Trưng bằng cách quy kết rằng « những lực lượng đang tàn của thị tộc mẫu hệ Việt-nam vùng dậy để kết tinh trong hai người đàn bà »... (xem Lương-đức-Thiệp — « Xã hội Việt-nam »). Một biểu hiện khác của chủ nghĩa khách quan tư sản là gói tất cả vào quy luật kinh tế để phán đoán sự phát triển lịch sử. Như Cao-sky trước đây đã dựng nên thuyết « bức tường thành kinh tế » để phán đoán rằng từ cách mạng dân chủ tư sản đến cách mạng vô sản phải trải qua một thời kỳ dăm chục năm, chờ cho kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển cao độ mới có thể làm được. Cứ theo kiểu suy luận « khách quan » kinh tế đó thì có thể suy luận rằng Việt-nam ta mất nước là điều tất yếu định mệnh vì kinh tế phong kiến của Việt-nam hồi đó làm sao chống lại nổi kinh tế tư bản cường thịnh của đế quốc Pháp, và thế là mọi tội lỗi bán nước của vua quan nhà Nguyễn đều được xỉ xóa hết.

Nhà sử học chủ quan trong vấn đề tìm hiểu quy luật lịch sử lại phạm những sai lầm khác. Bọn sử gia chủ quan bên vực cho chủ nghĩa đế quốc ngày nay thường tìm mọi cách để phủ nhận quy luật. Chúng cho rằng Cách mạng tháng Mười Nga, Cách mạng Trung-quốc 1949, Cách mạng tháng Tám Việt nam 1945, v.v... chỉ là những sự kiện ngẫu nhiên, do ý chí của các nhà cách mạng chúng ta làm nên, hoặc do những điều may mắn mà nhân dân đã giành được chính quyền. Trong khi phủ nhận quy luật, chúng nhằm một mục đích chủ quan là làm cho quần chúng nhân dân không nghĩ tới, không nhìn rõ con đường tất yếu diệt vong của chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi không gì ngăn cản nổi của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trên toàn thế giới trong tương lai.

Một số người nghiên cứu sử học khác, đối lập với trường phái tư sản, nhưng cũng mắc vào phương pháp chủ quan trong việc tìm hiểu quy luật lịch sử. Họ có khuynh hướng chỉ minh họa những quy luật chung mà chủ nghĩa duy vật lịch sử đã vạch ra, coi nhẹ việc nghiên cứu xem những quy luật ấy đã thể hiện ra trong những hoàn cảnh lịch sử khác nhau một cách phong phú như thế nào. Mặt khác họ cũng ít quan tâm phát hiện những quy luật đặc thù của những thời đại khác nhau, trong những lĩnh vực khác nhau. Nếu như người theo chủ nghĩa « khách quan » thường coi nhẹ những bài học quy luật có tính chất phổ biến thì nhà sử học theo phương pháp chủ quan thường biến những quy luật chung thành một cái gì cứng đờ, do đó sa vào chỗ thần bí hóa quy luật, biến quy luật khách quan thành một cái gì định mệnh, coi nhẹ tính năng động sáng tạo của quần chúng và làm giảm sút nhiệt tình tìm tòi khoa học.

2. Trong mối quan hệ giữa sử liệu và lý luận, người mác-xít cho rằng sử liệu và lý luận là hai khâu gắn liền nhau bổ sung cho nhau để bảo đảm việc nghiên cứu lịch sử được chính xác. Sử học mác-xít coi sử liệu là nền tảng vật chất của công tác nghiên cứu. Không có tài liệu chính xác và đầy đủ thì không đề ra được sự phán đoán và kết luận đúng đắn. Xem cách làm việc của Mác thì rõ: Có khi, « để viết vài chục trang trong bộ *Tư bản* nói về pháp luật nước Anh đối với việc bảo vệ lao động, Mác đã phải đọc hết cả một tủ *Sách xanh* bao gồm những báo cáo của ủy ban điều tra và những nhân viên thanh tra công xưởng của nước Anh và xứ Ê-cốt-xơ » (Xem Pôn La-phác-gơ — « Hồi ức về C. Mác và F. Ăng-ghe-n »).

Nhưng sử học mác-xít không dừng lại trên đồng tư liệu, mà đi sâu vào tư liệu, vận dụng tư liệu, để rút ra những kết luận khoa học trên cơ sở thực tế lịch sử, phù hợp với lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Lý luận kinh điển đối với sử học mác-xít là vũ khí tư tưởng, là kim chỉ nam dẫn đường cho người nghiên cứu, là ánh sáng giúp người nghiên cứu phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề một cách sáng tạo và khoa học. Vì vậy trong quá trình nghiên cứu, người sử gia mác-xít không lúc nào rời bỏ quan điểm lý luận của mình, không bao giờ coi nhẹ việc nghiên cứu lý luận.

Nhà sử học « khách quan » thường tách rời tư liệu và lý luận. Họ cho rằng « lịch sử tức là tư liệu, tư liệu tức là lịch sử » (xem Tiễn Bá-Tân — « *Lịch sử vấn đề luận từng* » trang 36). Đối với họ chỉ cần có sử liệu dồi dào để trình bày sự kiện cho chính xác (hoặc cho hấp dẫn, cho có nghệ thuật) là đủ rồi. Họ sợ rằng vận dụng lý luận nhiều sẽ làm cho lịch sử mất tính

khách quan. Lý luận đối với họ nhiều lắm cũng chỉ có tác dụng giúp cho việc trình bày và miêu tả sự kiện mà thôi. Khuynh hướng sai lầm này dẫn tới chỗ coi thường hoặc phủ nhận lý luận và làm cho khoa học lịch sử bó hẹp trong khuôn khổ đặt sử và chủ nghĩa miêu tả tầm thường, hoặc sa vào lối khảo chứng vụn vặt. Người «khách quan» thường chế riễu những người mác-xít vận dụng lý luận giai cấp và tính đảng trong sử học là «nhằm những mục đích thực tiễn định sẵn từ trước», là «biến lịch sử thành một công cụ chính trị». Thật ra, người mác-xít vốn công khai tuyên bố rằng, chừng nào xã hội còn dựa trên đối kháng giai cấp thì chừng đó không thể có một thứ khoa học xã hội vô tư. Chủ nghĩa khách quan tư sản chẳng qua cũng chỉ là một thứ công cụ chính trị của giai cấp tư sản mà thôi.

Nếu như nhà sử học «khách quan» chỉ biết có tư liệu, thì nhà sử học chủ quan lại coi trọng lý luận một cách phiến diện mà xem thường tư liệu. Khi nghiên cứu một sự kiện lịch sử họ không xuất phát từ việc tìm hiểu sự thật về sự kiện đó, mà thường căn cứ vào những ý niệm sẵn có trong đầu óc rồi chỉ tìm lấy một số tư liệu đủ chứng minh cho ý niệm chủ quan của mình mà thôi. Có những vấn đề cần tìm câu giải đáp trong sự thật lịch sử thì họ lại chỉ lo tìm xem các nhà kinh điển đã nói như thế nào; mà thật ra đi vào kinh điển họ cũng chỉ cốt chọn lấy những câu trích dẫn phù hợp với lập luận chủ quan của mình. Họ không hiểu rằng sự thật lịch sử vừa là cơ sở của sử học, vừa là tiêu chuẩn của mọi kết luận về lý luận, vừa là đối tượng của ngay công tác sử học nữa. Không có sử liệu đầy đủ và chính xác làm sao phát hiện được đúng sự thật lịch sử!

Khuynh hướng coi thường tư liệu của những người chủ quan thường đưa lại cho ta những tác phẩm nghèo nàn, khuôn sáo, trong đó đôi khi tác giả đã vô tình hay cố ý gạt bỏ mất nhiều tư liệu quý, hoặc cố ý hay vô tình cắt xén, sửa chữa tư liệu. Từ chỗ đó mà đi tới xuyên tạc sự thật lịch sử.

3 — Trên vấn đề đánh giá các hiện tượng và nhân vật lịch sử. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin cho rằng giai cấp vô sản cần phải đánh giá một cách khách quan các sự kiện cũng như hoạt động của những nhân vật lịch sử để rút ra bài học thực tiễn cho cuộc đấu tranh giai cấp của mình. Việc khen chê của nhà sử học mác-xít phải xuất phát từ sự phân tích những điều kiện thực tế lịch sử cụ thể và luôn luôn dựa trên tiêu chuẩn cơ bản là sự kiện lịch sử hay nhân vật lịch sử nào đó đã góp phần thúc đẩy hay kìm hãm sự tiến bộ xã hội như thế nào. Đối với các nhân vật và sự kiện lịch sử

cận hiện đại thì cách đánh giá của Mác — Lê-nin luôn luôn gắn liền với lợi ích của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản. Bi-smác bị coi là một tên «un-ke phản động» đồng thời được coi là người thống nhất nước Đức — một sự kiện tiến bộ, tạo điều kiện cho cuộc đấu tranh của vô sản Đức phát triển (xem *Lê-nin toàn tập*, tập 21, bài «Bọn Dắt dê cum ở Nga», trang 100 bản Nga văn). Đó là một ví dụ.

Các nhà sử học «khách quan» giữ một thái độ khác. Họ cho rằng viết sử chỉ cần phản ánh sự kiện trong quá khứ, khen chê là việc của nhà chính trị. Tuy nói thế, nhưng vì lịch sử tự nó đã bao gồm ý nghĩa phê phán, rồi cuộc họ vẫn phải đứng trên lập trường tư sản, khoác áo khách quan để khen, chê và bào chữa những cái đã lỗi thời. Trần-trọng-Kim viết: «Cái nghĩa vụ của người làm sử, tưởng nên kê cứu cho tường tận rồi cứ sự thực mà nói chứ nên lấy lòng yêu ghét của mình để xét đoán. Dầu người mình ghét mà có làm điều phải, mình cũng phải khen; người mình yêu mà có làm điều trái, mình cũng phải chê». Nhưng sau đó hẳn ta đã biện hộ cho bọn vua chúa nhà Nguyễn bán nước là «... làm vua trong một thời đại khó khăn, trong nước lăm việc, mà những người phò tá thì... không am hiểu thời thế. Và lại cái thời thế lúc bấy giờ kém hèn quá, dầu có muốn cải cách duy tân cũng không kịp nữa, cho nên mọi việc đều hỏng cả». (Xem Trần-trọng-Kim — *Việt-nam sử lược*, trang 427 và 476).

Bọn sử gia tư sản hiện đại xảo quyệt hơn, chúng cũng thường nói đến «tiến bộ xã hội» như một tiêu chuẩn phán đoán sự kiện lịch sử, nhưng chúng lại tách rời khái niệm «tiến bộ xã hội» ấy với lợi ích cách mạng của quần chúng nhân dân. Chúng hàng ngày ca tụng kế hoạch viện trợ của đế quốc Mỹ là giúp các nước chậm tiến mau được «phồn vinh». Thực ra đó chỉ là một luận điệu bịp bợm. Dưới con mắt nhà sử học mác-xít, viện trợ Mỹ chỉ là cái thông lọng quàng vào cổ các dân tộc; khác hẳn viện trợ của phe xã hội chủ nghĩa là phương tiện giúp các dân tộc tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Nhà sử học chủ quan, trong khi đánh giá các nhân vật và sự kiện lịch sử phạm những sai lầm từ phía khác. Họ thường dễ đem tình cảm yêu ghét của mình làm tiêu chuẩn chủ yếu, thay cho sự phân tích khách quan và toàn diện các điều kiện lịch sử cụ thể, do đó nhiều khi xa rời mất quan điểm về tiến bộ xã hội, về lợi ích cơ bản, lâu dài, của toàn bộ cuộc đấu tranh rộng lớn của giai cấp vô sản và quần chúng cách mạng. Bọn sử gia phản động ngày nay dùng phương pháp chủ quan để bênh vực

cuộc chiến tranh xâm lược kiểu chủ nghĩa thực dân mới là «chiến tranh bảo vệ thế giới tự do».

Một số người viết sử khác, đứng trong hàng ngũ cách mạng, đôi khi cũng đề cho tình cảm yêu ghét chi phối sự phán đoán của mình mà làm mất tính khách quan khoa học. Tình cảm cách mạng là một nhân tố rất quan trọng để bảo đảm công tác nghiên cứu thành công; tuy nhiên nếu dừng lại ở tình cảm hẹp hòi mà không nâng tình cảm lên đến mức lập trường và lý trí cách mạng thì chưa bảo đảm được sự chính xác khoa học, phù hợp với thực tế lịch sử. Tình cảm cách mạng chân chính và lập trường cách mạng là nhất trí. Nhưng đôi khi người ta tách rời tình cảm với lập trường, hiểu hai chữ lập trường một cách máy móc, cứng đờ nên dẫn tới những điều phê phán thiên lệch. Ví dụ lập trường cách mạng của Đảng ta không dung hòa với chủ nghĩa cải lương của cụ Phan-chu-Trinh, nhưng nếu trong khi phê phán cụ Phan-chu-Trinh có người đặt cụ vào hàng ngũ tư sản mại bản, coi cụ không khác gì bọn Bùi-quang-Chiêu, Phạm Quỳnh thì rõ ràng là thiên lệch. (Xem tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 76, bài «Kết thúc cuộc thảo luận về Phan-chu-Trinh»).

4. — Trong mối quan hệ giữa tính đảng và tính khoa học: người mác-xít cho rằng trong sử học cũng như trong mọi ngành nghiên cứu khác, tính đảng của vô sản và tính khoa học là hoàn toàn nhất trí và không thể tách rời nhau. Chỉ có tính đảng vô sản (chứ không phải bất cứ một thứ tính đảng nào) mới hoàn toàn phù hợp với bản chất của khoa học. Chỉ có giai cấp vô sản là đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên bộ nhất trong lịch sử, sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản là tiền đề của sự nghiệp giải phóng mọi giai cấp bị áp bức và toàn thể loài người cần lao. Vì vậy một đường lối chính trị phù hợp với lợi ích cách mạng lâu dài và trước mắt của giai cấp vô sản mới là đường lối khoa học nhất; một kết luận về lịch sử phải hợp với lập trường đúng đắn của giai cấp vô sản mới là kết luận duy nhất khoa học. Mặt khác, không có một phát hiện khoa học chân chính nào trong lĩnh vực tự nhiên hay lĩnh vực xã hội mà xét cho đến cùng lại không phù hợp với lợi ích cách mạng của giai cấp vô sản. Những phát minh khoa học trong công nghiệp đã làm cho giai cấp vô sản ngày càng đông, càng tập trung, càng mạnh. Phát minh khoa học của Mác về giá trị thặng dư và duy vật lịch sử đã giúp giai cấp vô sản nhận rõ số mệnh lịch sử của mình và tiến tới vạch được chiến lược chiến thuật để tiêu diệt chủ nghĩa tư bản.

Vì vậy người sử học mác-xít luôn luôn cố gắng thể hiện trong tác phẩm của mình tính đảng và tính khoa học như những yếu tố hữu cơ không tách rời nhau. Điều đó làm cho mỗi tác phẩm sử học mác-xít chân chính có tác dụng chứng minh chân lý, có sức thuyết phục và hấp dẫn, trở thành một thứ vũ khí cách mạng.

Nhà sử học khách quan tư sản không thể hiểu nổi điều đó. Trong nhận thức anh ta đối lập tính đảng với tính khoa học và đi tới phủ nhận tính đảng trong khoa học lịch sử. Bọn sử gia phản động miền Nam mượn chiêu bài khách quan phản đối tính đảng để chống chủ nghĩa cộng sản, chúng nói: «Các sử gia cộng sản vì làm việc theo lý thuyết mác-xít và theo một phương pháp do đảng Cộng sản đề ra, nên chúng ta không thể gọi họ là sử gia chân chính được» (xem báo «*Tự do*» ngày 4-6-1961, bài của Hồ Thiệp và Trương-minh-Giang). Nhiều nhà Sử học tư sản khác, không nhất định vì ác ý chống cộng mà chỉ vì nhiệm vụ của thuyết «vô tư» siêu giai cấp, cũng phản đối tính đảng, như Nguyễn-quang-Lục, sử gia tư sản miền Nam viết: «Nhà làm sử đúng theo lý tưởng phải là nhà thực giả đứng trên thời gian, vượt biên giới quốc gia, đặt mình ngoài đảng phái, lấy nhân bản làm căn cứ, lẽ công bằng bác ái làm tiêu chuẩn, chân lý làm cứu cánh» (xem báo «*Tự do*» ngày 13-16-11-1963).

Có những người, tuy không thuộc phái sử gia tư sản, nhưng không hiểu thấu ý nghĩa chiến đấu của sử học mác-xít, nên cũng coi nhẹ tính đảng trong sử học, hoặc tách rời và đối lập tính đảng với tính khoa học. Họ sợ rằng nhấn mạnh tính đảng thì sẽ giảm sút tính khách quan khoa học trong khi phân tích lịch sử. Cũng có người nghĩ rằng tính khoa học bao gồm cả tính đảng vô sản trong đó; họ không hiểu rằng tính đảng là cái cốt cách của nhà sử học cách mạng nó chỉ đạo tư tưởng toàn bộ công trình nghiên cứu khoa học của mình.

Nhà sử học chủ quan khách phái khách quan tư sản ở chỗ anh ta dứt khoát thừa nhận tầm quan trọng của tính đảng. Nhưng vấn đề này ra trước hết ở chỗ thừa nhận tính đảng nào. Bọn sử gia chống cộng ngày nay xuyên tạc tính đảng vô sản mà công khai truyền bá tính đảng duy tâm, phản động. Vũ-văn-Thiện, sử gia tư sản miền Nam viết: «Học thuyết mác-xít chủ trương lịch sử là kết quả của những cuộc đấu tranh giai cấp, mà chiều hướng nhất thiết bị quy định nguyên bởi yếu tố kinh tế... Giáo hội, với lịch sử mình đã sống và ảnh hưởng, bình tĩnh chứng minh rằng lịch sử đã làm bằng lòng tin ở vị Thiên chúa giáng trần... để cấu tạo một giống lịch sử mới thấm nhuần công bằng và bác ái...» (xem *Bách khoa* số 48, ngày 1-1-1959).

Cũng có người làm công tác nghiên cứu lịch sử, kiên quyết đứng trong hàng ngũ cách mạng, họ thừa nhận vai trò quyết định của tính đảng, nhưng vì phương pháp tư tưởng chủ quan phiến diện, họ đem đối lập tính đảng với tính khoa học và phủ nhận vai trò của tính khoa học. Họ cho rằng chỉ cần nói tính đảng là đủ rồi, không cần nói đến tính khoa học nữa, vì sợ rằng nhấn mạnh tính khoa học sẽ gọi nên chủ nghĩa tự do trong học thuật và có thể dẫn tới nguy hiểm đưa học thuật xa lìa quỹ đạo của đường lối cách mạng. Cách nhận thức đó thường dẫn tới những tác phẩm khô khan, sơ lược, tuy không phạm sai lầm gì về lý luận chung chung, nhưng không có những điều phát hiện, tìm tòi, không hấp dẫn được người đọc, vì mọi cái trong đó đều đã được nghe nói nhiều lần từ trước rồi. Nếu như một người lĩnh cách mạng không thể chỉ nói đến lòng trung thành với Đảng mà xem nhẹ nâng cao kỹ thuật tác chiến, thì nhà sử học cách mạng cũng không thể chỉ nói đến tính đảng nghiêm túc mà coi nhẹ việc nâng cao tính khoa học, vì đó là tinh hoa trong sự nghiệp nghiên cứu của mình.

Bốn vấn đề về phương pháp luận vừa nêu ra trên đây chưa bao quát mọi khía cạnh của sự đối lập giữa phương pháp sử học mác-xít chân chính với chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản. Đó chỉ có thể coi là những ví dụ, mà bản thân người nêu lên cũng chỉ mới trình bày một cách khái quát. Với phương hướng nghiên cứu như thế, ta có thể đặt ra một loạt vấn đề tương tự để đi sâu tìm hiểu chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản, như: nhà sử học chủ quan và nhà sử học «khách quan» đối với vấn đề logistics và lịch sử như thế nào; trong vấn đề tinh sảng tạo khoa học họ quan niệm như thế nào; trong vấn đề rút bài học và tổng kết kinh nghiệm lịch sử họ nhận thức và tiến hành như thế nào v.v...

Trong kho tàng sử học mác-xít, ta có thể dẫn ra một mẫu mực hoàn toàn sáng tỏ để thấy Mác đã vạch cho chúng ta sự khác nhau giữa chủ nghĩa «khách quan» và chủ nghĩa chủ quan trong cách phân tích lịch sử như thế nào:

Ngày 2 tháng 12 năm 1851 Lu-i Bô-na-pác lật đổ nền cộng hòa, kéo nước Pháp trở về chế

độ quân chủ. Hồi đó có hai cuốn sách viết về đề tài này được Mác nhận xét: Vich-to Huy-gô viết cuốn «*Tiểu Na-pô-lê-ông*» chỉ biết có xỉ mạ chua cay và hóm hỉnh người đã gây ra cuộc chinh biến. Ông ta chỉ thấy sự kiện đó như một luồng chớp lóe ra giữa bầu trời quang đãng, và chỉ thấy trong đó hành vi bạo nghịch của một cá nhân. Vô tình ông đã làm cho Lu-i Bô-na-pác trở thành vĩ đại bằng cách gán cho hắn một sức mạnh chủ động cá nhân phi thường. Còn Pơ-ru-đông viết cuốn «*Cuộc chinh biến*» thì lại cố trình bày sự kiện này như là kết quả của một sự phát triển lịch sử trước đó. Dưới ngòi bút của ông, lịch sử chinh biến hóa thành sự ca tụng Lu-i Bô-na-pác; Mác cho rằng ông ta đã «rơi vào cái sai lầm của các nhà sử học mệnh danh là khách quan».

Về phần Mác, người đã viết cuốn «*Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác*» để vạch rõ rằng chính là cuộc đấu tranh giai cấp ở Pháp đã tạo ra những điều kiện và một hoàn cảnh cụ thể khiến cho một nhân vật tầm thường và lố bịch như Lu-i Bô-na-pác lại đóng vai một anh hùng. Mác phân tích rằng hồi đó Lu-i Bô-na-pác giành được thắng lợi trong cuộc bầu tổng thống (năm 1848) và làm được chính biến (năm 1851) là nhờ có ảo tưởng của nông dân Pháp đang mơ ước thời Na-pô-lê-ông đệ nhất trước kia đã đem ruộng đất cho họ; vô sản Pháp cũng còn ngây thơ tưởng rằng Lu-i Bô-na-pác còn hơn Ca-vai-nhắc là tên trùm khủng bố đã đàn áp đẫm máu cuộc cách mạng tháng 6-1848. Dưới ngòi bút của Mác, «Con người thiên cận nhất ở Pháp lại có ý nghĩa toàn diện nhất. Chính vì hắn không ra cái gì hết nên hắn có thể là tất cả, — chỉ trừ một điều: hắn không phải là bản thân hắn».

Ví dụ trên đây góp phần gợi ý về phương hướng tìm hiểu những biểu hiện cụ thể của chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản trong sử học. Đi sâu vào thực tế, ta sẽ thấy rằng những biểu hiện cụ thể như thế có rất nhiều khía cạnh, nhiều màu vẽ. Nhiệm vụ phê phán đòi hỏi chúng ta phải có quan điểm về phương pháp luận chính xác, kết hợp với một tri thức sâu rộng về lịch sử, một thái độ khoa học nghiêm túc và mạnh dạn sáng tạo.

* * *

Vấn đề thứ ba có ý nghĩa thực tiễn quan trọng đối với sử học nước ta: **Làm thế nào để khắc phục chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản?**

Có thể nói rằng sử học mác-xít phải đấu tranh trên hai mặt trận. Chẳng những chúng

ta cần chống lại sử học tư sản đang dùng lý thuyết của chủ nghĩa «khách quan» và chủ nghĩa chủ quan để xuyên lạc lịch sử, mà còn phải khắc phục những thiên hướng khách quan tư sản và bệnh chủ quan trong giới sử học của chúng ta.

Cần khẳng định rằng ở miền Bắc nước ta ngày nay sử học đã thành một vũ khí cách mạng trong công cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Không có một luồng nào trong giới sử học miền Bắc hiện nay đứng hẳn trên lập trường giai cấp tư sản để viết sử như nhóm Hàn Thuyên và loại sử Trần-trọng-Kim trước đây. Tuy vậy không thể chủ quan mà nói rằng trong các tác phẩm sử học của ta hoàn toàn không có những biểu hiện của chủ nghĩa khách quan tư sản. Vấn đề là phải phát hiện cho đúng, phê phán, khắc phục chủ nghĩa khách quan tư sản mà không hạn chế tính khách quan khoa học, cần phân biệt thái độ vô tư khoa học, mạnh dạn phát hiện vấn đề, là cái đáng khuyến khích, với thái độ «vô tư» tách rời tính đảng và phản khoa học là cái đáng phê phán.

Cũng không lấy làm lạ rằng trong nền sử học trẻ tuổi của ta có những biểu hiện của chủ nghĩa chủ quan. Cuộc đấu tranh chính trị quyết liệt trước mắt buộc chúng ta thường xuyên chăm chú nhìn vào kẻ thù, phần rõ rệt ta trong bất cứ một vấn đề nào của thực tại; khi đi vào lĩnh vực lịch sử, có nhiều vấn đề bị thời gian che lấp, nhiều sự kiện chưa được xác minh, nếu người viết sử chưa nhuần nhuyễn trong phương pháp luận thì rất dễ đem cái nhiệt tình chủ quan của mình thay cho sự phân tích khách quan, chính xác, lấy tri thức của thời đại mình gán cho những nhân vật và sự kiện của thời đại trước. Khắc phục chủ nghĩa chủ quan sẽ làm cho sử học mác-xít thêm phong phú, thêm chính xác. Vấn đề là phải phát hiện cho đúng, phê phán chủ nghĩa chủ quan mà không mở đường cho những phương pháp sai lầm phi giai cấp và tách rời tính đảng, hạ thấp tính chiến đấu của sử học.

Nếu như chủ nghĩa khách quan tư sản đối lập với chủ nghĩa Mác như một quan điểm khác biệt về tính giai cấp, thì chủ nghĩa chủ quan cũng xa lạ với chủ nghĩa Mác như một phương pháp tư tưởng phi vô sản.

Muốn khắc phục hai phía sai lầm ấy, không phải chỉ «chống» mà phải «xây»; tức là xây dựng quan điểm phương pháp luận sử học thật sự đúng đắn.

Điều trọng yếu bậc nhất ở đây là người viết sử phải quán triệt đối tượng sử học theo quan điểm chủ nghĩa Mác, và phải nhận thức sâu sắc tính đảng và tính khoa học trong sử học.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin vạch rõ: «Nhiệm vụ của khoa học lịch sử là gạt bỏ mọi sự xuyên tạc của hình thái ý thức đối với lịch sử loài người, phát hiện và giải thích quy luật

phát triển của lịch sử loài người, trình bày quá trình phát triển của lịch sử, nâng cao nhận thức của loài người và làm phong phú tư tưởng loài người bằng tri thức lịch sử và kinh nghiệm lịch sử» (Xem «Các tác gia kinh điển của chủ nghĩa Mác bàn về khoa học lịch sử» trang 27). Lê-nin đã từng nhấn mạnh rằng: «Chủ nghĩa Mác kết hợp tinh thần cách mạng với một tinh chất khoa học cao độ và nghiêm ngặt,... kết hợp trong bản thân mình những phẩm chất của nhà bác học và của nhà cách mạng» (như trên, trang 393).

Luận điểm cơ bản đó là vũ khí để khắc phục cái gốc của chủ nghĩa chủ quan cũng như chủ nghĩa khách quan tư sản. Nhưng hai thiên hướng sai lầm này còn có các ngọn ngành, mà muốn khắc phục nó còn phải đi sâu giải quyết hai điều nhận thức cụ thể: một là nhận thức về sự thật lịch sử, và hai là nhận thức về tính chiến đấu của sử học mác-xít. Hai vấn đề này đặt ra những câu hỏi cho người nghiên cứu, như:

Thế nào là sự thật lịch sử? Trong lịch sử có muôn vàn sự kiện khác nhau, nếu tách rời ra thì mỗi sự kiện có thể gọi lên những ý niệm khác nhau. Trên miếng đất của những sự kiện riêng rẽ ấy thường nảy ra chủ nghĩa «khách quan» cũng như chủ nghĩa chủ quan. Làm thế nào mà từ trong những sự kiện muôn màu muôn vẻ, có khi mâu thuẫn nhau ấy, rút ra được sự thật chính xác? Muốn phát hiện đúng sự thật lịch sử và nói lên sự thật lịch sử phải có phương pháp luận biện chứng duy vật và cả dũng khí cách mạng, lập trường cách mạng. Nói lên sự thật như thế nào, vào lúc nào để phục vụ nhiệm vụ nhất cho cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân?

Thế nào là tính chiến đấu của sử học mác-xít? Đối với chúng ta, nghiên cứu lịch sử không phải là công việc của một nhà «học giả» tách rời thực tại, miệt mài sống với quá khứ, mà là giữ một vị trí chiến đấu cho chân lý lịch sử, cho lợi ích cách mạng. Vậy thì làm thế nào cho công tác sử học gắn liền với cuộc đấu tranh trước mắt mà không bỏ qua những vấn đề học thuật sâu sắc đòi hỏi công trình nghiên cứu lâu dài? Tính chiến đấu của sử học phải vừa nhằm thắng vào kẻ thù của giai cấp và dân tộc, vừa nhằm khắc phục những thiếu sót, lệch lạc trong nội bộ. Vậy phải kết hợp như thế nào tính tổ chức nghiêm túc với tính táo bạo tìm tòi, vượt ra ngoài lề lối cũ, mạnh dạn hoài nghi khoa học, khắc phục tình trạng bảo thủ, trì trệ trong một số lãnh vực?

Đó là những vấn đề có tính cách bao quát thuộc về phương châm. Nghiên cứu sâu sắc

(Xem tiếp trang 45)

BÀN THÊM VỀ THÁI ĐỘ CỦA NGUYỄN TRÃI ĐỐI VỚI NHÂN DÂN LAO ĐỘNG

HẢI - THU

Trong bài này, chúng tôi chỉ phát biểu về một số vấn đề cụ thể, chứ chưa định đề cập đến tư tưởng triết học và thế giới quan của Nguyễn Trãi. Chúng tôi cố gắng tránh lặp lại những ý kiến mà các đồng chí khác đã nhiều lần phát biểu.

1 — Nguyễn Trãi chăm lo nhân dân lao động đến mức nào ?

Chúng ta thường hay nhắc đến việc Nguyễn Trãi máng Nguyễn-thúc-Huệ và lời ông nói cùng Lê Văn về Nguyễn-thúc-Huệ: « Thúc-Huệ là hạng tài mọn, chỉ chăm đục khoét vơ vét, thế mà hấn giữ chức then chốt trong nước, hễ có tâu bày điều gì, hấn chỉ muốn thiệt dân, đem lợi về nhà quan để đua nịnh bề trên » 每有陳奏, 皆欲損民歸官, 以求媚 (1). Ông oán trách Thúc-Huệ, oán trách đến khinh bỉ và căm ghét, không phải chỉ vì Thúc-Huệ hay xu nịnh để mưu cầu lợi ích cá nhân, không phải chỉ vì bản thân Thúc-Huệ hay đục khoét vơ vét, mà chính vì Thúc-Huệ lúc « tâu bày », đề xuất các chính sách, luật lệ với triều đình thường chỉ muốn thiệt dân để đem lợi về nhà quan. Ông căm ghét lập trường đối lập với nhân dân của Thúc-Huệ. Nghiên cứu sáu hơn tỷ nữa về cơ cấu xã hội và chế độ đóng góp thời Lê sơ, đặc biệt là năm 1431, năm Nguyễn Trãi nói câu này, chúng ta sẽ thấy rõ hơn nội dung và ý nghĩa câu nói. Đến 1434 chế độ thống trị của lớp địa chủ bình dân ở nước ta đã vững, chế độ nô tỳ và chế độ đại điền trang đã bị xóa bỏ, tầng lớp quý tộc gắn liền với chế độ đại điền trang đã bị thủ tiêu, những lớp người bị áp bức bóc lột nhất có cảm thấy dễ thở hơn trước. Chính sách « quân điền » cũng như các chính sách khác nhằm khuyến khích sản xuất, và thủ tiêu những trở lực do chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ gây ra, có thúc đẩy nền sản xuất tiến hơn lên một bước, đời sống chính trị và vật chất của các tầng lớp nhân dân lao động có được cải thiện hơn một bước so với thời kỳ Trần, Hồ và Minh thuộc. Nhưng bộ

máy thống trị mới càng được củng cố thì mặt tiêu cực, mặt đối lập với nhân dân ngày càng bộc lộ, « tình phụ tử » trong thời kháng chiến ngày càng phai nhạt; nhân dân ngày càng vỡ mộng, những ước vọng tươi đẹp từ trong thời kháng chiến tan vỡ dần. Áp bức bóc lột nặng dần lên. Trong lúc những người « cổ hạng », « cổ công nhân » đi ở và làm thuê mỗi ngày chỉ được vài ba đồng tiền công thì — trừ quan lại, những người phế tật và tông quân — tất cả mọi dân đinh từ 18 tuổi đến 60 tuổi mỗi năm phải nộp tám tiền thuế nhân đinh (năm Thuận-thiên thứ nhất 1428, mỗi tiền 50 đồng, năm Thiệu-bình thứ tư 1437, mỗi tiền 60 đồng). Về thuế điền ruộng đất tư của địa chủ không phải đóng thuế (H.T. nhấn mạnh), còn những người cày ruộng đất công theo phép quân điền thì, theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, ruộng thượng đẳng mỗi diện nộp 60 thăng thóc, 6 tiền, ruộng trung đẳng mỗi diện nộp 40 thăng thóc, 4 tiền, ruộng hạ đẳng mỗi diện nộp 20 thăng thóc, 3 tiền. Tất nhiên là quan lại và địa chủ lớn thì chỉ nhận ruộng công loại tốt về rồi phát canh thu tô. Hơn nữa quy định thì như vậy nhưng đóng góp thực tế, chắc có khác, đối với từng tầng lớp, từng địa phương, từng triều vua. Dưới thời Thái-tổ, Thánh-tông, đóng góp có thể suýt soát với quy định, còn trong những lúc bộn quyền thần kéo bè kéo cánh, bao che cho nhau để đàn áp lẫn nhau như thời kỳ 1434 thì đóng góp của nhân dân lao động nhất thiết phải nặng nề hơn quy định. Đó là chưa kể bóc lột nhân công và lao dịch. Hơn nữa các tướng lĩnh quan lại rất đứng càm trong thời kháng chiến cũng đã bắt đầu thoái hóa. Nạn hối lộ đã hoành hành.

(1) Trong lối dịch của ta, những chữ « nhân », « dân », « thương sinh », « xích tử »... có lúc đều được dịch là dân, nhân dân. Lúc cần thiết để phân biệt dân với các chữ khác, chúng tôi phiên âm hoặc viết cả chữ Hán.

Cũng đúng năm 1431, người thợ sơn Cao-sư-Đặng đi phục dịch ở chùa Báo-thiên đã phải thốt ra « Thiên tử thì kém đức đến nỗi có hạn hán, đại thần thì ăn hối lộ, cắt dùng kẻ nọ người kia, chẳng làm được công trạng gì cả. Có hay gì mà nịnh Phật » Những người bị đục khoét, vơ vét nhiều nhất, nan nhân của sự « tỵ hiềm » tất nhiên không phải là những người có thể lực, mà là nhân dân lao động. Những người bị những lời tâu bày của loại bề tôi như Thúc-Huệ làm cho « thiệt » nhất phải là những người bị thống trị, các tầng lớp nhân dân lao động. Ở đây chúng ta thấy tất cả tấm lòng của Nguyễn Trãi đứng về phía nhân dân lao động. Trong chữ « dân » của ông rõ ràng có nhân dân lao động, có lúc chủ yếu và trước hết là nhân dân lao động. Hơn nữa cũng trong trường hợp này, chúng ta còn thấy một điều rất quan trọng: Nguyễn Trãi đối lập, một bên là *dân*, một bên là *quan* và toàn thể những kẻ *bề trên* của Thúc-Huệ; Nguyễn Trãi đối lập nhân dân lao động với tất cả những người trực tiếp tham gia bộ máy cai trị của triều Lê lúc đó, từ vua, từ bộ máy chính quyền ở trung ương đến xã (theo quan chế triều Lê, người cầm đầu một xã cũng là quan—xã quan). Trong sự đối lập này Nguyễn Trãi đứng về phía nhân dân lao động, phía những người bị trị, bị « đục khoét vơ vét », bị « thiệt ».

2 — Nguyễn Trãi thấy sức mạnh của nhân dân đến mức độ nào ?

Câu « Phúc chu thủy tín dân do thủy » trong bài « Quan hải » (thơ chữ Hán) mà chúng ta thường nhắc đến, cũng như câu trong bài « Hậu tư huấn » (...Hoài vu hữu nhân giả dân giả, tái chu phúc chu giả dân giả) cũng chỉ nhắc lại ý của Khổng-tử (Khổng-tử, Gia ngữ). Nhưng ở đây, bài « Quan hải » nói đến một trường hợp cụ thể, đến cuộc kháng chiến của nhà Hồ. Hồ-hán-Thương, lấy cọc đóng dưới đáy sông, lấy giấy sắt thả ngang sông để ngăn cản quân Minh, nhưng vẫn thất bại. Trước thất bại của họ Hồ và thắng lợi của nghĩa quân Lam-sơn, một câu hỏi phải đặt ra, cũng đất nước Việt-nam, cũng nhân dân Việt-nam, cũng một kẻ thù, cũng là bảo vệ đất nước, mà nhà Hồ có chính quyền, có quân đội sẵn sàng trong tay, thì lại thua, thua nhanh chóng. Trái lại, cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ hai bàn tay trắng lại thắng lợi vẻ vang. Tại sao ? phải chăng vì nhà Hồ thiếu tướng tài quân giỏi ? phải chăng nhà Hồ không biết chuẩn bị phòng thủ ? Thực ra Nguyễn Trãi không thể không thấy Quý-Ly, Hán-Thương, Nguyên-Trừng là những người có tài, có trí dũng, Nguyễn Trãi cũng đã phải thấy họ Hồ không bị đánh bất ngờ, đã chuẩn bị từ lâu để đối phó với sự xâm

lăng, việc chuẩn bị khá tỷ mỉ, chu đáo. Thế mà vẫn thua. Nguyễn Trãi đã tìm ra nguyên nhân cơ bản: không được lòng dân (1). Ở nhiều nơi khác, nói về thắng lợi cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, ông lại cũng đã nói đến vấn đề « hợp ý chúng thuận tình dân ». Trong những trường hợp cụ thể này, « dân » là ai ? Những lớp người nào đã không ủng hộ họ Hồ ? Cuối đời Trần chế độ nô tỳ và chế độ điền trang khủng hoảng nghiêm trọng. Nô tỳ mất hứng thú sản xuất và chỉ dám thêm muốn được sống như những nông dân tự do của lớp địa chủ bình dân. Mọi lớp người, nhất là nô tỳ, hết sức căm thù chế độ nhà Trần. Quý-Ly cướp ngôi nhà Trần đã thi hành một số cải cách trong đó có việc hạn nô và hạn điền. Nhưng cải cách của Quý-Ly chỉ là nửa vời; hơn nữa do chống đối và phá hoại của bọn quý tộc nhà Trần, những cải cách đó không thực hiện được gì đáng kể.

Cuộc khủng hoảng vẫn giữ nguyên tình trạng nghiêm trọng. Nô tỳ và các tầng lớp nhân dân lao động khác, lại quay ra oán ghét chế độ nhà Hồ như đã oán ghét chế độ nhà Trần. « Dân » không ủng hộ nhà Hồ mà Nguyễn Trãi nói đây cũng chủ yếu là nhân dân lao động. Vì không được nhân dân, chủ yếu nhân dân lao động, ủng hộ, nên nhà Hồ đã thất bại. Trước thất bại của nhà Hồ, Nguyễn Trãi không nói đến chiến lược, chiến thuật, đến nhân tài, đến sức mạnh của kẻ địch, mà chỉ nói đến sức dân. Ông đã nhìn thấy một cách hết sức chính xác yếu tố cơ bản quyết định thắng bại của một cuộc chiến tranh và sự hưng vong của một triều đại.

Còn « dân », đã trực tiếp tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, thì cũng chủ yếu là nhân dân lao động.

Về vị trí và vai trò của nhân dân lao động trong cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, không những Nguyễn Trãi mà cả Lê Lợi và bộ tham mưu nghĩa quân đều có nhận thức được, nhận thức của từng người một có mức độ khác nhau. Do đó họ mới chủ trương đoàn kết quân, dân, đoàn kết tướng, binh để kháng chiến. Tất nhiên họ không thể đoàn kết trên cơ sở công

(1) Ở đây chúng tôi chỉ mới nói chữ « dân » chứ chưa nói đến ý « thiên mệnh » gắn liền với chữ « dân ». Theo ý chúng tôi thì, « dân » và « thiên mệnh » đều thống nhất, muốn đạt thiên mệnh phải hợp ý dân. Muốn đạt thiên mệnh và ý dân thì phải nỗ lực và phải thực hiện nhân nghĩa. Đối với Nguyễn Trãi cũng như một số người khác, tư tưởng định mệnh chỉ nâng cao ý chí chiến đấu chứ không hạn chế ý chí và mục tiêu chiến đấu.

nông liên minh, nhưng đoàn kết của họ có nội dung và đối tượng cụ thể, chứ không phải chỉ đoàn kết theo kiểu chung chung «vua nước Sở mất cung» hay chỉ theo kiểu «ái nhân» trong nội bộ giai cấp thống trị. Trong đối tượng đoàn kết của họ có nhân dân lao động và mục đích đoàn kết là tập hợp lực lượng để kháng chiến thành công.

«Yết can vi kỷ, manh lệ chi đồ tứ tập, đầu giao tướng sĩ, phụ tử chi binh nhất tâm» (Bình Ngô đại cáo).

Cuộc khởi nghĩa của họ cũng có mục đích cụ thể mà họ đã tuyên bố rõ ràng. Không phải họ chỉ nói đến «sơn xuyên», «xã tắc», chỉ kêu gọi «niệm thể thù» mà họ còn vạch được mục tiêu chiến đấu khá rõ.

Ngoài mục đích giải phóng đất nước, phá tan âm mưu thôn tính (nhà Minh muốn biến nước ta thành một địa phương của họ) và đồng hóa của kẻ địch, ngoài mục đích đem lại ngôi vua cho nhà Lê, cuộc khởi nghĩa Lam-sơn còn có những mục đích nhằm riêng nhân dân lao động, như mục đích chống lại việc «nặng thuế khóa», «ép xuống biển mò ngọc trai», «đem lên núi đãi cát tìm vàng», làm cho kẻ «góa bụa khốn cùng» đỡ «nheo nhóc», làm cho nhân dân đỡ «nặng nề những nỗi phu phen, tan tác cả nghề canh cửi»... nghĩa là giảm bớt bóc lột, đàn áp nhân dân, chủ yếu nhân dân lao động, đồng thời khôi phục và phát triển sản xuất. Với đường lối và mục tiêu rõ rệt như vậy không thể nói cuộc chiến tranh đó không «do dân» và «vi dân» (tất nhiên là khác với chúng ta, không những về mức độ mà cả về chất), không thể nói Nguyễn Trãi không nhìn thấy sức mạnh của nhân dân lao động, không thể nói Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam-sơn chỉ thấy khả năng sản xuất thóc gạo của nhân dân lao động mà thôi. Nếu không tin ở sức dân thì không thể đứng vững những lúc nguy khốn, không thể «lúc giặc làm cho cùng thì tri càng thêm rộng, lúc giặc làm cho khổ thì lòng càng thêm bền» (lời Lê Lợi thuật lại trong *Lam-sơn thực lục*), không tin ở sức dân thì không thể chỉ mỗi tướng với vài ba ngàn quân, dám đi sâu vào lòng địch sát ngay Đông đô và thắng được những trận «sấm ran chớp giết» như Tốt-động — Chúc-động.

Đọc *Lam-sơn thực lục*, ta thấy trong thực tế nghĩa quân Lam-sơn rất chú ý tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân, hết sức chú ý đến thái độ của nhân dân đối với địch, đối với ta. Đây chỉ là một trong rất nhiều dẫn chứng:

«... Vua sai quan Tư không Lê Lễ, Lê Xi đem quân tiến đánh Đông đô để hư trương tranh thủ. Quân ta đi đến đâu, may may không hề xâm phạm. Vì thế, các lộ ở Đông-kinh cũng các nơi ở phiên trấn, không ai là không vui

mừng tranh nhau đem trâu rượu lương thực đề khao các tướng sĩ. Khi ấy bọn Lê Triện, Lê Khả, Lê Bị thường đem quân đi lại, tiến sát thành giặc. Nhưng người ta còn sợ giặc chưa quy phục hết...»

Sau khi Lê Lợi ra Đông Đô đánh một trận, thì:

«giặc biết các quân dân ở phụ thành đều theo về với ta, xem thế ngày càng nguy hiểm, bèn lại đắp thêm tường lũy, cố chết giữ đợi quân cứu viện. (*Lam-sơn thực lục*, bản dịch của Mạc Bảo Thần, trang 57).

Chỉ qua đoạn này đủ thấy họ rất chú ý tranh thủ nhân dân (may may không xâm phạm), quan sát thái độ nhân dân, lúc dân chưa quy phục hết thì cũng thấy dân còn sợ giặc chứ không phải theo giặc; đồng thời họ lại cũng thấy một trong những nguyên nhân khiến thế giặc ngày càng nguy hiểm, phải đắp thêm tường lũy là vì các quân dân ở phụ thành, đều theo về với ta.

Qua vài dẫn chứng trên đây, có thể nói, không những Nguyễn Trãi mà nghĩa quân Lam-sơn đều có thấy sức mạnh nhân dân.

Và câu «Phúc chu thủy tín dân do thủy» hay câu trong bài «Hậu tự huấn» đều có một nội dung cụ thể, chứ không phải một câu truyền «đạo» chung chung như kiểu Không-tử.

Đến đây, tôi thấy cần dừng về phía những đồng chí cho rằng đối với Nguyễn Trãi, nhân dân, chủ yếu là nhân dân lao động không những là kẻ sáng tạo ra của cải vật chất mà còn có sức mạnh lật đổ một triều vua này và ủng hộ một triều vua khác lên ngôi. Nhưng có lẽ nhận thức của Nguyễn Trãi cũng chỉ đến đó thôi. Nếu tổng hợp và đề lên một mức cao hơn nữa thì sợ quá đáng.

Có một vấn đề đáng chú ý: Trong *Bình Ngô đại cáo*, lúc nói đến chính sự phiến hà của họ Hồ, khiến lòng người oán giận, Nguyễn Trãi dùng chữ «nhân tâm» 致使人心之怨叛; những lúc khác ông dùng chữ «dân»; lúc nói đến sức mạnh lật thuyền, ông dùng chữ «dân». Phải chăng có sự phân biệt? Oán hận, căm giận họ Hồ bực nhất là bọn hoàng tộc nhà Trần vừa mất ngôi, sau đó mới đến các tầng lớp khác; nhưng có sức mạnh chới thuyền và lật thuyền thì phải là «dân» trong đó chủ yếu là nhân dân lao động? Phải chăng ông có ý thức phân biệt rõ «nhân» và «dân», «nhân» là toàn thể mọi người, còn «dân» tuy có bốn lớp người, nhưng chủ yếu là nhân dân lao động? Đây cũng chỉ một điều lưu ý để tiếp tục nghiên cứu, hiện nay; tài liệu đã ít lại tam sao thất bản, nếu phân tích theo lối suy luận qua một vài chữ, thì không tránh khỏi gượng ép và dễ đi quá xa sự thực.

3 — Mấy điểm đáng chú ý trong thái độ của Nguyễn Trãi đối với nhân dân lao động.

Đối với nhân dân, Khổng Mạnh (1) thường có thái độ mâu thuẫn. Lúc thì «Bác thi ư dân, nhi năng tế chúng» (Luận ngữ — Ung dã), lúc thì «dân vi quý xã tắc thứ chi, quân vi khinh» (Mạnh tử — Tận tâm, hạ), lúc thì so sánh dân với loài cầm thú (Mạnh tử — Ly lâu, hạ) lúc thì cho «dân khả sử do chi bất khả sử tri chi» (Luận ngữ — Thái bá), lúc thì khoe mình biết nhiều nghề mọn, lúc thì lại mắng học trò vì học trò muốn học cày cấy (Khổng tử mắng học trò là Phàn Trì — theo Luận ngữ — Tử lộ). Sở dĩ có mâu thuẫn đó là do hai lẽ:

1 — Khổng Mạnh phân biệt rõ ràng «nhân» với «dân», «nhân» chỉ bọn quý tộc, «dân» chỉ giai cấp nô lệ. Từ đời Đường về sau «nhân» và «dân» lẫn lộn, ngày nay chúng ta cũng khó phân biệt; có lúc họ dùng «nhân» để nói đến quan hệ trong nội bộ giai cấp thống trị, chúng ta cũng hiểu nhầm là «dân».

2 — Học thuyết chính trị của Khổng Mạnh về cơ bản là điều hòa mâu thuẫn giai cấp, là chủ nghĩa cải lương, mưu toan thông qua việc cải lương mà duy trì và khôi phục chế độ thống trị và đặc quyền đặc lợi của bọn quý tộc chủ nô, đặc quyền đặc lợi mà ngay kể «thứ nhân» cũng không được hưởng («Lễ» bắt hạ thứ nhân). Đã là chủ nghĩa cải lương mà lại chủ nghĩa cải lương nhằm mục đích bảo thủ, phản động thì tiền, hậu, thượng, hạ, bất nhất cũng là dễ hiểu. Có «bác thi ư dân», có «dân vi quý» thì cũng nhằm mục đích cuối cùng là để người «tiểu nhân» nuôi kẻ «quân tử» (2) để nhằm «huệ nhi bất phí» khiến cho dân «lao nhi bất oán» (có ăn sâu mà không phí, khiến dân khó nhọc mà dân không oán) (luận ngữ — Nghiêu Viết), nhằm củng cố chế độ «kẻ lao tâm trị người, kẻ lao lực bị người trị» (Mạnh tử — Đằng Văn công thượng).

Nguyễn Trãi cũng không thể không thừa nhận

«Nẻo khỏi tiểu nhân quân tử nhọc
Dầu chẳng quân tử tiểu nhân loàn»

(Bảo kính cảnh giới — Quốc âm thi tập)
hoặc

«Bốn đầu nghiệp có cao cùng thấp»

(Tức sự — Quốc âm thi tập)

nghĩa là Nguyễn Trãi không thể không thừa nhận chế độ đẳng cấp và bóc lột giai cấp.

Nhưng khác với Khổng Mạnh, thái độ của Nguyễn Trãi đối với nhân dân lao động nhằm đoàn kết toàn dân giải phóng đất nước và sau đó xây dựng một xã hội mà tận nơi «thôn cùng xóm vắng không có một tiếng sầu than oán giận». Lý tưởng của ông có lúc mâu thuẫn với thực tế đương thời, nhưng thái độ của ông thì trước sau như một.

Thái độ đó có mấy điểm đáng chú ý:

1) Hết sức chú ý đến nhân dân lao động. Suốt đời chỉ mong làm lợi cho dân.

2) Thừa nhận khả năng và lực lượng của nhân dân, lực lượng sáng tạo ra của cải vật chất và khả năng lật đổ một triều đại nếu triều đại đó không thuận theo ý dân. Nhưng muốn có sức mạnh đó nhân dân cần có những người lãnh đạo tài ba như Lê Lợi (Bia Vĩnh-lăng, Bình Ngô đại cáo), nhân dân phải thừa nhận sự lãnh đạo của những người có đức (nhân nghĩa), có tài, có học. Vì lẽ đó ông rất chú ý đào tạo lớp «hậu nho», ông khuyên người ta cần phải học:

«Nên thợ nên thầy vì có học» (Bảo kính cảnh giới — Quốc âm thi tập).

và ông rất băn khoăn, đau khổ, đau khổ đến chán nản lúc thấy kẻ có học bị «lụy», không được trọng dụng:

«Phải lụy vì nhân một chữ đình»

(Gương báu răn mình, Quốc âm thi tập)

«Nhân sinh thức tự đa tru hoạn

Pha lão tăng vân, ngã diệc vân»

(Mạn hứng — Thơ chữ Hán)

(Cụ già Tô Đông-Pha thường bảo: «trên đời kẻ biết chữ có nhiều mối lo âu hoạn nạn — ta cũng nói thế).

3) Ông thừa nhận quyền nổi dậy của những người bị áp bức, bóc lột quá đáng. Lúc họ chịu đựng không nổi ông tán thành họ có quyền đứng lên đấu tranh bằng mọi hình thức cần thiết chống lại một triều đại nhất định. Đó là cuộc nổi dậy «tự vệ» của con «chim cùng thì mổ», «hổ cùng thì vồ». Một trong những nguyên nhân của khởi nghĩa Lam-sơn là:

(1) Chúng tôi không nói Nho giáo, vì Nho giáo cũng có nhiều phái và nhiều cách hiểu khác nhau. Nho giáo được truyền vào Việt-nam ta phần nhiều theo chân bọn thống trị xâm lược và các triều đại thống trị đối lập với nhân dân nên về cơ bản chỉ còn lại thuyết «chính danh định phận» (quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử...) và «nhân, nghĩa, lễ, trí, tín» được hòa hợp với «kim, mộc, thủy, hỏa, thổ» để cho thêm mùi «phù thủy» mùi «đạo» huyền bí, cái «nhân» cái «nghĩa», việc «tôn trọng người hiền» v.v... ít được nhắc đến.

(2) Khổng Mạnh thường lấy «nhân» và «bất nhân» để phân biệt «quân tử» và «tiểu nhân» nhưng có lúc lại nói: «Trong đám quân tử cũng có kẻ bất nhân» (quân tử bất hành nhân giả hữu hỹ (Luận ngữ — Hiến văn) thực chất «quân tử» của Khổng Mạnh chỉ là kẻ thống trị.

«Nặng thuế khóa», «xuống biển tìm ngọc», «lên núi đãi cát tìm vàng». Mạnh tử cũng có thừa nhận cho nhân dân quyền này, nhưng theo Mạnh tử nhân dân chỉ được quyền thay đổi vua chứ hầu, không được chống thiên tử. Đối với Nguyễn Trãi, thiên tử, có lúc cũng chỉ là «thằng nhãi ranh».

Vì ông thừa nhận quyền nổi dậy của những người bị áp bức nên ông khuyên người quyền thế đừng cậy quyền thế mà áp bức:

«Làm người mã cây khi quyền thế
Có thuở bần cớ tốt đuôi xe»

(Trần tình — Quốc âm thi tập).

4) Giữa «vua» và «nước» thì ông xem trọng «nước» hơn «vua». Đầu thế kỷ XV, «nước» đã có một nội dung cụ thể, có đất cát, có vua và có dân. *Lam-sơn thực lục* viết về đất nước sau lúc giải phóng: «Lũ giặc hơn 20 năm quét trừ trong một sớm. Mặt non sông từ đó đổi mới. Ánh nhật nguyệt từ đó lại trong! Đất cát lại đất cát nước Nam! Nhân dân lại nhân dân giống Việt! Áo xiêm phong tục đúng như xưa! Nề nếp mỗi giềng lại sáng như cũ (bản dịch của Mạc-bảo-Thần).

Ta thấy: non sông, đất cát, nhân dân, phong tục rồi mới đến nề nếp, mỗi giềng. Đó là khái niệm về «nước», một khái niệm khá cụ thể. Đối với Nguyễn Trãi, khái niệm đó còn cụ thể hơn nữa: nước phải có dân, kể cả dân nơi thôn cùng xóm vắng.

Đối với Nguyễn Trãi, chế độ vua quan là cần thiết, chế độ đẳng cấp là điều không thể tránh được, nhưng sự phân chia đẳng cấp không được phương hại đến nhiệm vụ cứu nước và bảo vệ nền độc lập dân tộc. Vua không đủ sức bảo vệ đất nước thì không thể kể là vua. Việc làm cụ thể của ông đã xác minh quan điểm đó. Là cháu ngoại một vị tể tướng nhà Trần, ông vẫn sẵn sàng theo kẻ «soán nghịch» là bề tôi của họ Hồ, ông vẫn sẵn sàng, tôn phủ một người khác không thuộc dòng dõi quý tộc, không phải kẻ thâm nho. «Nợ quân thân» của ông chỉ là «nợ» đối với một triều đại đã đem lại độc lập cho dân tộc và còn khả năng lãnh đạo nhân dân xây dựng đất nước, bảo vệ độc lập dân tộc.

Vì yêu cầu bảo vệ đất nước, củng cố nền độc lập dân tộc vừa giành được, vì triều đại mới, còn năng lực, còn sức sống, còn có thể làm lợi cho dân hơn các triều đại trước đó, nên ông sẵn sàng ủng hộ và ông phản đối mọi hành động bạo lực chống lại triều đại. Càng về sau, chế độ mới càng biểu lộ nhiều mặt tiêu cực, ông ra sức dùng tấm gương sáng của ông để hồng cảm hóa những người đã quay lưng lại với nhân dân, ông cố gắng dùng hình thức, mà ngày nay ta gọi là đấu tranh nội bộ, để cải

tạo chế độ. Việc ông mắng Nguyễn-thúc-Huệ và gián tiếp mắng cả quân, tướng là một hình thức đấu tranh nội bộ.

Có lúc ông đã phê phán triều đình, đã quay lưng lại với triều đình, đã tiếc công sức của mình, đã «thích cây nhân câu vắng» đã cho muôn sự vẫn hoàn hư không. Nhưng dân là quý, nước là trọng, triều đình chưa phải đã phản dân hại nước đến mức độ phải đập đổ, không có cách nào khác là ra tay phò giúp cho nó trở lại con đường tốt đã vạch ra từ hồi kháng chiến. Đó là nguyên nhân đem lại cho ông niềm phấn khởi lúc được vời ra phò vua giúp nước lần thứ hai.

Tóm lại đối với ông: nước, dân và vua phải gắn liền với nhau, mà trước tiên là quyền lợi đất nước, trong đó có dân.

Đó là những điểm cần chú ý trong thái độ của Nguyễn Trãi đối với nhân dân lao động.

Cũng xin nói thêm: không phải chỉ riêng Nguyễn Trãi có thái độ đáng quý đó, lúc đó cũng còn nhiều người khác có thái độ tốt, nhưng không chu đáo, không trước sau như một, bằng ông.

Thái độ của ông do điều kiện lịch sử quyết định. Có hai yếu tố chính tác động đến ông.

Trước hết là yêu cầu giải phóng đất nước và bảo vệ độc lập dân tộc.

Đã 5 thế kỷ rồi, đất nước vẫn đứng vững đối đầu thắng lợi với một kẻ thù hùng mạnh luôn luôn dòm ngó:

«Như nước Đại Việt ta từ trước, vốn
xung nền văn hiến đã lâu,
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền
độc lập
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên
hùng cứ một phương»
(*Bình Ngô đại cáo*).

Yêu nước và tự hào với nhân dân đất nước, với truyền thống anh hùng của cha ông, đã thấm vào mạch máu, thấm thết mọi người. Giờ đây bị nội thuộc; sự kiện nhục nhã sau 5 thế kỷ luôn luôn đấu tranh thắng lợi chống xâm lăng đã tác động đến mọi người; chắc không ai có thể bàng quang được. Trừ một số rất ít bọn quý tộc nhà Trần, hay bọn tù trưởng kiểu Đèo-cát-Hãn, thì tất hần mọi người đều phải thấy nhiệm vụ giành lại đất nước và bảo vệ đất nước là nhiệm vụ thiêng liêng nhất. Mâu thuẫn giai cấp giữa địa chủ và nông dân vốn chưa đến mức gay gắt nay lại càng tạm thời được hòa hoãn. Địa chủ và nông dân bắt tay nhau khá chặt chẽ để cứu nước và giữ nước. Lớp nho sĩ mới, trí thức của địa chủ bình dân,

lại càng dễ hòa hợp với nhân dân lao động. Thái độ đáng quý của Nguyễn Trãi đối với nhân dân lao động này sinh trong hoàn cảnh đó. Hơn nữa, trong số những người yêu nước, Nguyễn Trãi phải đứng hàng đầu. Yêu nước, ông phải tìm phương cứu nước; và ông thấy không có cách nào khác là phải dựa vào nhân dân. Càng dựa vào nhân dân dễ mưu cứu nước và giữ nước ông càng phát hiện được khả năng và lực lượng nhân dân.

Đó là yếu tố thứ nhất tác động đến Nguyễn Trãi.

Yếu tố thứ hai: trong thời đại Nguyễn Trãi, có nhiều sự kiện lịch sử hết sức quan trọng; nhân dân lao động đã biểu hiện rõ rệt, cụ thể và nổi bật vai trò quyết định của mình đối với sự tiến triển của các sự kiện lịch sử quan trọng đó. Trong lúc đó, bọn quý tộc nhà Trần lại sa đọa, hủ bại.

Cuối thế kỷ XIV phong trào đấu tranh của nông nô và nô tỳ lên cao và lan rộng. Lúc quân Minh xâm lược nước ta, chúng lại thi hành nhiều biện pháp nhằm duy trì chế độ nô tỳ và chế độ điền trang, đồng thời chống lên đầu nhân dân ta những thủ đoạn áp bức và bóc lột mới «sưu dịch nặng nề, đãi cát tìm vàng, xuống biển mò ngọc...». Cuộc đấu tranh chống áp bức dân tộc và áp bức giai cấp kết hợp với nhau và kết thúc bằng thắng lợi huy hoàng của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn. Trong cuộc chiến đấu vừa có tính chất chống xâm lăng vừa có nhiều nhân tố của một cuộc khởi nghĩa nông dân, nhân dân lao động đã thể hiện khả năng và lực lượng của mình, không những bằng cách đóng góp sức người sức của, bằng cách chiến đấu dũng cảm ở chiến trường, bằng cách tự động đánh du kích diệt địch, bằng cách «không chịu đóng khung trong những phương pháp tác chiến thông thường» (Engels) bằng cách nuôi dưỡng, bảo vệ quân, tướng lúc nguy khốn; mà từ nhân dân lao động còn nổi lên những người lãnh đạo, những tướng lĩnh khá lỗi lạc như Lê Ngã (gia nô của Trần-thiên-Lại) Nguyễn Chích (nông dân

nghèo) Nguyễn Xi (dân làm muối), Trịnh Khả (lúc bé đi ở cày ruộng và chăn trâu) Lưu-nhân-Chu (thương nhân lao động).

Trong lúc đó, một số người ở bực thang danh vọng cao nhất của xã hội, bọn quý tộc nhà Trần, thì lại ôm chân quân xâm lược. Đối với Nguyễn Trãi, điều đáng khinh bỉ ghê tởm nhất, không thể là gì khác hơn việc ôm chân quân xâm lược. Khinh người trên, tất nhiên phải chú ý nhiều hơn đến kẻ dưới. Trong lúc đó vai trò kẻ dưới nổi bật lên rõ rệt lại càng có sức thuyết phục, càng tác động tích cực đến thái độ của Nguyễn Trãi.

Thái độ của Nguyễn Trãi đối với nhân dân lao động là một biểu hiện, biểu hiện rành rõ, của tư tưởng yêu nước trong thời đại có nhiều biến động lịch sử quan trọng trong đó nhân dân lao động đã thể hiện được rõ rệt vai trò quyết định của mình đối với các biến động lịch sử.

Nếu chỉ nói vắn tắt như một vài dòng chỉ rằng, Nguyễn Trãi là nhà tư tưởng của chế độ phong kiến, thì sợ không đầy đủ, không cụ thể và dễ gây nhầm lẫn. Theo chúng tôi nghĩ, nên nói như sau mới rõ: Nguyễn Trãi thuộc lớp nho sĩ mới, tức lớp trí thức của địa chủ bình dân; tư tưởng của ông là tư tưởng tiến bộ nhất của lớp trí thức mới, trong một thời kỳ lịch sử nhất định của Việt-nam, lúc mâu thuẫn giai cấp giữa địa chủ và nông dân tạm thời hòa hoãn, lúc quyền lợi trước mắt của địa chủ, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác có nhiều điểm nhất trí, lúc toàn thể dân tộc đang tập trung lực lượng để đấu tranh giải phóng và bảo vệ đất nước, và trong cuộc đấu tranh đó nhân dân lao động đã thể hiện rõ rệt khả năng và lực lượng của mình, lúc tầng lớp địa chủ bình dân mới bước lên vũ đài chính trị và có nhiệm vụ lịch sử đoàn kết và lãnh đạo nhân dân và dân tộc đứng lên đấu tranh để giải phóng đất nước, bảo vệ tổ quốc và thực hiện những cải cách xã hội cần thiết mà lịch sử Việt-nam đề ra lúc bấy giờ.

Tháng 1 — 1966



XUNG QUANH BÀI :

«TƯ TƯỞNG «DÂN» CỦA NGUYỄN TRÃI VỚI CHÚNG TA»

(MẤY Ý KIẾN TRAO ĐỔI VỚI ÔNG LÊ-VĂN-KỲ)

THANH-BA

Trong bài «Tư tưởng «dân» của Nguyễn Trãi với chúng ta», ông Lê-văn-Kỳ đã đề cập tới một số vấn đề về Nguyễn Trãi như: những điểm chủ yếu, tính hạn chế phong kiến, nguồn gốc, quá trình hình thành và được vận dụng vào thực tiễn của tư tưởng «dân» của Nguyễn Trãi, v.v... Thông qua việc đả kích với một thái độ thiếu nghiêm túc — các bài báo của các ông Văn-Tân, Hải-Thu, Thanh-Ba, ông Lê-văn-Kỳ đã trình bày những nhận định của mình về các vấn đề đó. Trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 82 (tháng 1-1966) vừa rồi, ông Văn-Tân đã viết bài báo trả lời ông Lê-văn-Kỳ về nhiều vấn đề. Trong bài báo này, tôi không bàn tới những điểm ông Văn-Tân đã nói rõ, và chỉ muốn trao đổi thêm một số khía cạnh khác mà thôi.

*

Ngay từ phút đầu tiên đọc bài báo của ông Lê-văn-Kỳ với đầu đề là: «Tư tưởng «dân» của Nguyễn Trãi với chúng ta», người ta đã thấy có một cái gì có vẻ hơi lạ, dường như «độc đáo» trong cách vận dụng từ ngữ của tác giả. Nhưng nếu đọc giả hãy chịu khó đọc lướt qua hai trang báo đầu, tới giữa trang báo thứ ba, thì độc giả sẽ hiểu được cái có vẻ như «độc đáo» đó của tác giả bởi lời giải thích sau đây của tác giả:

«Quan điểm của Nguyễn Trãi đối với quần chúng nhân dân... chẳng những là một quan điểm triết lý, đạo đức, mà còn là một trong những quan điểm chính trị cơ bản của ông nữa. Gọi quan điểm ấy là tư tưởng nhân dân mới đúng, nhưng đó chưa phải cách gọi chính xác, thích hợp nhất. Nguyễn Trãi dùng từ «dân» khi phát biểu quan điểm của mình thì cứ thế ta gọi quan điểm ấy là tư tưởng «dân» có phải đơn giản và rõ ràng nhất không? Gọi mèo là mèo là điều người ta thường nhắc nhau».

Như vậy là theo Lê-văn-Kỳ thì nếu Nguyễn Trãi dùng từ «dân» khi phát biểu quan điểm của mình thì cứ thế ta gọi quan điểm ấy là tư tưởng «dân», và có như vậy thì mới là cách gọi «đơn giản và rõ ràng nhất», mới thật sự «mèo là mèo», còn không gọi đúng hết như cách gọi mà ông Lê-văn-Kỳ đã chỉ ra thì sẽ mắc vào sai lầm «gọi mèo là bò» chắc? Có lẽ chưa có nhà sử học nào, ngoài ông Lê-văn-Kỳ ra, lại cho rằng chỉ có gọi quan điểm của Nguyễn Trãi đối với quần chúng nhân dân là tư tưởng «dân» thì mới là cách gọi «chính xác nhất, thích hợp nhất» bằng không nếu gọi quan điểm đó là tư tưởng nhân dân thì tuy cách gọi đó «đúng, nhưng chưa phải là cách gọi chính xác nhất, thích hợp nhất». Thiết tưởng rằng lối nói «chân phương» nhưng mâu thuẫn đó của ông Lê-văn-Kỳ không những chẳng làm cho độc giả hiểu vấn đề hơn chút nào mà chỉ càng làm cho độc giả thêm đau đầu một cách vô ích mà thôi. Ở đây tôi không muốn bàn nhiều về lối vận dụng ngôn ngữ một cách «chân phương» nhưng mâu thuẫn đó, cũng không có ý định phê phán cái văn phong «độc đáo» đến khó hiểu của Lê-văn-Kỳ, mà chỉ muốn nhân đây để nói rằng chính trong toàn bộ bài báo của mình, từ nội dung vấn đề cho tới cách lập luận, ông Lê-văn-Kỳ đã không tránh khỏi những nhược điểm na ná với nhược điểm mà ông đã tự bộc lộ ra ngay trong cái đầu đề của bài báo của ông.

Sau đây tôi xin đi sâu vào một số khía cạnh trong các vấn đề mà ông Lê-văn-Kỳ đã nêu ra trong bài báo của mình.

Cuộc kháng chiến chống quân Minh của nhân dân ta hồi đầu thế kỷ XV có phải là cuộc chiến tranh nhân dân không?

Trong bài báo «Bàn thêm về quan điểm của Nguyễn Trãi trong vấn đề chiến tranh và hòa bình» tôi có viết rằng:

« Chính từ thực tế hoàn cảnh lịch sử đòi hỏi, chính từ quan điểm tiến bộ đó về vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử, Nguyễn Trãi, một lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, linh hồn của cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống quân Minh, không thể không tiến gần tới tư tưởng về chiến tranh nhân dân. Và trong cả quá trình của cuộc kháng chiến, Nguyễn Trãi đã cùng với các lãnh tụ khác đều luôn luôn quán triệt đường lối chiến tranh nhân dân, tức là tiến hành cuộc chiến tranh để giải phóng cho dân tộc, biến cuộc chiến tranh đó thành cuộc chiến tranh của toàn dân, động viên mọi nhân lực, vật lực, tài lực của toàn dân cho cuộc kháng chiến để xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng kháng chiến ».

Trong bài báo đã kích lại ý kiến trên đây, ông Lê-văn-Kỷ đồng ý rằng cuộc kháng chiến cứu nước của dân tộc ta chống quân Minh xâm lược hồi đầu thế kỷ XV là một cuộc chiến tranh « có tính chất nhân dân », nhưng ông lại lớn tiếng phản đối nhận định cho rằng cuộc chiến tranh đó là cuộc « chiến tranh nhân dân », cuộc « chiến tranh của toàn dân ». Ông đã biện hộ cho sự đả kích của mình bằng cách giải thích rằng « nó chưa phải là một cuộc chiến tranh hoàn toàn của dân, bởi vì không phải hoàn toàn vì dân và do dân... Thắng lợi của dân tộc đem quyền lợi nhiều nhất lại cho giai cấp ấy (tức giai cấp phong kiến địa chủ Việt-nam — T.B.), xâm phạm đến cả nhân dân, tuy cũng có lợi cho nhân dân đến một chừng mực nào đó..... Gọi một cách khoa học, chính xác, nghiêm nhặt, nó là chiến tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của giai cấp phong kiến ». Tiếp đó, Lê-văn-Kỷ còn tự mình « sáng tạo » ra một định nghĩa về chiến tranh nhân dân như sau : « Chiến tranh nhân dân là cuộc đấu tranh quyết liệt và tất thắng của toàn dân, trong thời đại ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, chống bọn đế quốc và bè lũ phản động, để tự giải phóng hoàn toàn, tiến hành một cách toàn diện và trường kỳ, kết hợp đấu tranh chính trị của quần chúng với việc xây dựng ba loại lực lượng vũ trang : dân quân du kích, bộ đội địa phương, bộ đội chủ lực để đấu tranh quân sự, sử dụng mọi thứ vũ khí mà nhân dân có thể có, từ thô sơ đến hiện đại ». Như vậy là ở đây có mấy vấn đề cần lưu ý. Thứ nhất là nên gọi cuộc kháng chiến chống quân Minh của dân tộc ta hồi đầu thế kỷ XV là cuộc chiến tranh gì ? Thứ hai là cuộc kháng chiến của dân tộc ta chống quân Minh xâm lược đó có phải là cuộc chiến tranh mang lại quyền lợi nhiều nhất cho giai cấp địa chủ phong kiến và xâm phạm đến cả quyền lợi của nhân dân không ? Thứ ba là có thể gọi cuộc kháng chiến đó là cuộc chiến tranh của toàn dân, cuộc chiến tranh

nhân dân không ? Thứ tư là cái định nghĩa mà Lê-văn-Kỷ tự mình « sáng tạo » ra có phải là cái định nghĩa về chiến tranh nhân dân không ? Sau đây xin lần lượt đi vào từng vấn đề đó.

Thứ nhất, nếu gọi cuộc kháng chiến của dân tộc ta chống quân Minh xâm lược hồi đầu thế kỷ XV là « cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của giai cấp phong kiến » thì bản thân cách gọi này tự nó chẳng gọi ra một vấn đề gì cả. Bởi vì cuộc kháng chiến đó tự bản thân nó đã là một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc rồi, và giai cấp lãnh đạo cuộc kháng chiến là và đã là giai cấp phong kiến rồi, chứ không phải chờ tới sự xác minh một cách « khoa học, chính xác, nghiêm nhặt » của ông Lê-văn-Kỷ thì người ta mới nhận ra điều đó. Còn khi tôi gọi cuộc kháng chiến đó là cuộc « chiến tranh của toàn dân », cuộc « chiến tranh nhân dân » là căn cứ vào động lực, vào tính chất của cuộc kháng chiến đó. Và chính vì chưa hiểu ý kiến của người khác, nên Lê-văn-Kỷ đã vội vàng phủ định ý kiến của người khác, để rồi tự mình đưa ra một vấn đề chẳng có nội dung mới mẻ gì, chẳng có gì đáng bàn cả.

Thứ hai, nếu cho rằng cuộc kháng chiến của dân tộc ta chống quân Minh xâm lược hồi đầu thế kỷ XV là cuộc chiến tranh mang lại quyền lợi nhiều nhất cho giai cấp địa chủ phong kiến và xâm phạm đến cả quyền lợi của nhân dân thì thật là hoàn toàn sai lầm về mặt lý luận, hoàn toàn trái ngược với thực tế lịch sử. Ta biết rằng cuộc kháng chiến chống quân Minh của dân tộc ta hồi đầu thế kỷ thứ XV không phải là do toàn bộ giai cấp địa chủ phong kiến lãnh đạo, mà do tầng lớp địa chủ bình dân — mà tiêu biểu là Lê Lợi — lãnh đạo. Và trong hoàn cảnh nước nhà bị quân xâm lược Minh đô hộ, trong điều kiện mà mâu thuẫn dân tộc nổi bật lên hàng đầu, thì quyền lợi của tầng lớp địa chủ bình dân đó thống nhất về căn bản với quyền lợi của quần chúng nhân dân, mà biểu hiện của nó là nhu cầu khẩn cấp nhất của toàn thể dân tộc ta lúc bấy giờ : giải phóng dân tộc. Và chính vì vậy mà cuộc khởi nghĩa Lam-sơn do tầng lớp địa chủ bình dân lãnh đạo đã mau chóng biến thành cuộc kháng chiến của toàn dân, cuộc chiến tranh nhân dân để đánh lại cuộc chiến tranh xâm lược phản nhân dân của bọn phong kiến nhà Minh, quét sạch quân Minh xâm lược ra khỏi bờ cõi Việt-nam.

Cuộc chiến tranh xâm lược nước ta của quân Minh là một cuộc chiến tranh hoàn toàn phi nghĩa, hoàn toàn phản động, kim hãm bước tiến triển của xã hội nước ta. Cuộc chiến tranh xâm lược đó không những không giải quyết được những mâu thuẫn đã trở nên gay gắt, chín muồi trong xã hội Việt-nam hồi bấy giờ, mà còn tạo ra một mâu thuẫn mới còn gay gắt

hơn nữa và trở nên vô cùng khốc liệt trong nước ta: đó là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt-nam và quân xâm lược nhà Minh. Mâu thuẫn dân tộc lúc bấy giờ là một mâu thuẫn cơ bản và đồng thời cũng là mâu thuẫn chủ yếu đòi hỏi phải giải quyết một cách cấp bách. Vậy thì tầng lớp xã hội nào ở nước ta lúc đó sẽ đứng ra lãnh đạo việc giải quyết mâu thuẫn dân tộc đó? Ta biết rằng bấy giờ giai cấp phong kiến ở nước ta có hai bộ phận. Thứ nhất là tầng lớp phong kiến quý tộc đại diện cho nền kinh tế điền trang thái ấp với quan hệ kinh tế phong kiến kiểu lãnh chúa — nông nô đã trở nên lạc hậu, phản động. Thứ hai là tầng lớp địa chủ bình dân đại diện cho nền kinh tế địa chủ. Với quan hệ kinh tế phong kiến kiểu địa chủ tá điền đứng lên, tiến bộ, phù hợp với sự tiến triển của lực lượng sản xuất hồi bấy giờ. Trong hai tầng lớp đó, đương nhiên là tầng lớp phong kiến quý tộc không thể đảm nhiệm được vai trò lịch sử là đánh đuổi ngoại xâm. Sự sụp đổ của nhà Trần và sự thất bại của nhà Hồ đã chứng minh điều đó. Và trong thời kỳ quân Minh mới đặt ách đô hộ trên đất nước ta, nhiều quý tộc nhà Trần, mà tiêu biểu là Trần Quý và Trần-quý-Khoảng, đã đứng ra lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa chống lại quân Minh. Nhưng vì những người đó đều đứng trên lập trường của tầng lớp quý tộc — lãnh chúa nên không thể lôi kéo được toàn dân đi theo mình, không tập hợp được lực lượng của toàn dân dưới ngọn cờ khởi nghĩa của mình, nên cuối cùng họ đều thất bại. Chỉ có tầng lớp địa chủ bình dân, với địa vị kinh tế của nó, với tinh thần tiến bộ của nó mới có và nhất định có khả năng đứng ra đảm nhiệm vai trò lịch sử đó. Và thực tế là cuộc khởi nghĩa Lam-sơn do tầng lớp địa chủ bình dân, — mà ở đây tiêu biểu là người anh hùng Lê Lợi — lãnh đạo, là đã lôi kéo được toàn thể nhân dân, đã tập hợp được toàn thể nhân dân dưới ngọn cờ của mình. Chính đó là nguyên nhân căn bản nhất đã đưa cuộc khởi nghĩa Lam-sơn tới thắng lợi huy hoàng.

Qua những điều phân tích trên, ta thấy rõ rằng cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, do mục đích giải phóng dân tộc của nó, do nó được sự lãnh đạo của một bộ phận tiến bộ nhất trong giai cấp phong kiến, nên nó đã hoàn toàn phù hợp với quyền lợi cơ bản của quần chúng nhân dân, và do đó đã trở thành cuộc chiến tranh của toàn dân, và cuối cùng đã thu được thắng lợi vô cùng rực rỡ.

Bây giờ xin đi vào vấn đề thứ ba, tức là xác định xem cuộc kháng chiến chống quân Minh của dân tộc ta hồi đầu thế kỷ XV có phải là cuộc chiến tranh của toàn dân, cuộc chiến tranh nhân dân không? Trước khi trả lời vấn đề này,

ta hãy bàn lại khái niệm về « nhân dân », về « chiến tranh nhân dân ».

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác thì « Nhân dân không phải là một khối đồng nhất, bất biến, không phải là một « đám đông » trừu tượng, như các nhà tư tưởng của giai cấp bóc lột hình dung. Trong xã hội có giai cấp, nhân dân gồm các giai cấp và tập đoàn xã hội khác nhau có quyền lợi khác nhau. Trong nội bộ nhân dân, có những phần tử tiên tiến và lạc hậu, có đội tiên phong và quần chúng, có các mâu thuẫn và thậm chí có đấu tranh giữa các giai cấp, các tập đoàn và các tầng lớp khác nhau. Điều kiện kinh tế thay đổi thì cấu tạo giai cấp của quần chúng nhân dân cũng thay đổi » (1). Trong xã hội xã hội chủ nghĩa của chúng ta, nhân dân bao gồm công nhân, nông dân, trí thức, trong đó giai cấp công nhân là đội tiên phong, là giai cấp lãnh đạo. Trong xã hội nước ta thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ trước đây (1930—1954), nhân dân bao gồm công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc, các cá nhân yêu nước khác, trong đó giai cấp công nhân là đội tiên phong, là giai cấp lãnh đạo. Và trong xã hội Việt-nam thời kỳ bị quân Minh đô hộ (đầu thế kỷ XV) nhân dân bao gồm nông dân, thợ thủ công, tầng lớp địa chủ bình dân v.v... Và tầng lớp địa chủ bình dân chính là giai cấp lãnh đạo quần chúng nhân dân đứng lên tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc.

Khái niệm « chiến tranh nhân dân » không nhất thiết chỉ có thể áp dụng cho cuộc chiến tranh dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản trong thời đại ngày nay. Khái niệm đó vẫn có thể áp dụng cho cả một số cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trong thời đại phong kiến trước kia nữa. Tuy nhiên nói như vậy không có nghĩa là đánh đồng loại mọi cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trong thời đại phong kiến trước kia với các cuộc chiến tranh do giai cấp vô sản lãnh đạo trong thời đại ngày nay. Tuy cũng là « chiến tranh nhân dân », nhưng các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trong thời đại phong kiến trước kia khác hẳn về nội dung và tính chất với các cuộc chiến tranh do giai cấp vô sản lãnh đạo trong thời đại hiện nay. Sự khác nhau đó không những thể hiện ở chỗ giai cấp lãnh đạo chiến tranh, ở mục đích chính trị của chiến tranh, mà còn thể hiện ở chỗ toàn diện, ở mức độ có tính chất nhân dân, ở phương châm chiến lược chiến thuật chỉ đạo cuộc chiến tranh, v.v... Nhưng mặt khác, cũng không phải vì sự khác

(1) Nguyên lý triết học mác-xít, phần chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, trang 424.

nhau đó mà cho rằng chỉ có cuộc chiến tranh do giai cấp vô sản lãnh đạo trong thời đại ngày nay mới là chiến tranh nhân dân, còn tất cả các cuộc chiến tranh khác trước kia không thể gọi là chiến tranh nhân dân được. Nhìn chung lại, khi xác định xem một cuộc chiến tranh nào đó có phải là chiến tranh nhân dân không thì người ta căn cứ vào: mục đích của cuộc chiến tranh đó có phù hợp với quyền lợi cơ bản của nhân dân không, giai cấp lãnh đạo cuộc chiến tranh đó có phải là lực lượng tiến bộ trong xã hội không, và cuối cùng là cuộc chiến tranh đó có lôi cuốn được quảng đại quần chúng nhân dân tham gia không. Căn cứ vào đó để đánh giá cuộc kháng chiến chống quân Minh của dân tộc ta thì ta thấy rằng: cuộc kháng chiến đó là cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc nên nó phù hợp với quyền lợi căn bản của dân tộc ta; cuộc kháng chiến đó do tầng lớp địa chủ bình dân là lực lượng tiến bộ, đại diện cho quan hệ kinh tế địa chủ — tá điền đứng lên, phù hợp với nhu cầu tiến triển của xã hội Việt-nam hồi bấy giờ lãnh đạo. Cuộc kháng chiến đó thực tế đã lôi cuốn được quảng đại quần chúng nhân dân tham gia, đã tiến hành chiến tranh của toàn dân (tuy rằng mức độ toàn dân tham gia ở đây không thể nào so sánh với mức độ toàn dân của cuộc kháng chiến chống Pháp vừa qua và kháng chiến chống Mỹ ngày nay của dân tộc ta được). Với lý do đó, ta có thể gọi cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược của dân tộc ta hồi đầu thế kỷ XV là cuộc « chiến tranh của toàn dân », là cuộc « chiến tranh nhân dân » được. Và điều đó không có gì làm tổn hại tới khái niệm về chiến tranh nhân dân trong thời đại ngày nay do giai cấp vô sản lãnh đạo cả.

— Về lý tưởng quốc gia của Nguyễn Trãi.

Trong bài « Bàn thêm về quan điểm của Nguyễn Trãi trong vấn đề chiến tranh và hòa bình » tôi có viết:

« Tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi, xét cho cùng, cũng là tư tưởng yêu nước thương dân. Lý tưởng của Nguyễn Trãi là xây dựng một quốc gia thái bình, nhưng không phải là kiểu thái bình mà trong đó nhân dân phải làm nô lệ cho bọn xâm lược, phải chịu mọi điều cực nhục của kẻ mất nước, mà là một quốc gia thái bình thịnh trị như thời Nghiêu, Thuần, một quốc gia mà trong đó mọi người đều được bình đẳng, hạnh phúc, mọi người đều ấm no sung sướng, thương yêu lẫn nhau:

« Vua Nghiêu, Thuần, dân Nghiêu, Thuần
Đường ấy ta đà phỉ sở nguyên. »

(Tự thán bài 4 — Quốc âm thi tập) ».

Trong bài công kích lại ý kiến trên đây, ông Lê-văn-Kỳ đã khẳng định rằng: « Kẻ mất nước

thì không còn quốc gia nên không thể có cái gì gọi là lý tưởng về một quốc gia cho những người nô lệ cả. Sau nữa không chỉ nhai lại một câu của Nguyễn Trãi mà tưởng đã hiểu được lý tưởng của ông, lý tưởng ấy là quốc gia Nghiêu, Thuần và quốc gia ấy có đủ tự do, bình đẳng, hạnh phúc ».

Khi đọc ý kiến phê bình trên đây của ông Lê-văn-Kỳ, điều trước tiên mà đọc giả cảm thấy là sự mâu thuẫn của ông Lê-văn-Kỳ. Thoạt đầu tác giả tuyên bố rằng « Kẻ mất nước thì không còn quốc gia nên không thể có cái gì gọi là lý tưởng về một quốc gia cho người nô lệ cả », ấy thế mà ngay câu tiếp liền đó tác giả lại tự phủ định ý kiến đó của mình bằng cách khẳng định rằng « lý tưởng ấy (của Nguyễn Trãi — T. B.) là quốc gia Nghiêu, Thuần, và quốc gia ấy có đủ tự do, bình đẳng, hạnh phúc ». Hoặc như tác giả vừa lớn tiếng « dạy » cho người khác là « không thể chỉ nhai lại một câu của Nguyễn Trãi mà tưởng đã hiểu được lý tưởng của ông », thì ngay sau đó, tác giả lại bám ngay lấy một câu trích về thơ Nguyễn Trãi đăng trong bài báo của mình để kích để lấy đó làm căn cứ « phê phán » lý tưởng của Nguyễn Trãi. Không những chỉ riêng đoạn văn này, mà hầu như trong toàn bộ bài báo của mình, Lê-văn-Kỳ luôn tỏ ra tự mâu thuẫn với mình, luôn luôn tự mình nặn ra những « hạt sạn » mà ông tưởng tượng là thấy trong bài báo của những người mình đả kích. Trên đây xin nói qua về văn phong của tác giả. Đúng là « kẻ mất nước thì không còn quốc gia », bởi vì đây chẳng phải là một điều phát hiện mới mẻ gì. Thực ra khái niệm « mất nước » và « không còn quốc gia » đều cùng một nội dung như nhau. Câu « kẻ mất nước thì không còn quốc gia », về mặt nghĩa của từ ngữ mà nói, chỉ là sự ghép nhặt hai khái niệm đồng nghĩa lại với nhau một cách thừa mà thôi. Toàn bộ câu « Kẻ mất nước thì không còn quốc gia nên không thể có cái gì gọi là lý tưởng về một quốc gia cho những người nô lệ cả », về mặt lô-gích hình thức mà nói, là thiếu hẳn một vế, vì đây không phải là tam đoạn thức mà thực ra chỉ là một nhị đoạn thức mà thôi. Bây giờ xin đi vào nội dung của vấn đề. Theo ý kiến của Lê-văn-Kỳ thì kẻ mất nước tất yếu sẽ không còn lý tưởng về quốc gia. Điều đó có đúng không? Hiên nhiên là sai lầm cả về mặt nhận thức lẫn mặt thực tế. Một khi quân xâm lược nước ngoài chiếm đóng, đây xác lên tổ quốc ta, thì mỗi người dân Việt-nam đều thấy rằng quốc gia mình đã mất, tổ quốc mình đã lọt vào tay kẻ xâm lược. Lúc đó tổ quốc Việt-nam đã mất, nhưng tấm lòng yêu nước, tinh thần dân tộc,

lý tưởng về một quốc gia độc lập không thể mất được trong lòng những người dân Việt-nam yêu nước, mà nó chỉ mất đi trong đầu óc những kẻ cam tâm làm nô lệ cho quân xâm lược, cam tâm bán rẻ tổ quốc mình để làm chó săn cho giặc ngoại xâm mà thôi. Đó chính là điều mà từ xưa đến nay đều có, và cũng là điều mà mỗi người Việt-nam yêu nước đều hiểu thấu. Thử hỏi rằng nếu không còn tinh thần dân tộc, không còn lòng yêu nước, không còn lý tưởng về một quốc gia độc lập thì sao nhân dân ta, từ mấy nghìn năm trở lại đây đều không bao giờ cam tâm làm nô lệ cho giặc ngoại xâm? Và bản thân Nguyễn Trãi trong thời kỳ nước nhà bị quân Minh đô hộ, nếu không luôn luôn ấp ủ trong lòng một quốc gia độc lập, và lấy đó làm mục tiêu chiến đấu của mình, thì sao ông lại có thể vượt muôn nghìn gian nan nguy hiểm tới gặp Lê Lợi, gia nhập hàng ngũ nghĩa quân Lam-sơn, cùng nghĩa quân « nằm gai nếm mật » suốt 10 năm trời để tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ nhằm giải phóng cho dân tộc, giành lại độc lập cho đất nước?

Trong những thời đại lịch sử khác nhau, do giai cấp mà mình xuất thân khác nhau, do trình độ nhận thức về lịch sử xã hội loài người của từng người có khác nhau, cho nên lý tưởng về quốc gia của từng người cũng khác nhau. Ngày nay đối với chúng ta, lý tưởng về quốc gia của mình là xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, xã hội chủ nghĩa rồi tiến tới chủ nghĩa cộng sản. Chắc có lẽ không một ai trong chúng ta lại đòi hỏi Nguyễn Trãi, một sĩ phu phong kiến sống cách đây trên 500 năm, lại phải có được một lý tưởng về quốc gia giống như lý tưởng của chúng ta ngày nay. Lý tưởng về quốc gia của Nguyễn Trãi về mặt chính trị mà nói, được xây dựng trên tấm lòng yêu nước thương dân nồng nàn của một sĩ phu phong kiến, về mặt nhận thức mà nói, được xây dựng trên quan điểm mơ hồ, không tưởng về lịch sử xã hội loài người. Nguyễn Trãi là một sĩ phu phong kiến nên cái nhìn của ông không thoát khỏi tính hạn chế phong kiến, nhưng do có một lòng yêu nước thương dân nồng nàn nên ước mơ của ông là muốn cho nhân dân được sống trong hạnh phúc. Cũng như rất nhiều sĩ phu phong kiến xưa kia, do hạn chế về quan điểm lịch sử, Nguyễn Trãi chưa hiểu nổi cái xã hội nguyên thủy thời Nghiêu, Thuấn ở Trung-quốc, và qua những kỷ ức rất mơ hồ về cái xã hội nguyên thủy xa xưa đó mà loài người còn lưu lại, cũng như nhiều sĩ phu phong kiến khác, Nguyễn Trãi quan niệm rằng đó là một quốc gia thái bình thịnh trị, trong đó mọi người đều được tự do, bình đẳng, ấm no và hạnh phúc. Chính từ trên những cơ sở

về tư tưởng chính trị, về nhận thức như vậy, mà Nguyễn Trãi đã xây dựng cho mình một lý tưởng về quốc gia, mà trong đó có chứa thành minh, có tôi hiền, có dân chúng được hạnh phúc.

Lý tưởng về quốc gia đó của Nguyễn Trãi tuy là không tưởng, nhưng dù sao nó cũng nói lên tấm lòng tha thiết của Nguyễn Trãi đối với hạnh phúc của nhân dân. Cho nên ý kiến của ông Lê-văn-Kỳ cho rằng « Quốc gia thái bình của Nguyễn Trãi chỉ là nền thống trị nới rộng hơn chế độ cũ của tập đoàn Lam-sơn và giai cấp phong kiến địa chủ mà thôi », một mặt là không thấy được cái cao đẹp và đáng quý trong lý tưởng về quốc gia của Nguyễn Trãi, một mặt là không thấy được sự hạn chế tất yếu của thời đại đối với quan điểm của Nguyễn Trãi về xã hội loài người nên đã gán ghép cho Nguyễn Trãi những nhận định không đúng mức.

*

Trên đây chỉ là một vài ý kiến trao đổi của tôi về một số khía cạnh mà ông Lê-văn-Kỳ đã đề cập tới trong bài báo của ông.

Trước khi dừng bút, tôi muốn có vài ý kiến trao đổi với ông Lê-văn-Kỳ về thái độ cần phải có của một người nghiên cứu khoa học.

Mọi người đều thừa nhận rằng trong việc nghiên cứu khoa học, đối với một vấn đề nhất định nào đó, ít nhiều đều có những ý kiến không thống nhất với nhau, và chính từ tranh luận mới nảy ra chân lý. Nhưng mọi người cũng đều thừa nhận rằng trong tranh luận về khoa học, thái độ của một người nghiên cứu khoa học mác-xít cần phải là thái độ thật nghiêm túc, thật sự cầu thị khoa học. Nhưng khi đọc tới bài « Tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi với chúng ta » của ông Lê-văn-Kỳ, độc giả không khỏi không khó chịu về thái độ của tác giả. Trong bài báo của mình, tác giả đã không nghiên cứu kỹ đề hiệu ý kiến của người khác mà đã vội vàng phê phán người khác. Và ngay như dù tác giả có vội vàng phê phán ý kiến người khác khi mình chưa hiểu hết ý kiến người khác, nhưng nếu thái độ phê phán của tác giả vẫn tỏ ra đúng đắn, thì vấn đề đó cũng không đáng trách. Trong toàn bộ bài báo của mình, khi đã kích ý kiến của người khác, tác giả đều tỏ ra rất kiêu ngạo, thiếu lịch sự, đều dùng những lời rất sát rất khó nghe. Thử hỏi rằng phải chăng đó là một thái độ thực sự nghiêm túc, thực sự cầu thị trong nghiên cứu khoa học?

Tháng một 1966

BÀN THÊM VỀ THÀNH THĂNG-LONG ĐỜI LÝ TRẦN

TRẦN-QUỐC-VƯƠNG — VŨ-TUÂN-SÁN

Hà-nội có thể tự hào là một trong những thủ đô cổ nhất thế giới. Tiền thân Hà-nội — kinh thành Thăng-long — chính là một biểu hiện cụ thể của nền văn hóa lâu đời của dân tộc. Vấn đề lịch sử Thăng-long đã được nghiên cứu khá nhiều, nhất là từ ngày hòa bình lập lại. Bài này nhằm góp thêm một số tài liệu và

nhận định về việc thành lập thành Thăng-long thời Lý Trần dựa vào sự điều tra tại chỗ, kết hợp với một số tài liệu bằng chữ viết.

Trước hết chúng tôi xin bàn trở lại một chút về những thành quách thời thuộc Đường ít nhiều có liên quan đến thành Thăng-long thời Lý Trần.

I. LA-THÀNH VÀ ĐẠI-LA THÀNH THỜI THUỘC ĐƯỜNG

Theo các tài liệu cũ thì Lý Nam đế (Lý Bi) là người đầu tiên dựng thành quách ở khu vực Hà-nội. Năm 545 để đối phó với cuộc xâm lược của Trần Bá-Tiên, Lý Nam đế đã tập trung vài vạn quân, dựng thành, rào lũy (thành sách 城柵) ở cửa sông Tô-lịch (Tô-lịch giang khẩu) (1). Cửa sông Tô-lịch và khu vực Hàng Buồm ngày nay, đến thời Lý Trần nó vẫn còn mang tên Giang khẩu. Thế là cái thành đầu tiên của Hà-nội đã được xây dựng ngay trên khu đất vừa gần sông Hồng vừa gần sông Tô-lịch. Năm 602, nhà Tùy sau khi đàn áp xong Lý Phật-tử, để đối phó với những cuộc khởi nghĩa liên tiếp nổ ra, đã tiến hành một số cải cách về hành chính, đồng thời chuyển trị sở đô hộ từ Long-biên (khu vực huyện Tiên-sơn, Hà-bắc) sang Tống-binh, tức miền Hà-nội ngày nay (2).

Có thể nói rằng từ khi Khâu Hòa bắt đầu xây dựng Tử-thành (子城 — thành nhỏ) năm 621 (3) cho đến Cao Biền đắp «An-nam thành» (4), bọn đô hộ phong kiến nhà Đường đã liên tiếp đắp nhiều thành ở khu vực Hà-nội hiện tại. Năm 767 Trương Bá-Nghi xây La-thành (thành bao quanh bên ngoài), thành này chỉ cao vài thước, nhỏ hẹp và không lấy gì làm chắc chắn (5). Năm 791 và 801 đô hộ Triệu Xương và Bùi Thái sửa sang thêm La-thành này. Năm 808 Trương Châu sửa lại La-thành, gọi là «An-nam La-thành», cao 22 thước ($\times 31\text{ cm} = 6\text{m}82$). Thành có 3 cửa, trên có lầu.

Cửa Đông và cửa Tây có lầu 3 gian, cửa Nam (là cửa chính) có lầu 5 gian. Trong thành có 10 cung, hai bên tả hữu đại sảnh dựng lầu giáp trượng 40 gian để chứa vũ khí. Đây là cái thành đầu tiên có qui mô tương đối lớn. Vị trí của nó — theo *Nguyên hòa quận huyện chí* (q. 38, 3b, 4a) và các tài liệu sẽ dẫn sau đây — ở gần sông Tô-lịch. *Đại-la thành chí* (do *Phương dư ký* yểu q. 112 dẫn) nói rằng: Thành cũ do Trương Bá-Nghi đắp (và do Trương Châu sửa — TG) vốn ở phía nam sông. Theo *Giao châu ký* của Triệu công (do *Việt điện u linh tập* dẫn) thì trong khoảng niên hiệu Trường-khánh đời Đường Mục-tông (824), đô hộ Lý Nguyên-Hỉ thấy ở phía Bắc thành có dòng nước chảy ngược nên sai bói chọn đất dời phủ trị. *Cựu Đường thư* viết «Năm thứ nhất hiệu Bảo-lịch (825), tháng 5 ngày Canh-ngọ, Lý Nguyên-Hỉ ở An-nam tâu dời phủ đô hộ sang bờ bắc sông» (6). Nhưng

(1) *Trần thư* q. 1, 3a.

(2) *Tùy thư*, Địa lý chí q. 31.

(3) *Toàn thư ngoại kỷ* q. 5, 3a. Chu vi Tử thành là 900 bộ (mỗi bộ 6 thước, mỗi thước 31 cm) = 1 km674). Đây là một thành nhỏ.

(4) *Tân Đường thư* q. 224 hạ, 3a, 10b.

(5) *Đường hội yểu* q. 73, 17b. *Việt sử lược* q.1, 10a.

(6) *Cựu Đường thư*, q. 17 thượng, 3b

chỉ được ít lâu phủ trị đô hộ lại trở lại phía nam sông (1).

Vậy con sông với «đòng nước chảy ngược» nói ở đây là sông nào? Các tài liệu dẫn ở trên chỉ dùng chữ «giang» (江) một cách chung chung. Theo luận chứng của chúng tôi thì sông đó chính là sông Tô-lịch, một nhánh xưa của sông Hồng. Hiện tượng chảy ngược dòng của sông Tô-lịch thường được nhắc đến nhiều trong sử sách. *Toàn thư* viết: Năm 1290 «Mùa hè, tháng tư. Sông Tô-lịch chảy ngược dòng» (2) và chú thích: «Mỗi khi có mưa to thì nước sông này dâng tràn đầy và chảy ngược lại (nghịch lưu 逆流)» (3). Hiện tượng sông Tô-lịch chảy ngược dòng còn phù hợp với truyền thuyết về Tử Đạo-hạnh «tới cầu Vu-quyết (khoảng làng Cốt hiện nay — TG) cầm gậy thử ném xuống sông (Tô-lịch) nước đang chảy mạnh. Gậy trôi ngược dòng như rồng lội, đến cầu Tây-dương (cầu Giấy — TG) mới dừng lại (4). *Giao châu ký* cũng như *An-nam kỷ yếu* và các thư tịch khác đều nói Lý Nguyên-Hỉ đắp thành nhỏ ở khu đất bên bờ sông Tô-lịch, nơi cổ trạch của Tô-Lịch và tâu với vua Đường xin phong cho Tô-Lịch làm thành hoàng (5). Đô hộ Diên Tảo hàng năm bắt dân nộp tiền làm lũy gỗ ở quanh thành. Năm 858 đô hộ Vương Thúc lấy tiền thuế một năm của An-nam mua tre gỗ trồng quanh 12 dặm thành, đào hào, rào lũy, ngoài lại trồng tre gai (6). Vì vậy thành đó còn mang tên là thành Lặc-trúc (7). Việc bọn đô hộ liên tiếp đắp thành ở khu vực Hà-nội chứng tỏ chúng phải đương đầu với nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân địa phương và những cuộc xâm lấn của nước ngoài.

Tài liệu về thành quách ở khu vực Hà-nội cuối thế kỷ thứ IX còn được ghi lại trong *Man thư*. Tác giả sách này là Phàn Xước, người giúp việc văn thư cho viên Kinh lược sứ An-nam đô hộ phủ Thái Tập. *Man thư* có đoạn viết: «Năm Hàm-thông thứ 3, tháng chạp, ngày 27 (đầu năm 863) giặc Man (Nam chiểu — TG) đến sát thành trì Giao-châu (文川城池) Quân Hà man dựng doanh trại ở thành cũ sông Tô-lịch, cùng phân bố bọn giặc ở trên hàng lũy bên bờ sông gồm hơn hai nghìn tên» (8).

«Năm Hàm-thông thứ 4, tháng Giêng ngày 23, Thái Tập đứng trên thành dùng nỏ bắn được 200 tên Vọng-thư từ-man và hơn 30 cỗ ngựa. Ngày 7 tháng 2 thành bị hãm. Bản sứ của thần (Phàn Xước — TG) là Thái Tập bị trúng tên ở đầu gối bên tả, những người tay chân đều đã chết hết. Thần bị trúng tên ở cổ tay bên hữu, mang ấn lợi nước sang sông. Kiện tướng Kinh-nam, Giang-tây, Ngạc, Nhạc, Trương-châu ước hơn 400 người mang mạch đao, cưỡi ngựa chạy đến ven bờ sông phía Đông

thành Đô-ngu-Hậu Kinh-nam Nguyên Duy-Đức, Quân-đô-hầu Đàm Khả Ngồn, phản quan Giang-lây quân Truyền Môn bảo tướng sĩ rằng: «Các người! Bến sông không có thuyền, xuống nước tất chết, cùng với anh em mỗi người giết được hai tên giặc man chúng ta cũng được lợi rồi». Bèn cùng đốc xuất nhau vào Đông-la thành (東羅城), xúm vây ở cổng, một bên bày trường đao, một bên bày trường mã đánh bắt ngờ quân Man đang từ bên sông ngoài thành cưỡi ngựa vào cổng không phòng bị gì. Thần thấy vị sư Vô-ngại nói rằng: «Ngày hôm ấy trước lúc giờ Ngọ, quay lại giết giặc và ngựa, được khoảng hai ba nghìn tên giặc và ba trăm cỗ ngựa. Man tặc Dương Tư-Tấn ở trong Tử thành (子城) lúc canh một mới biết và ra cứu» (9).

Sự kiện trên cũng được chép trong bộ sử *Tư trị thông giám* của Tư-mã Quang đời Tống (cuối XI). Theo *Tư trị thông giám* «Năm Hàm-thông thứ 4 (863) mùa Xuân tháng Giêng, ngày Canh-ngọ quân Nam-chiểu vây hãm Giao-chỉ. Những người tay chân của Thái Tập đều bị chết. Tập một mình đi bộ, cố gắng chiến đấu, thân bị đến 10 mũi tên. Muốn chạy mau ra thuyền giám quân thì thuyền đã rời khỏi bờ, nên bị chết đuối. Kẻ liều thuộc là Phàn Xước mang ấn vượt qua sông. Tướng sĩ Kinh nam, Giang-tây, Ngạc, Nhạc, Trương-châu hơn 400 người đều chạy đến bến nước ở phía Đông thành. Ngu hầu Kinh nam là Nguyên Duy-Đức bảo đám đông: «Chúng ta không có thuyền, xuống nước tất chết, chẳng thà quay lại về thành đánh quân Man, lấy một mạng đổi hai mạng giặc Man cũng còn có lợi». Bèn quay về thành vào cửa Đông-lu (東羅門). Quân Man không phòng bị. Bọn Duy-Đức thả binh lính giết hơn hai nghìn giặc. Đến đêm tướng Man là Dương Tư-Tấn mới từ Tử thành ra cứu. Bọn Duy-Đức đều bị chết. Quân Nam-chiểu hai lần vây hãm Giao-chỉ vừa giết vừa bắt làm

(1) *Đại-la thành chí*: «Thành cũ do thứ sử nhà Đường Trương Bá-Nghi đắp vốn ở phía nam sông. Năm đầu hiệu Bảo-lịch, đô hộ An-nam Lý Nguyên Hỉ xin dời thành sang bờ bắc sông, được ít lâu lại trở lại chỗ cũ».

(2,3) *Toàn thư bản kỷ* q. 5, 59a.

(4) *Thiên uyển tập anh* q. hạ.

(5) *Việt điện u linh* (bản dịch) nhà xuất bản Văn hóa Hà-nội 1960, tr. 31. *An-nam chí nguyên* q. 3. *Toàn thư ngoại kỷ* q. 5

(6) *Tân Đường thư* q. 167, 8a, 9b.

(7) *Đại-la thành chí*

(8) *Man thư* q. 4. *Danh loại mục Hà man* v.v...

(9) *Man thư* q.4 *Danh loại mục Vọng thư từ man*.

từ binh đến 15 vạn người. Chúng lưu lại 2 vạn tên, sai Tư-Tấn đóng ở *Giao-chỉ thành*.

Theo các tài liệu trên thì vào khoảng năm 863 ở khu vực Hà-nội có 3 thành:

1. *Thành Giao-châu* hay *thành Giao-chỉ* tức là phủ thành đô hộ, mục tiêu tấn công của quân Nam-chiếu đầu năm 863. Khi quân Nam-chiếu đánh bại bọn đô hộ Thái Tập, giết chết bọn Nguyễn Duy-Đức thì Nam-chiếu chiếm đóng thành này.

2. *Tử-thành* là nơi Dương Tư-Tấn đóng quân khi bắt đầu chiếm được Tống-binh. *Tử-thành* dựng từ đời Khâu Hòa (621) có nghĩa là một thành nhỏ phụ thuộc vào thành chính. Căn cứ vào việc Bùi Thái năm 801 bắt quân sĩ sửa sang la thành, lấp bỏ hào rãnh trong thành để hợp làm một thành (1), ta có thể cho rằng *Tử-thành* (chu vi khoảng 1 km⁶) nằm gọn trong thành chính (chu vi hơn 6 km) như các thời sau bên trong la thành có hoàng thành (2).

3. *Thành cũ Tô-lich* (Tô-lich cựu thành) nơi quân Hà-man đóng. Sử cũ phân biệt «thành cũ» và «thành hiện tại» (kim thành) (3). «Thành hiện tại» tức là thành đắp từ thời Lý-Nguyễn-Hỉ (825) và được sửa sang ở các thời đô hộ Điền Tảo, Vương Thúc (858) cũng tức là thành *Giao-châu* (hay *Giao-chỉ*) hay phủ thành đô hộ nói ở trên. «Thành cũ» là thành đắp từ thời Trương Bá-Nghi (767), Trương Châu (808). Hiện nay chưa thể xác định được vị trí của «thành cũ» ở đâu, chỉ biết rằng nó cũng ở bên bờ sông Tô-lich. *Nguyên hòa quận huyện chí* (viết khoảng niên hiệu Nguyên-hòa (806 — 820) nói rằng sông Từ-liêm (tức sông Nhuệ) chảy ở phía nam huyện trị Tống-binh 2 dặm, sông Tô-lich chảy ở phía nam, cách huyện trị 200 bộ (= 372m) (4).

Khu vực Hà-nội vừa ở gần sông Tô-lich vừa ở gần sông Nhuệ nhất là miền Dịch-vọng, Cầu Giấy, Thủ-lệ. Người ta ngờ rằng di tích những lũy đất còn sót lại cho đến nay ở miền đền Voi-phục là di tích «thành cũ Tô-lich» (5).

Còn «thành hiện tại» hay «thành *Giao-châu*» tức phủ thành đô hộ An-nam năm 863 vị trí ra sao?

a) Phía bắc thành đó có sông «chảy ngược dòng» tức là sông Tô-lich (6). Trong khu vực thành có nhà cũ của Tô-lich ở ven con sông cũng mang tên Tô-lich.

b) Phía đông thành đó ở gần sông Hồng.

Theo *Man thư* và *Tư trị thông giám* (tài liệu dẫn ở trên) thì La thành (đúng ra là một danh từ chung sau quen dùng như danh từ riêng) về phía đông giáp với sông (Thái Tập, Phan Xước, bọn Nguyễn Duy-Đức bị quân Nam-chiếu đánh thua đều chạy về phía đông thành

đề ra bờ sông hi vọng có thuyền đề vượt sông chạy về Bắc). Sông đó là sông Hồng chứ không thể là con sông nào khác. La thành có cửa Đông (*Tư trị thông giám* chép là Đông la môn); bọn Nguyễn Duy-Đức chạy ra bờ sông Hồng không có thuyền đã kéo nhau quay trở lại cửa Đông đề đánh nhau lần cuối cùng với quân Nam-chiếu.

Đây là một nhận xét hết sức quan trọng: Nó chứng tỏ rằng ngay từ giữa thế kỷ thứ IX thành lũy ở khu vực Hà-nội một mặt (phía Bắc) nằm kề sông Tô-lich, mặt khác (phía Đông) đã nằm sát trên bờ sông Hồng. Nhận xét đó bác bỏ quan điểm thông thường của các nhà nghiên cứu địa lý học lịch sử Việt-nam (Nguyễn-thiệu-Lâu, Đào-duy-Anh, Trần-huy-Bá, các tác giả cuốn *Lịch sử thủ đô Hà-nội...*) cho rằng thành cũ của Hà-nội nằm ở phía tây, càng về các thời đại sau (Lý Trần, Lê sơ) mới càng chuyển dịch về phía Đông, cho gần sông Hồng. Những luận chứng tiếp sau đây sẽ càng củng cố quan điểm mới đó của chúng tôi.

Bây giờ chúng ta chuyển sang bàn về vấn đề thành *Đại-la*. Thường thường tên «*Đại-la thành*» gắn liền với tên tuổi Cao Biền, viên tiết độ sứ Tĩnh-hải quân (Đường đổi An-nam đô hộ phủ làm Tĩnh-hải quân tiết trấn) từ năm 866 đến năm 868. Tiểu sử Cao Biền chép trong *Đường thư* chỉ nói gọn một câu: «*Biền đắp An-nam la thành*» (7). *Tư trị thông giám* chép: la thành của Cao Biền đắp chu vi là 3.000 bộ (>6×31 cm = 5 km 580) trong đó dựng 40 vạn gian

(1) *Cựu Đường thư*, q. 131, 9a.

(2) Hoàng thành ở kinh đô Trường-an nhà Đường cũng còn gọi là *Tử thành*. Xem tập san *Khảo cổ, Bắc kinh*, số 11, 1963.

(3) *Việt sử lược* q. 1, 10a — *Toàn thư ngoại kỷ* q. 5.

(4) *Nguyên hòa quận huyện chí* q. 38, 3b, 4a.

(5) Xem H.Maspéro *Le Protectorat général de l'Annam sous les Tang* — BEFEO X, 1910.

(6) Sông Tô-lich có hai nhánh chính:

— Một nhánh chảy từ Đông sang Tây (tức là từ sông Hồng — chỗ hợp lưu ở vào khoảng Hàng Buồm và phố chợ Gạo hiện nay — ven theo bờ nam Hồ Tây (hiện nay còn dấu vết con ngòi dọc theo phía bắc đường Hoàng-hoa-Thám lên đến Bưởi). *Giao châu ký* đã nhắc đến đoạn Đông-Tây này của sông Tô-lich, điều đó bác bỏ quan điểm cho rằng đoạn sông Tô-lich này mới đào từ thời Lý, Trần đề tiếp nước sông Hồng vào sông Tô-lich. — Một nhánh chảy từ Bắc xuống Nam (tức là từ Bưởi qua Cầu Giấy, Láng rồi đổ vào sông Nhuệ).

(7) *Tân Đường thư*, q. 224 hạ.

nhà (1). *Việt sử lược* chép: «*Biên đắp lại la thành chu vi 1980 trượng 5 thước (= 6km 139) cao 2 trượng 6 thước (= 8 m06), chân thành rộng 2 trượng 6 thước (= 8 m06), bốn mặt xây nữ tường (tường nhỏ xây trên thành lớn) cao 5 thước 5 tấc (= 1 m70), 55 lầu vọng địch (vọng gác), 5 môn lầu (lầu xây trên cửa thành), 6 ổng môn (cửa tò vò, cửa nách), đào 3 ngòi nước, đắp 34 con đường; lại đắp đê chu vi 2.125 trượng 8 thước (= 6 km 589) cao 1 trượng 5 thước (= 4 m65), chân đê rộng 3 trượng (= 9 m30), lại dựng hơn 5.000 gian nhà*» (2). Mãi đến thời Lý, trong tờ chiếu dời đô của Lý Thái-tổ mới thấy gọi thành mà Cao Biên đắp (hay đắp lại) là Đại la thành, đúng như một danh từ riêng.

Vậy Đại-la thành hay la thành chỉ là một, theo nguyên nghĩa chỉ là tường lũy, vây quanh một cái thành. Chu vi la thành của Cao Biên khoảng hơn 6km, qui mô thành trong chưa đến 6km, nghĩa là còn bé hơn cái thành Hà-nội kiểu Vauban xây thời Nguyễn (3).

Vị trí thành Đại-la ở đâu? Ý kiến của hầu hết các nhà nghiên cứu phương Tây và Việt-nam từ trước đến nay (Pelliot, Madrolle (4), Đào-duy-Anh, Trần-huy-Bá, các tác giả *Lịch sử thủ đô Hà-nội* v.v...) đều chỉ định vị trí thành Đại-la ở khu vực Quần ngựa phía Nam đường Hoàng-hoa-Thám hiện nay. Lý do duy nhất là ở vùng đó phát hiện được nhiều gạch ngói, đồ gốm... thuộc về cái, mà giới học giả thực dân Pháp gọi là «*văn minh Đại-la*» (thực ra là thuộc nền «*ngệ thuật Thăng-long*»). Theo ý chúng tôi, việc chỉ định vị trí thành Đại-la như vậy là sai lầm:

1. Nếu Cao Biên chỉ đắp lại An-nam la thành thì vị trí của thành đó về phía Đông đã ở sát sông Hồng mà chu vi chỉ có hơn 6km, cho nên không thể bao gồm cả một vùng từ bờ sông Hồng ở phía Đông đến vùng Quần ngựa ở phía Tây được. Riêng đường Hoàng-hoa-Thám đã dài 3.300 m. Và đường Bưởi - Cầu Giấy đã dài 2.200 m rồi!

2. Đền Bạch mã ở phố hàng Buồm hiện nay là do Cao Biên dựng ở cửa Đông ngoài thành, bên bờ sông Hồng. Thần tích đền Bạch-mã, *Việt-diện u-linh* (viết đầu thế kỷ XIV), *Lĩnh nam chí quai* đều khẳng định như vậy (5). Chúng ta sẽ còn trở lại vấn đề đền Bạch-mã khi bàn đến vị trí thành Thăng-long thời Lý Trần. Bấy giờ sông Hồng còn ăn sâu vào sát đền Bạch-mã ngày nay.

3. Theo *Hoàng Việt địa dư* thì quán Huyền-thiên ở phường Đồng-xuân xưa (nay ở số 54 phố Hàng Khoai gần chợ Đồng-xuân) thờ Huyền-thiên đại đế, *quán này lập từ thời thuộc Đường ở trong phủ thành*. Đời Trần,

Trần-nguyên-Đán có bài thơ nổi tiếng đề quán Huyền-thiên (xem *Hoàng Việt thi văn tuyển*).

Như vậy La thành hay Đại-la thành thời thuộc Đường về phía Đông bao gồm một phần khu chợ Đồng-xuân và khu Hàng Buồm hiện nay và ở sát ngay bờ sông Hồng. Điều đó cũng phù hợp với tài liệu sử cũ nói rằng lúc Lý Thái-tổ từ Hoa-lư dời đô ra thành Đại-la đã «*đổ thuyền ở dưới thành*» (6).

4. Theo truyền thuyết, vị thần xuất hiện ra cho Cao Biên thấy tự xưng là «*thần khí thiêng đất Long-đổ*» (龍肚之精). Danh hiệu của thần Bạch-mã là «*Long-đổ thần quân Quảng lợi Bạch-mã đại vương*» (7). Long-đổ chính là một tên khác của núi Nùng trên đó có điện Kinh-thiên đời Lê hiện còn dấu vết ở trong thành Hà-nội ngày nay.

Về cư dân khu vực Hà-nội thời thuộc Đường, ta thấy ngoài 4.200 quan lại thuộc An-nam đô hộ phủ và hàng vạn quân đồn trú, dân cư ở đây đã khá đông đúc. Con số 40 vạn gian nhà do Cao Biên dựng có thể hơi quá đáng (cũng như con số 15 vạn dân bị Nam chiếu giết hại và bắt tù), song cũng cho ta ý niệm về mặt

(1) *Tư trị thống giám* q. 250, 25b.

(2) *Việt sử lược* q. 1, 12b. Theo *Toàn thư ngoại kỷ* q. 5, 15a con số kê trên có xuất nhập chút ít. Mỗi bộ bằng 6 thước, mỗi trượng bằng 10 thước. Thước đời Đường dài 31 cm. (theo Tăng-vũ-Tú: «*Trung quốc lịch đại xích độ khái thuật*» *Lịch sử nghiên cứu*, số 3-1964, tr. 163 — 172) hay 31 cm10 (theo Ngô-Thừa-Lạc: *Trung quốc độ lượng hành sự*, Thượng hải 1957 tr. 54).

(3) *Bắc thành địa dư* chỉ q. 1, 1b: chu vi thành Hà-nội đời Nguyễn 1958 tầm 2 thước, 5 tấc (= 6 km 893).

(4) Pelliot — *Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIII^e siècle*, BEFEO, IV, 1904. Cl. Madrolle — *Guide Indochine du Nord. — Le Tonkin ancien* — BEFEO XXXVII, 1937.

(5) *Việt điện u linh* (bản dịch, tr. 50): Cao Biên đắp thành Đại-la, «*một buổi trưa đi chơi vợ vãn ra cửa Đông ngoài thành*» bỗng thấy xuất hiện thần Long-đổ, sau đó Biên dựng đền thờ, tức là đền Bạch-mã.

Lĩnh nam chí quai (mục sông Tô-lịch): Cao Biên «*đắp thành ở phía Tây lộ giang (sông Hồng), một buổi sáng ra chơi phía Đông nam la thành bên bờ sông Lô*» thấy xuất hiện thần Long-đổ.

(6) *Việt sử lược*, q. 2, 2b. *Toàn thư Bản kỷ* q. 2, 3a.

(7) *Thần tích đền Bạch-mã — Việt điện u linh*, trang 50.

độ tập trung cư dân ở khu vực Hà-nội thời bấy giờ. Chính vì vậy trong tờ «*Chiếu dời đô*» Lý Công Uân đã nói ở thành Đại-la «*muôn*

vật cực kỳ giàu thịnh đông vui». Đây cũng là một trong những lý do dời đô từ Hoa-lư ra khu vực Hà-nội ngày nay của Lý Thái-tổ.

II. THÀNH THĂNG-LONG THỜI LÝ TRẦN

Năm 1010, Lý Thái-tổ dời đô từ Hoa-lư (Trường-yên — Ninh-bình) ra «*thành Đại-la, đô cũ của Cao-vương (tức Cao Biền. T G)*» (*Chiếu dời đô*) và đổi tên thành Đại-la ra «*thành Thăng-long*» (Rồng bay lên) để biểu thị khi thế đang vươn lên của dân tộc và chế độ phong kiến Việt-nam.

Sử sách cũ chép về khu vực Hà-nội thời Lý Trần thường đề cập đến các tên thành sau đây (ngoài tên «*Thăng-long thành*» chỉ chung toàn bộ kinh thành Thăng-long thời Lý Trần):

- Đại-la thành
- Long thành
- Phượng thành
- Long phượng thành
- Cẩm thành

*

1. Đại-la thành thời Lý Trần và vấn đề địa giới kinh thành Thăng-long

Các tác giả Việt sử thông giám cương mục hoàn toàn có lý khi cho rằng dấu vết thành Đại-la (hay La thành) còn lại đến ngày nay không phải hoàn toàn do Cao Biền đắp mà là di tích La thành đắp từ thời Lý Trần (1). Năm 1014, nhà Lý sai «*đắp thành đất ở chung quanh kinh thành Thăng-long*» (2), sửa sang lại vào những năm 1024 (3), 1078 và cũng gọi là Đại-la thành (4). Cho nên các tác giả *Lịch sử thủ đô Hà-nội* và ông Trần-hải-Lượng hoàn toàn có lý khi khẳng định rằng «*Đại-la thành rộng hẹp như thế nào cũng có nghĩa là kinh thành Thăng-long thời Lý Trần rộng hẹp như thế nào*» (5) vì Đại-la thành là địa giới bao quanh kinh thành Thăng-long (6).

Theo *Việt sử lược*, năm 1165 vua Lý Anh-tông «*xuống chiếu dời Đại-la thành ở cửa Triều-đông lùi vào 75 thước, xây bằng gạch đá để tránh nước sông vỡ lở*» (7). Triều-đông bộ hay Đông bộ đầu, như chúng tôi đã xác định ở vào khoảng dốc Hàng Than, mé trên cầu Long-biên (8). Vậy về phía đông Đại-la thành thời Lý Trần chạy dọc theo bờ sông Hồng. Khi ấy sông Hồng còn ăn sát vào phía đền Bạch-mã (Hàng Buồm) và đền Hai Bà Trưng ở bãi Đồng-nhân: Một tấm bia đề niên hiệu Chính-hòa năm thứ 8 (1687) hiện đề ở đền Bạch-mã còn ghi: «*Đền ta... chung đúc khi thiêng của núi Nùng, có La thành vòng quanh bên phải, sông Nhị uốn theo bên trái (本祠... 瀾山餘氣, 羅城環于右畔, 珥河繞于左邊)*».

Theo *Toàn thư* năm 1028, Lý Thái-tống «*phong cho Đồng-cổ sơn thần (thần Trống đồng — TG) tước vương, lập miếu thờ và tổ chức hội thờ ở đó...*» «*chiếu hữu-ti lập miếu ở bên hữu Đại-la thành (大羅城右畔)*», sau chùa Thánh-thọ» (9) Đền Đồng-cổ hiện nay vẫn còn thuộc làng Đông-xã gần Bưởi, khu phố Ba-dinh, giữa đường Thụy-khuê và đường Hoàng-hoa-Thám, ở sát bên phải đường Hoàng-hoa-Thám (nếu ta đi từ nội thành lên Bưởi). Vậy đường Hoàng-hoa-Thám hiện nay là di tích một số bộ phận của Đại-la-Thành thời Lý Trần ở phía bắc và phía tây Hà-nội. Chính vì vậy mà tập truyền trong nhân dân địa phương ở khu vực Bưởi và Quận ngửa vẫn gọi đường Hoàng-hoa-Thám là «*thành nhà Lý*» (Lý thành). Đây là dấu vết thành Đại-la của Lý chứ không phải di tích thành nội (hoàng thành) thời Lý Trần như một số nhà nghiên cứu sử học khẳng định.

Theo *Việt sử lược*, năm 1048 Lý Thái-tống lập đàn xã tắc ở phía ngoài cửa Trường quảng để làm nơi bốn mùa cúng tế, cầu được mùa (10). Đàn này hiện còn lại dấu vết ở tên gọi thôn Xã-đàn gần Nam-đồng, ở chợ Dừa ở phía nam Hà-nội, ngay mé bên phải đề La thành (nếu đi từ ô chợ Dừa theo đề La-thành tới đường Đại Cồ Việt và đường Trần-khát-Chân nối tiếp theo cho đến ô Đông-mác). Cửa Trường quảng cũng có tên là «*cửa thành chợ Dừa*» (椰市城門) chép trong *Toàn thư* (11). Từ đời Lý, chung

(1) *Cương mục, Tiền biên* q. 5, 12.

(2) *Toàn thư Bản kỷ* q. 2, 7a.

(3) *Như trên* q. 2, 9b.

(4) *Như trên* q. 3, 10a.

(5) *Lịch sử thủ đô Hà-nội*, Nhà xuất bản sử học 1960, tr. 24.

(6) Trần Hải-Lượng «*Bàn về địa giới của thành Thăng-long*». *Nghiên cứu lịch sử* số 68 — 1964.

(7) Trần-quốc-Vượng — Vũ-tuân-Sán «*Xác định địa điểm Đông bộ đầu*». *Nghiên cứu lịch sử* số 77.

(8) *Toàn thư, bản kỷ* q. 2, 14b, 15a.

(9) *Toàn thư, bản kỷ* q. 2, 14b, 15a.

(10) *Việt sử lược* q. 2, 8b.

(11) *Toàn thư bản kỷ* q. 6, 25a.

quanh thành Đại-la đã có một số cổng thành, có quân coi giữ (1).

Cũng theo *Toàn thư* năm 1154 Lý Anh-tổng ngự ra «Cửa nam Đại-la thành để xem xây đàn Hoàn khâu (圜丘壇) dùng làm nơi tế trời. (*Toàn thư* Bản kỷ q. 4, 10b. *Việt sử lược* q. 3, 5a chép vào năm 1152) «Hoàn khâu» là một chiếc gò hình tròn dùng để tế Trời vì Trời hình tròn và Đất hình vuông theo nhận thức siêu hình của các nhà triết học Trung-quốc cũ. Đàn này thường được làm ở phía nam Hoàng-thành (X. *Từ nguyên*). Theo *Hoàng Việt địa dư chỉ* (mục Hà-nội) thì nhà Lý sau khi định đô đã lập đàn Tế Giao ở phường An-thọ huyện Thọ-xương, về sau nhà Lê thời Quang-hưng (1578 — 1599) đã xây thêm điện Chiêu-sự ở nơi này. Đàn Nam-giao này mãi đến thời kỳ Pháp thuộc mới bị phá và ở trong khu vực phía nam nhà máy Trần-hưng-Đạo hiện nay. Như vậy cửa Nam thành Đại-la nói trong *Toàn thư* chắc là ở khu vực cửa Ô Cầu Dền về sau, chỗ ngã tư đầu phố Bạch-mai và cuối phố Trần-khát-Chân.

Năm 1230 nhà Trần lại «tăng thêm bốn cửa thành ở ngoài thành Đại-la, có Tứ sương quân luân phiên nhau canh gác (增加大羅城外四城門四廂軍輪守) (2).

Sử cũ không chép rõ số lượng và tên các cửa thành của thành Đại-la. Đọc những đoạn ghi chép rải rác trong *Toàn thư* và *Việt sử lược* ta thấy có 4 cổng thành sau đây :

1. Cửa thành chợ Dừa : ở ô Chợ Dừa, phía nam thành Đại-la (xem trên)

2. Cửa thành Vạn-xuân (3). Theo *Việt sử lược* (q.3, 28a) tháng 7 năm Giáp-tuất (1214) Lý Huệ-tổng «xuống chiếu đắp lũy từ cửa thành Vạn-xuân đến chợ Cái để phòng ngự Trần-tự-Khánh» (Khánh từ miền Hưng-yên đánh sang). Có lẽ cửa Vạn-xuân ở phía nam thành Đại-la cũ giáp đê sông Hồng gần khu Cửa ô Đống-mác (đời Lý Trần là phường Ông Mạc) (4). Còn địa điểm «Chợ Cái» (巖市) của lũy này phải chăng là ở phường Bồ cái, nơi xây dựng đền Hai Bà Trưng năm 1160 (*Việt sử lược* III, 6b) tức về sau thuộc xã Đồng-nhân, giáp giới với sông Hồng?

3. Cửa thành Tây-dương (1) (3), tức là cửa ô Cầu-giấy ở phía tây thành Đại-la.

4. Cửa Triều-dong ở phía trên bến Đông-bộ đầu (đốc Hàng Than, Hòe-nhai).

Toàn thư còn viết : năm 1170 Lý Anh-tổng «tập bán, tập cưỡi ngựa ở phía nam thành Đại-la, gọi nơi đó là Xạ-dinh (Trường bán). Sau các võ quan hàng ngày tập phép chiến công phá trận» (5). Thời Trần, năm 1253, bắt

đầu lập «Giảng võ đường» (6). Hiện nay ở phía nam Hà-nội vẫn còn di tích khu vực Giảng võ (nay thuộc khu phố Đống đa) ở gần Kim-mã, góc phố Đại-la và đường đê La thành.

Như vậy để xác định ranh giới Đại la thành thời Lý Trần ở khu vực Hà-nội ta có những cứ liệu sau :

— Di tích đường đê La thành bao quanh khu vực phía tây và phía nam nội thành Hà-nội hiện nay.

— Một số diềm làm mốc : Triều-dong ở đốc hàng Than, đường Hoàng-hoa-Thám cho đến Bưởi, cửa ô Cầu giấy, Khu Giảng võ, cửa ô chợ Dừa, cửa ô Đống-mác.

Vậy có thể xác định khá chắc chắn Đại-la thành thời Lý Trần là những thành đất bao quanh kinh thành Thăng-long dùng theo nguyên nghĩa chữ La-thành — phía đông là con đê sông Hồng-quãng chạy qua kinh thành, ngược lên khu vực Hồ Tây, đường Hoàng-hoa-Thám, đường đất cao chạy dọc theo tả ngạn sông Tô-lich từ Yên-thái (Bưởi) đến ô Cầu giấy, đường đê La-thành từ ô Cầu giấy qua Giảng-võ đến ô chợ Dừa, Kim liên, đường Đại Cồ Việt và đường Trần-khát-Chân cho đến ô Đống mac gặp con đê cũ của sông Hồng. Đó là một đường cong tự do. La thành hay Đại-la thành thực hiện hai chức năng :

1. Là thành lũy bảo vệ toàn bộ kinh thành Thăng-long.

2. Là đê phòng lụt (phòng nước lụt của sông Hồng và các chi lưu của nó). Chính vì vậy mà năm 1103 vua Lý xuống chiếu cho trong ngoài kinh thành đều phải đắp đê ngăn nước : năm 1108 nhà Lý đắp đê ở cảng Cơ-xá (7) và năm 1165 củng cố Đại-la thành ở cửa Triều-dong. Tất nhiên trong điều kiện chế độ phong kiến thời bấy giờ, mặc dầu đã có đê La-thành vây bọc,

(1) *Toàn thư* Bản kỷ q. 3, 28b : Năm 1128 : «Tháng giêng, ngày Kỷ sửu, biếm chức Đại liêu ban Lý Sùng Phúc vì khi qua cửa thành Tây dương (西陽城門) tuần lại hỏi mà không trả lời».

(2) *Toàn thư* bản kỷ q.5, 5a.

(3) Như trên, q. 6, 25a.

(4) *Thiền uyển tập anh*, quyền thượng, truyện : Sư Thường Chiêu.

(5) *Toàn thư*, q. 4, 15a.

(6) *Toàn thư* Bản kỷ, q. 5, 19a.

(7) *Việt sử lược* q. 2, 19b, 20b. *Toàn thư* Bản kỷ q.3, 15b.

thỉnh thoảng kinh thành Thăng-long vẫn bị lụt (1).

Những nhận xét trên đây về vị trí và chức năng của Đại-la thành thời Lý Trần lại dẫn chúng ta đến một nhận xét khác hết sức quan trọng là: *Kinh thành Thăng-long thời Lý Trần đại thể bao gồm khu vực nội thành của thành phố Hà-nội ngày nay*. Như vậy là ngay từ thế kỷ thứ XI, Thăng-long vừa là thủ đô của nước Đại Việt cường thịnh, vừa là một thành thị phong kiến có qui mô tương đối lớn. Từ thế kỷ thứ XI đến thế kỷ XIX, nói chung Thăng-long là một thành thị có địa giới ổn định. Trong một bài nghiên cứu khác, chúng tôi sẽ trình bày về tổ chức hành chính và các phố phường của thành Thăng-long. Nhân đây xin nói ngay rằng chúng tôi không đồng ý với quan điểm của ông Trần-hải-Lượng khi ông cho rằng Thăng-long chỉ là một thị trấn chứ chưa đạt tới trình độ của một thị xã hay một thành phố hiện đại (2).

2. Long-phượng thành thời Lý Trần và vấn đề vị trí của hoàng thành Thăng-long

Ngoài Đại-la thành là thành đất vây bọc toàn bộ kinh thành Thăng-long (gồm khu vực phố phường của nhân dân và hoàng thành) sử cũ còn ghi lại các tên Long-thành, Phượng-thành, Long-phượng thành, Long mônPhượng thành... Những tên này theo ý chúng tôi đều dùng để chỉ khu vực hoàng thành gồm các lâu đài, cung điện của vua và triều đình phong kiến.

Việt sử lược và *Toàn thư* chép năm 1029 Lý Thái-tông sai mở rộng qui mô điện Càn-nguyên, xây thêm các điện Tuyên-dức, Diên-phúc, Văn-minh, Quảng-vũ, Lầu chuông, điện Phụng-thiên, lầu Chính-dương, điện Trường-xuân, Long-đồ các, «bên ngoài đắp một tầng thành, gọi là Long-thành» (3). Vậy long-thành là thành vây quanh các cung điện, ta thường gọi là hoàng thành. Năm 1049 vua Lý sai «đào ngòi ngự ở phía ngoài Phượng-thành» (4). Nhà Trần năm 1243 «Tháng 2, xây thành nội (營城內) hiệu là long phượng-thành» (5). Thành nội, sử cũ thường gọi là «đại nội» (6) tức là khu vực cung điện triều đình. Năm 1304, nhà Trần mở khoa thi thái học sinh, lấy đỗ 44 người; vua cho «dẫn ba ông tam khôi (đỗ thứ 1, thứ 2, thứ 3) ra ngoài Long-môn Phượng-thành đi chơi phố ba ngày...» (7) Rõ ràng Long-thành hay Long-phượng thành là khu vực hoàng thành thời Lý Trần. Bên trong Long-thành lại còn một khu đặc biệt, gọi là Cẩm thành (8). *Việt sử lược* chép năm 1212 Trần-tự-khánh «phát binh đến Long-thành rồi sai điện tiền chỉ huy sứ Nguyễn Nganh đem các quan chức đổ vào trong cẩm thành. Cẩm thành là nơi vua ở, quan lại, quý tộc không được tự tiện thâm nhập.

Hoàng thành Thăng-long đầu thời Lý còn tương đối nhỏ. Theo chỗ chúng tôi biết thì *Đại việt sử ký* (bản khắc đời Tây-sơn, của Ngô-thị Sĩ, là sách duy nhất chép đến qui mô của hoàng thành thời Lý, chu vi 4.700 thước. Nếu thước ta thời Lý dài bằng thước đời Tống của Trung-quốc (31 cm) thì chu vi hoàng thành chưa đầy 1km 5. Có lẽ đó chỉ là qui mô của Cẩm thành thời Lý. Ta cũng nên chú ý rằng ở thời Lý Thái-tổ, thái tử Phật-Mã (Khai-thiên vương) cũng ở cung Long-đức bên ngoài hoàng thành (9). Cung thất của các vương hầu, anh em vua Lý, thậm chí cung thất của thái thượng hoàng đầu đời nhà Trần tạm thời cũng ở ngoài hoàng thành (10). Dinh thự của các quan lại nhất thiết đều ở ngoài hoàng thành. Bởi vậy việc tìm thấy một số di tích kiến trúc (gạch, ngói, đầu rồng, đầu phượng...) ở Quán-ngựa, ở Ngọc-hà, Vạn-phúc v.v... (mà nhiều nhà nghiên cứu cho là di tích các cung điện trong hoàng thành thời Lý Trần) hoàn toàn không thể xem là một luận chứng để xác định vị trí hoàng thành ở những vùng đó được.

(1) Một số thí dụ: Năm 1078 «sửa thành Đại-la...nước lụt vào trong thành» (VSL. q. 2, 16b). Năm 1121 «Lụt đến ngoài cửa Đại-hưng (khu cửa Nam ngày nay, xem phần sau)» (TT. q. 3, 21a); Năm 1243 «Tháng 8 nước to tràn ngập Đại-la thành» (TT. q. 5, 14a); Năm 1265 «Tháng 7 nước to ngập phường Cơ-xá, người và gia súc chết đuối nhiều» (TT. q. 5, 30a). Năm 1270 «Tháng 7 nước to, phố ngõ ở kinh sư phần nhiều phải dùng thuyền bè để đi lại» (TT. q. 5, 33a) v.v...

(2) Trần-hải-Lượng-Bài đã dẫn NCLS số 68, 11-1964, tr. 8.

(3) *Việt sử lược* q. 2, 5b. *Toàn thư Bản kỷ* q. 2. *Việt sử lược*, q. 3, 24b.

(4) *Việt sử lược*, q. 2, 8b.

(5) *Toàn thư Bản kỷ* q. 5, 14a.

(6) Xem *Việt sử lược* (Bản dịch) các tr. 94, 192, 204...

(7) *Toàn thư bản kỷ* q. 6, 19a.

(8) Xem *Việt sử lược* bản dịch, tr. 89, 189, 190...

(9) *Toàn thư bản kỷ*, q. 2, 5a.

(10) Vài ví dụ: Đời Lý nhà Diên-thành hầu ở phía cầu Vu-quyết (làng Cót) tại ngoại thành (*Thiên uyển tập anh*, q. hạ). Nhà Sùng-hiến hầu em vua Nhân-tông cũng ở ngoại thành. Phủ đệ quan nội hầu em vua Nhân-tông ở Gia-lâm (VLS, q. 3, 22a. Đời Trần phủ đệ các vương hầu ở các địa phương được phong. Thái thượng hoàng Trần Thừa ở cung Phụng-thiên ngoài phường Hạc-kiều (TT, q. 5, 3b).

Sử cũ của ta còn ghi lại rất nhiều cung điện và chùa quán mà những vua thời Lý Trần đã cho xây dựng trong hoàng thành Thăng-long. Cũng có một vài tài liệu Trung-quốc đời Tống nói về hoàng thành nhà Lý. *Quế hải ngụ hành chi* của Phạm Thành-Đại (1175) chép: «Chỗ ở của tù trưởng (chỉ vua Lý — TG) ở trên lầu 4 tầng. Tù trưởng tự mình ở tầng thứ 2... Tầng thứ 4 thì quân sĩ ở. Lại có cung Thủy-tinh, điện Thiên-nguyên (sử ta chép là Càn-nguyên — TG) đều là những tên tiếm vị. Riêng có một gác còn có bảng đề «An-nam đô hộ phủ». Các tầng gác đều sơn son, cột trụ có vẽ rồng, hạc và tiên nữ... Cửa cung có một cái lầu treo quả chuông lớn, nhân dân ai có việc gì kêu thì đánh chuông» (1). *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ-Phi (1178) cũng chép: «Cung thất có cung Thủy-tinh, điện Thiên-nguyên, qui chế đều là tiếm nghĩ (ý nói bất chước trái phép (!) kiểu vua chúa Trung-quốc—TG.) Riêng có một lầu đề bảng là «An-nam đô hộ phủ ốc» (安南都護府)» (2)

Hai tài liệu trên dẫn tới mấy nhận xét sau: — Về hoàng thành Thăng-long đời Lý, thời đó đã có những cung điện xây dựng đến 4 tầng với những «lầu son gác tía» vẽ rồng hạc, tiên nữ, đánh dấu một trình độ nghệ thuật cao về mặt kiến trúc và trang trí. Như mọi người đều biết, nền «văn minh Thăng-long» với những công trình kiến trúc độc đáo (chùa Một Cột, tháp Bình-sơn, gác chuông chùa Keo...) là tiêu biểu của nền văn hóa dân tộc đang phát triển mạnh mẽ ở thời Lý Trần.

— Việc tồn tại chiếc biển «An-nam đô hộ phủ» xác nhận rằng: *Khi Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa-lư ra miền Hà-nội ngày nay, đã sử dụng ngay khu nội thành cũ do Cao Biền và bọn đô hộ nhà Đường xây dựng và trên cơ sở đó mở rộng thêm, biến thành hoàng thành Thăng-long.*

Vị trí đích xác của hoàng thành Thăng-long đời Lý Trần hiện còn một vấn đề chưa được giải đáp hoàn toàn nhất trí. Hầu hết các nhà nghiên cứu sử học và địa lý học lịch sử Việt nam — đặc biệt là ông Trần-huy-Bá và các tác giả *Lịch sử thủ đô Hà-nội* — đã xác định vị trí hoàng thành Thăng-long thời Lý Trần ở khu vực phía bắc là từ trường đua ngựa của thực dân Pháp cũ đến đền Quan-thánh, phía đông từ đền Quan-thánh dọc theo đại lộ Hùng-vương đến gần Văn-miếu, phía nam từ gần Văn-miếu đến cuối đường xe điện Cầu giấy, phía tây là chỗ tránh xe điện Cầu giấy đến trường đua ngựa (3). Ông Trần-hải-Lượng cũng tán thành quan điểm ấy và cho đó là «một phát minh quý báu». Song những tài liệu bằng chữ viết và tài liệu điều tra tại chỗ mà chúng tôi thu thập được lại chứng minh rằng quan điểm trên là không đúng.

Sau đây là ý kiến của chúng tôi về vị trí của hoàng thành Thăng-long thời Lý Trần:

A. Về phía Đông.

Ở trên ta đã thấy nội thành An-nam đời Đường về phía đông giáp với đền Bạch-mã hồi đó gần sát với sông Hồng. Hoàng thành Thăng-long đời Lý xây dựng trên cơ sở thành cũ đời Đường nên cửa Đông thành cũng liền với đền Bạch-mã. Sách *Việt-diện u linh* khi chép về Thần Quảng-lợi thờ ở đền này (4) có đoạn viết: «Đền đời nhà Lý dựng đó ở đây vua Thái-tông cho mở phố chợ về cửa đông, hàng quán chen chúc, sát tới bên đền rất là huyền ảo. Muốn dựng đền ra một nơi khác, song vua lại nghĩ: một ngôi đền cổ không nên dời đi, mới đem sửa sang lại đền liền với các nhà ngoài phố, riêng đề một nhà bên trong làm nơi thờ thần». Như vậy phía đông Thành chính là một khu vực phố xá tương đối náo nhiệt, trong đó có đền Bạch-mã. Cũng ở khu vực này có Đỉnh Đông-môn ở số 8 phố Hàng Cẩn và chùa Đổng-môn (tức chùa Cầu đông ở số 38b Hàng đường) theo như tên gọi, ở về phía cửa đông tòa thành cũ, tức là cửa Trường phủ.

Trong bài «Xác định địa điểm Đông-bộ đầu» chúng tôi đã dẫn nhiều tài liệu trích ở *Toàn thư* và *Việt sử lược* chứng minh rằng từ cửa Việt-thành ở bên trái điện kinh thiên trong hoàng thành nhà Lý đi ra là bến Đông-bộ đầu, tên một bến ở sông Hồng thường được nhắc tới trong sử cũ, ở vào khoảng dốc Hàng Than đến dốc phố Hòe-nhai hiện nay, mé trên cầu Long-biên.

Như *Việt diện u linh* và thần tích đền Bạch-mã cho biết khu này hồi đó là nơi tập trung dân cư khá đông đúc. Ngay thời Lý Thái-tổ, chắc chắn khu chợ Cửa đông đã là một nơi buôn bán sầm uất nhiều người qua lại nên hồi tháng 2 năm Ất mao (1015) đã được dùng làm nơi pháp trường chém đầu Hà-trắc-Tuấn người đã nổi lên chống lại nhà Lý ở vùng Tuyên-quang (5). Như vậy cửa Trường-phủ tức cửa Đông hoàng thành Thăng-long ở quá về phía đông — tức là gần sông Hồng — nhiều so với cửa Đông của thành Hà-nội ngày nay.

(1) Dẫn ở Văn hiến thông khảo của Mã Đoan-Lâm (thời Nguyên) q. 330 *Từ dư*, mục *Giao-chỉ*.

(2) *Lĩnh ngoại đại đáp*, q. 2.

(3) Xem Trần-huy-Bá «Thử bàn về vị trí thành Thăng-long đời Lý». Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 6 năm 1959.

(4) Bản dịch, tr. 49, 50.

(5) *Toàn thư*, Bản kỷ q. 2.

B. Về phía Tây:

Phía Tây hoàng thành Thăng-long đời Lý có mấy địa điểm đáng chú ý như sau:

1. Đền Đồng-cổ do Lý Thái-tổ lập năm 1028, hiện nay còn ở làng Đồng-xã thuộc khu Ba-dinh giữa đường Hoàng-hoa-Thám và đường Thụy-khuê, gần khu các làng Bưởi. Thời Lý Trần, hàng năm có hội thề các bầy tôi ở đây, các quan tiền triều từ tờ mờ sáng, quì lạy vua ở cửa hành lang bên hữu điện Đại-minh rồi «*đi ra cửa Tây thành đến đền Đồng-cổ sơn thần họp nhau uống máu ăn thề*» (1)

2. Chùa Diên-hựu tức chùa Một cột, làm năm 1049 (2) và được tu sửa trong các năm 1101, 1105 (3). Bia chùa Đại soạn ngày 6 tháng 7 năm Thiên-phù Duệ-vũ thứ 2 (1121) khi ca tụng công của Lý Nhân-tông sửa chữa mở mang chùa Một Cột có đoạn viết «*hướng về khu vườn nổi tiếng ở phía Tây Cẩm thành, mở mang ngôi chùa Diên hựu rộng lớn (西禁之名園敝延祐之光寺)*» (4). Cũng theo bia này thì «*Cứ ngày mồng một hàng tháng và dịp du xuân mỗi năm, vua thân ngồi xe ngọc đến (chùa Một Cột) mở tiệc chay, bày hương hoa làm lễ cầu phúc, châu mâm bày nghi lễ tắm Phật*».

Theo Toàn thư năm 1080 «*Đức chuông ở chùa Diên-hựu, chuông làm xong đánh không kêu. Vì đã đúc thành khi rồi nên không phá hủy nữa, bèn để ở Qui-diền của chùa. Ruộng đó thấp, có nhiều rùa nên thời đó người ta gọi là chuông Qui-diền*». (5) Làm thế nào quan niệm được rằng chùa Một Cột lại nằm trong hoàng thành nhà Lý và trong hoàng thành lại có ruộng thấp như của chùa này được? Vậy chắc chắn rằng *Chùa Một Cột phải ở về phía tây hoàng thành và nằm ngoài thành này*, do đó thành nhà Lý không thể nào ở về phía Khu Quần ngựa của Pháp cũ, và chùa một Cột không thể nằm ở phía Đông trong nội thành nhà Lý như đã được xác định trong bài nghiên cứu và bức địa đồ vẽ kèm theo của ông Trần-huy-Bá được (6). Đại khái có thể cho rằng đường Hùng vương hiện nay gần chùa Một Cột là ranh giới phía Tây của hoàng thành Thăng-long thời Lý Trần chứ không phải là ranh giới phía Đông như ông Trần-huy-Bá xác định.

3. Lịch triều hiến chương — (mục phủ Thuận-an Kinh-hắc) (7) có ghi rằng vào triều Lý có một người rất khỏe ở xã Lê-mật vớt được xác một công chúa đi thuyền bị chết đuối ở khúc sông trong vùng. Vua muốn «*thưởng cho tước lộc*». Người này nhất thiết từ chối chỉ xin đem dân nghèo ở làng đến phía tây thành Thăng-long «*Sau làm chùa Tam-bảo có 13 trại lệ thuộc vào đây, người ở khá đông*»... Nhân dân các trại hàng năm hễ gặp ngày giỗ thần rủ nhau qua đò sang Lắc tới đền Lê-mật dâng

cúng». Làng Lê-mật hiện nay thuộc huyện Gia-lâm ngoại thành Hà-nội. Cuộc điều tra tại chỗ cho biết các phụ lão ở những thôn cũ sau đây thuộc khu Ba-dinh hàng năm trước cách mạng tháng 8 vẫn sang Lê-mật làm lễ: Vạn-phúc, Vinh-phúc, Đại-yên, Thủ-lệ, Ngọc-khánh, Ngọc-hà, Liễu-giai, Kim-mã, Hữu-tiếp, Giảng-võ, Cống-vị, Cống-yên, Đồng-nước, Yên-biêu (8). Trước Cách mạng, hàng năm cứ đến ngày 23-3 âm lịch là ngày giỗ thánh, các phụ lão ở «*13 trại*» nói trên đều sang Lê-mật làm lễ. Hiện nay ở Vinh-phúc còn có mộ và ngôi đền thờ vị này.

Dựa vào tài liệu trên ta có thể khẳng định rằng những thôn trên ở phía tây thành Thăng-long phải là những nơi còn chưa được khai thác mấy, nên vị đứng sĩ ở Lê-mật mới có điều kiện triệu tập những dân nghèo đến đây khai khẩn. Như vậy ta phải coi như thiếu cơ sở vững chắc, những thuyết cho rằng vùng Ngọc-hà (9), vùng Vinh-phúc (10) là những nơi có những cung điện cũ đời Lý vậy nằm trong thành Thăng-long. Chỉ có thành Đại-la (tức thành đất bao bọc bên ngoài) đời Lý là bao gồm khu 13 trại nói trên, những trại này nhất định phải ở phía ngoài hoàng thành Thăng-long là nơi có nhiều cung điện, trung tâm đời sống chính trị

(1) Như trên, q. 5, 4a, b.

(2) Toàn thư q. 2, 37a.

(3) Việt sử lược, q. 2, 19b, 20a. Toàn thư, q. 3, 14a.

(4) Xem Đại soạn tự bi ký hiệu A854 và VH 1167 Thư viện Khoa học T.r.

(5) Toàn thư Bản kỷ q. 3, 10b.

(6) Xem Nghiên cứu lịch sử số 6, tháng 8. 1959, tr. 80.

(7) Bản dịch của Viện sử học, q. 1, tr. 93.

(8) Yên-biêu là tên một thôn cũ ở khu vực vườn Bách-thảo hiện nay, sau sáp nhập với thôn Khán-xuân cũ thành thôn Xuân-liều. Danh sách những thôn trên gồm 14 thôn, so với «*thập tam trại*» thì thừa một thôn, có thể là xưa kia Đồng-nước chỉ là một xóm (thuộc Đại-yên), hoặc Yên-biêu chỉ là một xóm (thuộc Ngọc-hà) sau mới tách ra thành thôn riêng.

(9) Bản đồ Hồng-đức có chữ «*Ngọc-hà*» ở trong hoàng thành, do đó có người cho rằng thôn Ngọc-hà hiện nay chính là ở trong hoàng thành.

(10) Ở đây có «*Núi Cung*», nhiều người cho là Thái-hòa cung của nhà Lý, nhưng thuyết này không đứng vững vì Núi Cung chính nằm trong thôn Vinh-phúc, là một trong 13 trại. Có thể đây chỉ là nơi cung điện của vị đứng ra triệu tập lập 13 trại. Vị này còn có đền thờ và có mộ ở quả đồi gần đấy về phía tây, cũng thuộc địa phận thôn Vinh-phúc cũ.

của triều đình phong kiến. Cũng cần nói thêm rằng nếu Hồ Tây ngày nay ở thời Lý còn gọi là hồ Dâm-dâm thì Lý-tế-Xuyên, tác giả *Việt-diện u linh*, người thời Trần đã gọi bằng tên *Tây hồ* (Xem truyện Mục Thiện trong sách này). Điều đó chứng tỏ hoàng thành và kinh thành thời Lý Trần đã ở về phía đông Hồ tây chứ không thể nhìn ra hồ Tây về phía bắc như đã vẽ trong bản đồ của ông Trần-huy-Bá và bản đồ sách *Lịch sử thủ đô Hà-nội*. Đền Linh-lang (Voi-phục) ở Thụy khuê gần Hồ Tây xây dựng từ đời Lý (làng Thụy-Khuê là « dân làng anh » của làng Thủ-lộ gần Cầu Giấy, ở đây cũng có đền Linh-lang (Voi-phục). Theo tấm bia hiện đề ở đền đề niên hiệu Vĩnh-tộ thứ 3 (1621) thì đền này « ở phường Thụy-chương, phía tây Phụng thành ». Phụng thành chính là hoàng thành rõ ràng đã ở phía đông Hồ Tây và phía đông Thụy-Khuê.

C. Về phía Nam :

Theo *Toàn thư* năm 1036 « lập đền thờ Hoàng-Thánh đại vương (Phạm-cự-Lượng — TG)..., sai hữu ti lập đền ở phía Tây cửa Nam thành » (1). Hiện nay đền này còn ở trong ngõ Lương-sử tên cũ thôn Ngự-sử, ở phía tây Cửa Nam thành Hà-nội.

Cửa Nam thành nhà Lý là cửa Đại-hưng. Theo *Công dư tiếp ký* thì « Lê Thánh-tông sai sửa sang các cửa Đông-hoa, Đoan-môn, Đại-hưng, xây từ nhà Lý nay đã đổ nát » (2). Theo truyền thuyết Lê Thánh-tông đã gặp tiên nữ tại chùa Bà Ngõ, xưa có tên là chùa Ngọc-hồ, sau đổi là chùa Tiên phúc. Tiên nữ xuống hạ thơ cùng vua rồi cùng lên xe đi đến cửa Đại-hưng thì biến mất. (Xem *Hoàng Việt địa dư chí* và *Tang thương ngẫu lục*). Chùa bà Ngõ khi xưa thuộc thôn Bà Ngõ huyện Thọ-xương nay hiện còn ở phố Nguyễn Khuyến (tên cũ là phố Sinh-từ).

Như vậy, cửa Đại-hưng đời Lê chỉ là sửa lại Cửa Đại-hưng đời Lý, và hoàng thành Thăng-long nhà Lý với hoàng thành Thăng-long đời Lê có thể coi như cùng một vị trí, không hề có sự di chuyển từ phía tây sang phía đông. Cửa Đại-hưng ở gần vườn hoa Cửa Nam ngày nay. Phía trước cửa Đại-hưng có đình Quảng-văn là nơi yết thị chiếu lệnh của Nhà nước phong kiến. Thực dân Pháp đã phá đình Quảng-văn, dựng tượng « Dăm xòe » ở đó (nay là vườn hoa Cửa Nam).

D. Về phía Bắc :

Phía bắc thành có quán Bắc-đế, xây năm 1102 (3), tức là quán Chân-vũ (sau đổi là

Trấn-vũ) nay thường gọi là đền Quan-thánh. Phía bắc Long thành là sông Tô-lịch, con « sông chảy ngược dòng » như sử sách cũ thường chép (4). Theo *Việt sử lược* năm 1175 Bảo quốc vương Long Xương đã « dùng thuyền nhỏ đi theo sông Tô-lịch mà vào hoàng thành theo cửa Ngân-hà (5). Từ thời đó cho đến thời Nguyễn, sông Tô-lịch như một con hào chảy dọc phía bắc hoàng thành từ Thụy-khuê qua đường Quan-thánh và đường Phan-dinh-Phùng cho đến dốc Hàng Lược, phố Chả cá (khi xưa là phố sông Tô-lịch).

E. Về nội thành :

Theo *Hoàng Việt địa dư chí* thì trong thành có Núi Nùng « Triều Lý khi định đô lấy núi này làm « chính điện đài », sang triều Lê là « Kinh thiên điện » đến triều Nguyễn xây tiền điện của Hoàng cung. Xưa truyền rằng trong núi có lỗ hổng là nơi thông hơi của sơn trạch, cho nên gọi là « long đổ » (rốn rồng).

Hiện nay núi Nùng vẫn còn ở trong thành cùng nền điện Kinh thiên cũ với 4 con rồng đá có những nét chạm trở hết sức sinh động tiêu biểu cho nền nghệ thuật đời Lê, nhưng thật ra nhà Lê chỉ sửa sang và sử dụng điện Kinh thiên cũ đời Lý Trần (6). Theo truyền thuyết, thần Tô-lịch xưa kia làm quan lệnh ở đất Long-đổ rồi được vua Lý phong làm « Quốc đô Thăng-long thành hoàng đại vương » (theo *Việt diện u linh*) (7).

Núi Long-đổ tức là núi Nùng thường được nhắc nhiều trong thơ văn cũ, coi như tiêu biểu cho thành Thăng-long từ xưa đến nay.

(1) *Toàn thư*, Bản kỷ q. 2, 25a,b.

(2) *Công dư tiếp ký*, Tiền biên (Truyện Vũ Hữu).

(3) *Việt sử lược* q. 2, 19b.

(4) *Việt diện u linh* bản dịch trang 31.

(5) *Việt sử lược*, q. 3, 9a.

(6) Xem *Cương mục chính biên* q. 12, 28 :

Tháng 12 năm đầu hiệu Thuận thiên (1/1429) Lê Thái-tổ « Sửa điện Kinh-thiên làm điện Vạn-thọ, điện Cần-chính, Tả điện và Hữu điện » — Lời chú thích viết : « Theo *Cổ Lê dã lục* thì điện Kinh-thiên ở trên đỉnh núi Nùng ».

(7) Theo *thần tích đền Bạch-mã* thì đền thờ thần Tô-lịch ở trong vườn Quỳnh-lâm khu Đại-nội, hiện nay chưa rõ vị trí đích xác ở đâu.

III. KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu bước đầu về thành Thăng-long thời Lý Trần dẫn đến mấy kết luận:

1. Địa điểm Hà-nội được ghi lần đầu tiên trong lịch sử là một thành lũy chiến đấu của vị anh hùng dân tộc Lý Bi, được dựng năm 515 ở cửa sông Tô-lịch, tức là ở khu đông đảo và phồn náo bậc nhất của Hà-nội hiện nay. Điều này chứng tỏ rằng ngay từ thời kỳ đó, Hà-nội đã có một vị trí chiến lược hết sức quan trọng. Bọn đô hộ phong kiến phương Bắc đã chuyển trị sở đô hộ từ lưu vực sông Đuống sang Tổng-binh tức Hà-nội hiện nay, hòng dựa vào những thuận lợi của địa hình để kéo dài cuộc thống trị, nhưng chúng đã thất bại trước sự vùng dậy anh dũng của dân tộc ta.

Sang thời kỳ tự chủ, thành Thăng-long đã phát huy cao độ những đặc điểm của vị trí trung tâm có một tầm quan trọng đặc biệt cả về mặt quân sự lẫn mặt kinh tế, trở thành một thủ đô giàu thịnh, đông vui.

2. Sử sách không hề chép có một sự di chuyển nào của kinh đô Thăng-long qua những triều đại Lý Trần Lê. Trái lại những di tích ghi trong tài liệu cũ phối hợp với sự điều tra tại chỗ cho phép đoán định rằng thành Thăng-long đời Lý vẫn giữ nguyên vẹn vị trí cũ cho đến đời Nguyễn. Núi Nùng tức núi Long-đổ, được thuyết phong thủy coi như là nơi tập trung của « Khí thiêng sông núi nơi

đế đô », vẫn là trung tâm của đô thành Thăng-long qua bao nhiêu thế kỷ.

3. Khi Lý công-Uân dời đô từ Hoa-lư ra Thăng-long, khu vực Hà-nội hồi đó đã có một vị trí đặc biệt là trung tâm của đất nước, nơi tập trung những đường giao thông liên lạc dưới sông cũng như trên bộ, và đã có dân cư đông đúc « muôn vật cực kỳ giàu thịnh đông vui ». Nhất là ở phía đông, chỗ bến sông Hồng tiếp giáp với bến sông Tô-lịch, tức là khu chợ Cửa đông, phường Hà-khẩu trong đó có đền Bạch-mã, đã xuất hiện ngay trong thời kỳ đô hộ nhà Đường. Nhưng về phía tây thành, đất đai còn rộng, chưa khai thác kịp (hoặc sau thời thuộc Đường đã bị bỏ hoang phế một thời gian dài), cho nên vua nhà Lý mới để cho vị đứng sĩ họ Hoàng làng Lê-mật đưa dân chúng ở phía lưu vực sông Đuống sang khai thác, lập nên 13 trại ở phía Tây thành Thăng-long.

Như thế là kinh thành Thăng-long cũ bao gồm hoàng thành cùng khu buôn bán về phía đông giáp với sông Hồng, khu nông nghiệp về phía tây đã được hình thành ít nhất ngay từ thời Lý. Những khu này qua các triều đại đã được mở mang phát triển không ngừng, để biến thành những khu trung tâm của thủ đô Hà-nội chúng ta hiện nay.

Tháng XII-1965

Gợi ý một số vấn đề nhận thức chung...

(Tiếp theo trang 23)

những vấn đề đó không tách rời việc xác định đối tượng của sử học mác-xít và tính đảng trong khoa học lịch sử.

Chỉ chừng nào xây dựng được quan điểm phương pháp luận đúng đắn thì mới khắc phục được đến gốc những biểu hiện chủ quan và khách quan tư sản trong sử học chúng ta.

Còn đối với sử học tư sản, vấn đề đặt ra có khía cạnh khác, tức là phải « chống », phải vạch trần những điều xuyên tạc trắng trợn và tinh vi của nó đối với lịch sử. Chủ nghĩa tư sản biến mọi thứ, trong đó có sử học và cả lương tâm một số người viết sử, thành hàng hóa. Cho nên đối với bọn sử gia bồi bút của đế quốc và chính quyền tay sai thì không mong dùng những lời phê bình « khách quan » và « chủ quan » để khắc phục chúng. Vấn đề là phải đánh bại chủ nghĩa đế quốc, và phải làm cho

quần chúng nhân dân thấy rõ sự xuyên tạc của sử học tư sản, bẻ gãy mọi thứ vũ khí nguy hiểm của chúng. Tất nhiên chúng ta cần phân biệt bọn sử gia bồi bút với những sử gia có lương tâm đang chịu ảnh hưởng của nền giáo dục và học thuật tư sản. Khuyết điểm chính của những người này là chủ nghĩa khách quan tư sản, mà ánh sáng của phương pháp luận mác-xít có thể giúp họ khắc phục được. Vì vậy công tác phê bình sử học tư sản cần được tăng cường.

Một số ý kiến và một số vấn đề nêu ra trên đây chỉ là bước đầu trong quá trình nghiên cứu và nhằm kêu gọi phương hướng đi sâu tìm hiểu vấn đề. Mong rằng trong hội nghị khoa học sắp tới sẽ có nhiều ý kiến tham luận về chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản trong sử học.

CHUNG QUANH CÁI CHẾT CỦA CỤ PHAN-ĐÌNH-PHÙNG

VŨ - VĂN - TỈNH

Bài này nhằm cung cấp thêm một số tài liệu về cái chết của cụ Phan-đình-Phùng.

Từ trước đến nay, các sách đều chép cụ Phan chết vì bị bệnh kiết lỵ nặng. Trong một bức thư gửi cho Toàn quyền Pôn Du-me (Paul Doumer) vào năm 1902 đề kể công lao của mình, Nguyễn Thân — người đã được bọn thực dân xâm lược Pháp cho làm Khâm mạng tiết chế quân vụ đem quân đi đánh dẹp nghĩa quân Hương-khê — lại còn nói là « Phan-đình-Phùng đã uống thuốc độc tự tử » (1).

Nhưng theo tài liệu của Pháp để lại do Cục Lưu trữ quản lý (2) thì cụ Phan chết vì bị thương trong lúc chiến đấu. Bức công điện số 28 ngày 22-1-1896 của Khâm sứ Huế gửi Toàn quyền Đông-dương cho biết: Ngày 21-12-1895, trong một cuộc giao tranh, Phan-đình-Phùng bị thương, rồi đến ngày 28-12-1895 thì chết (3). Tin cụ Phan mất do một nghĩa binh bị bắt cho Pháp biết. Ngay sau khi được tin, chúng bắt nghĩa binh này dẫn đường cho tên quan Một khối xanh là Mu-tanh (Moutin) đến khai quật mộ cụ Phan lấy xác đem về. Bức công điện số 31 ngày 22-1-1896 và một bức công điện khẩn ghi cùng ngày cho biết thêm: Trưa hôm đó, thi hài cụ Phan được đưa về đến đồn Linh-cẩm. Ở đây, họ hàng thân thuộc cụ, các kỳ hào hai làng Việt-yên, Hà-xá và Đề Trạch (4) đã xác nhận thi hài đó là thi hài cụ. Đề cho ai nấy đều biết cụ đã bị tiêu tử, Nguyễn Thân đã cho kéo một lá cờ đỏ mang bốn chữ « Hồng kỳ báo tiệp » tung về ba phía: phía kinh thành, phía bắc đến tận Ninh-binh và phía nam đến tận Bình-thuận.

Ngày 25-1-1896, Khâm sứ Trung-kỳ lại gửi một bức công điện cho Toàn quyền Đông-dương nói rằng: Sáng ngày 24-1-1896, người ta đã đem đốt xác cụ Phan-đình-Phùng. Mặc dầu cụ chết đã khá lâu, những người đã từng biết cụ đều vẫn nhận được cụ. Cụ tầm vóc

cao hơn người bình thường, tóc đã điểm hoa râm, mũi dẹt và dài, lại cong cong, trán rộng, khuôn mặt về phía dưới nhỏ hẹp. Đặc biệt là cụ có hai ngón tay cái ở bàn tay phải và có bộ răng cửa hàm trên bắt chéo nhau, làm cho người ta không lẫn được.

Qua các tài liệu trên đây, ta thấy về cái chết của cụ Phan-đình-Phùng, có tất cả 4 bức công điện của Khâm sứ Trung-kỳ gửi Toàn quyền Đông-dương: ba bức gửi ngày 22-1-1896 và một bức gửi ngày 25-1-1896. Nhưng chỉ có bức số 28 ngày 22-1-1896 nói cụ Phan bị thương mà chết. Trong bức ngày 25-1-1896 có một đoạn tả thi hài cụ, nhưng không hề nói gì đến vết thương cả. Như vậy có thực là cụ Phan đã chết vì bị thương trong lúc chiến đấu không? Điều này cần được xác minh thêm. Còn Nguyễn Thân nói cụ Phan đã uống thuốc độc tự tử là đã xuyên tạc sự thật một cách láo xược. Các tài liệu dẫn trên, không tài liệu nào nói như vậy cả.

(1) Theo cuốn *L'Indochine française* của Paul Doumer, trang 163. Bức thư của Nguyễn Thân đã được dịch trong quyển *Phan-đình-Phùng* của Đào-trình-Nhất (Nhà xuất bản Đại-la 1945), trang 279.

(2) Hồ sơ 55286 Phòng Thống sứ.

(3) Cụ Phan mất ngày 28-12-1895, tức 13 tháng 11 năm Ất mùi. Không phải là ngày 21-1-1896 như đã chép trong cuốn *Phan-đình-Phùng* (Nhà xuất bản Quân đội nhân dân 1960) trang 37 và cuốn *Lịch sử Việt-nam sơ giản* của Văn-Tân (Nhà xuất bản Sử học. Viện Sử học. 1963) trang 159.

(4) Đề Trạch, tức Đề đốc Nguyễn Trạch là một tướng của cụ Phan-đình-Phùng, đã ra hàng ngày 26-10-1895 (Công điện số 238 ngày 27-10-1895 của Khâm sứ Trung-kỳ gửi Toàn quyền Đông-dương).

VỀ GIAI ĐOẠN CHIẾN ĐẤU CUỐI CÙNG CỦA NGHĨA QUÂN HƯƠNG-KHÊ DO CỤ PHAN-ĐÌNH-PHÙNG LÃNH ĐẠO

MAI - HANH

Về giai đoạn chiến đấu cuối cùng của nghĩa quân Hương-khê, các sử sách của ta ít nói tới, thậm chí còn có sách nói tới một cách sai lệch, nêu lên một bức tranh với những màu sắc quá ảm đạm (1). Sự thực, dù mới chỉ căn cứ theo những tài liệu chính thức của bọn thực dân xâm lược để lại (2), chúng ta lại thấy ngược lại. Chính trong giai đoạn chiến đấu cuối cùng này của nghĩa quân Hương-khê, chúng ta không những thấy nổi bật lên lòng yêu quê hương đất nước nồng nàn và tinh thần chiến đấu bất khuất anh hùng của nghĩa quân Hương-khê cũng như sự ủng hộ to lớn của nhân dân đối với họ, mà chúng ta còn thấy ý nghĩa sâu sắc của một sự thất bại của bọn thực dân xâm lược. Chúng ta sẽ thấy rõ điều đó qua việc nghiên cứu kỹ tập hồ sơ của bọn thực dân xâm lược trong đó chúng nêu lên cả một quá trình chuẩn bị và tấn công của chúng từng ngày, từng giờ nhằm tiêu diệt hoàn toàn lực lượng nghĩa quân anh hùng này cũng như diễn biến từng ngày, từng giờ của cuộc chiến đấu giữa bọn thực dân xâm lược vào lực lượng nghĩa quân ra sao.

Cuộc đại tấn công của thực dân Pháp vào lực lượng nghĩa quân Hương-khê mở đầu vào tháng 8-1895, tức là trong vòng một tháng sau khi chúng thất bại đau đớn trong trận Vụ-quang. Cuộc đại tấn công này lại nấp dưới hình thức một « đạo quân tuần tiễu » ở hai tỉnh Nghệ-an, Hà-tĩnh do tên Toàn quyền Rút-xô ký nghị định thành lập, nhưng lại cầm đầu bởi tên đại Việt gian Nguyễn Thân với danh nghĩa « Khâm sai tiết chế » của triều đình Huế. Hình thức tổ chức và chỉ huy đạo quân tuần tiễu này đã nói lên âm mưu xảo quyệt của bọn thực dân Pháp nhằm khai thác triệt để hơn nữa danh nghĩa của bọn bù nhìn bán nước

Nam triều, và trong thực tế kẻ chỉ đạo trực tiếp cho đạo quân này chính là tên toàn quyền Rút-xô, và những tên thực dân chỉ huy trực tiếp đạo quân này là tên Khâm sứ Trung-kỳ Bơ-ri-e náu mặt và tên công sứ Vinh Đu-y-vi-le ra mặt với danh nghĩa ủy viên chính phủ. Và mặc dầu thành phần đạo quân tuần tiễu này bao gồm phần lớn là lính khổ xanh, đứng với âm mưu nham hiểm « dùng người Việt trị người Việt » của bọn thực dân, nhưng lại chỉ huy bởi bọn hạ sĩ quan và sĩ quan Pháp.

Về số lượng đạo quân tuần tiễu này, cho đến nay, các tài liệu đã xuất bản đều không thống nhất với nhau. Theo con số mà bọn chỉ huy lính khổ xanh ở Đông-dương đưa ra, quân số đạo quân tuần tiễu này là 400 tên bao gồm những đơn vị lính khổ xanh của hai tỉnh Nghệ-an, Hà-tĩnh tập hợp lại do sĩ quan người Pháp chỉ huy (3) và theo con số mà chính tên Việt gian Nguyễn Thân đưa ra thì đạo quân mà y cầm đầu gồm có 1.400 tên (4). Nhưng theo nhiều tài liệu khác nhau, quân số đạo quân này còn cao hơn thế nhiều. Theo tài liệu của Đào-trình-Nhất, đạo quân tuần tiễu này

(1) Đào-trình-Nhất — Phan-dình-Phùng, Nhà xuất bản Tân Việt.

(2) Hồ sơ của phủ Thống sứ Bắc-kỳ : « Renseignements sur les opérations de la colonne de police à Nghệ-an et Hà-tĩnh » Cục lưu trữ, số 55.286, bản gốc.

(3) Daufès — *La garde indigène de l'Indochine* tr. 99.

(4) Thư của Nguyễn Thân gửi Toàn quyền Du-me năm 1902, Đào-trình-Nhất dẫn trong Phan-dình-Phùng. Nhà xuất bản Tân Việt, tr. 191.

lúc đầu gồm có 3.000 tên, và sau đó Nguyễn Thân lại xin thêm được 2.000 viện quân nữa (1). Theo tài liệu của cụ Phan-bội-Châu thì đạo quân đó bao gồm « mấy nghìn lính tập và mấy nghìn lính Pháp » (2). Theo tài liệu của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa thì địch quân bao gồm một số giám binh, sĩ quan người Pháp cầm đầu « hơn 3.000 lính khố xanh đến bao vây khu căn cứ nghĩa quân » (3). Và theo tài liệu của một tên thực dân Pháp thì đạo quân tuần tiễu ấy gồm có « toàn bộ lính khố xanh của hai tỉnh Nghệ-an và Hà-tĩnh với 2.500 quân số » (4).

Trong những con số đã đưa ra này, con số nào gần với sự thật hơn cả?

Theo ý chúng tôi, con số do bọn chỉ huy lính khố xanh ở Đông-dương đưa ra cũng như con số do Nguyễn Thân đưa ra không thể chính xác được. Những tên này đều có lợi ích riêng trong việc giấu bớt quân số. Còn những tài liệu khác thì đều không thấy ghi rõ xuất xứ cho nên cũng không thể hoàn toàn tin cậy được. Duy chỉ có con số 2.500 mà tên Sô-nhi đưa ra khiến cho chúng tôi lưu ý. Chúng tôi lưu ý tới con số 2.500 không phải là vì chúng tôi cho rằng con số đó có thể chính xác, mà chính là vì con số đó gần gũi với toàn bộ quân số của lính khố xanh ở Trung-kỳ khi đó là 2.700 (5). Mặc dầu khi đưa ra con số đó, tên thực dân Sô-nhi cũng viết rằng đó là toàn bộ quân số lính khố xanh của hai tỉnh Nghệ-an, Hà-tĩnh tập trung lại, nhưng điều đó thì hoặc y cũng lầm lẫn, hoặc y xuyên tạc sự thật. Làm sao chỉ riêng hai tỉnh đã có 2.500 lính khố xanh trong khi toàn thể Trung-kỳ chỉ có 2.700 tên? Tuy nhiên, từ chỗ đó, chúng ta lại có thể đoán định được rằng đạo quân tuần tiễu đó không phải thành lập trên cơ sở tập trung các đơn vị lính khố xanh của hai tỉnh, mà của toàn bộ các tỉnh thuộc Trung-kỳ. Đối với một kế hoạch tấn công quan trọng như vậy, lẽ nào bọn thực dân lại không tung hết lực lượng lính khố xanh ở Trung-kỳ của chúng? Việc công bố rằng chúng chỉ sử dụng các đơn vị lính khố xanh ở hai tỉnh Nghệ-an, Hà-tĩnh rút cục lại chỉ là một thủ đoạn chính trị của chúng mà thôi. Vì vậy cho nên con số 2.500 mà tên Sô-nhi đưa ra có tác dụng khơi gợi cho chúng ta thấy rằng đạo quân tuần tiễu được thành lập trên cơ sở tập trung toàn bộ đơn vị lính khố xanh Trung-kỳ, trừ một số nhỏ ở lại canh gác địa phương.

Tuy nhiên con số 2.500 có thể sát với sự thực hơn cả, nhưng cũng chỉ sát với sự thực lúc mới thành lập đạo quân này thôi, bởi vì suốt trong quá trình đạo quân này tấn công vào nghĩa quân Hương-sơn, nó luôn luôn được bổ sung thêm quân số không phải ở ngoài Bắc

vào, cũng không phải lấy từ các đơn vị lính khố xanh ở các tỉnh thuộc Trung-kỳ, mà từ các thành phần lính tập cũ và lính cơ của các địa phương ở Trung-kỳ. Hai bức điện liên tiếp của tên Khâm sứ Trung-kỳ Bô-ri-e gửi Toàn quyền đề ngày 15-9-1895 nói rõ với chúng ta điều đó. Theo hai bức điện này thì ở Qui-nhon, chúng đã tuyển được 105 tên trong số lính tập đã giải ngũ, và 203 tên trong số lính cơ, ở Phú-yên chúng chỉ tuyển lựa được 50 tên, và ở Huế chúng tuyển lựa được những 200 tên v.v... Tổng số quân chúng tuyển lựa được ở các tỉnh thuộc Trung-kỳ, cho đến ngày 15-5-1895, là 846 tên. Số lính mới tuyển này đều tập trung ở Huế, từ Huế chúng được gửi ra Hải-phòng, rồi từ Hải-phòng bọn thực dân đưa chúng vào Nghệ-an, Hà-tĩnh theo đường thủy (6). Theo một bức điện của tên Kinh lược Hoàng-cao-Khải gửi Toàn quyền ngày 19-9-1895 thì một số quân gồm 828 từ Huế đã ra tới Hải-phòng đề rồi ngày 20 đáp tàu thủy vào Nghệ-an (7).

Như vậy, chúng ta đã có căn cứ để mà biết rõ rằng đạo quân tuần tiễu lúc đầu quân số gồm khoảng chừng 2.500 tên nhưng đến cuối tháng 9 đã lên tới trên 3.000 tên, và thời gian sau còn lên cao hơn nữa. Đó mới kể quân số chủ yếu tham gia vào đạo quân tuần tiễu ở Nghệ-an, Hà-tĩnh, chưa tính đến số quân tham dự vào cuộc tấn công nghĩa quân Hương-khe như ở Quảng-bình, là nơi mà nghĩa quân vẫn còn đóng quân rải rác. Theo Huỳnh Côn, nguyên là một viên quan đồng triều với cụ Phan-dinh-Phùng và khi đó giữ chức Án sát ở tỉnh này, thì sau khi Nguyễn Thân nhận chức vụ Khâm mạng tiết chế đi đánh nghĩa quân Hương-khe ở Nghệ-an, Hà-tĩnh, ở Quảng-bình nghĩa quân vẫn chiếm giữ được phủ Quảng-trạch (với khoảng chừng 200 khẩu súng), và thực dân Pháp cùng với bọn tay sai phải tung vào đó một lực lượng quân đội, không rõ là bao nhiêu, hàng tháng sau mới đánh lui được (8).

(1) Phan-dinh-Phùng, sách đã dẫn, tr. 273 — 274.

(2) Phan-bội-Châu — *Việt-nam vong quốc sử*. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, tr. 46.

(3) *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam*, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, tập I, tr. 258 — 159.

(4) *Bulletin des amis du vieux Huế*, số tháng 7 — 8-1942, bài « Les grandes familles de l'Annam » của L.Sogny, tr. 346.

(5) theo Daufès, tài liệu đã dẫn.

(6) (7) Hồ sơ đã dẫn.

(8) Jean Jacnal — *Mémoires de S.E. Huỳnh Côn*, tr. 71 — 72.

Đã nắm trong tay một lực lượng quân sự quan trọng như vậy, và đã khai thác một cách nham hiểm danh nghĩa của bọn bù nhìn phản quốc Nam triều, bọn thực dân xâm lược Pháp còn khai thác triệt để mọi điều kiện thuận lợi của chúng trong cuộc tấn công quyết liệt này.

Trước hết, chúng ta thấy một chính sách vô cùng nham hiểm của bọn thực dân xâm lược trong giai đoạn này là chính sách khủng bố đàn áp nhân dân một cách cực kỳ dã man, nhằm cắt đứt mối quan hệ mật thiết giữa nghĩa quân Hương-khê và nhân dân. Chính sách đó đã được ghi lại như sau : [Đạo quân tuần tiễu] « chia binh ra đóng ở khắp hai hạt Nghệ - Tĩnh, lại xin thêm 2.000 lính nữa phân đồn ở khắp chỗ nào quan yếu, để ai giúp ngầm nghĩa quân cụ Phan hay là ai bị tình nghi như thế là bắt chém ngay. Lớp ấy, nhiều người bị chết oan, khiến cho dân gian đều ta oán, khiếp sợ. Nhân đó mà việc lương thực là huyết mạch của nghĩa quân từ đây có bề nguy hiểm » (1). Thực ra, chính sách khủng bố đàn áp nhân dân này của bọn thực dân có gây khó khăn rất lớn cho nghĩa quân về phần cung cấp lương thực, nhưng điều nguy hại chủ yếu vẫn là cô lập nghĩa quân với nhân dân trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, quân sự, và cả tinh cảm nữa. Chúng ta đã biết rằng chỗ dựa chính, « vũ khí » còn « mạnh » của nghĩa quân Phan-đình-Phùng là « lòng người », như chính cụ Phan đã phát biểu khi đứng lên phất cờ khởi nghĩa năm 1885 (2), và trong thực tế, nghĩa quân Hương-khê đã lớn mạnh và chiến đấu dẻo dai trong hàng chục năm liền chính là vì đã sống với dân như cá với nước, vậy mà đến nay chỗ dựa ấy, thứ « vũ khí » còn mạnh ấy không còn nữa! Điều đáng chú ý là chính sách khủng bố đàn áp nhân dân để chia rẽ nhân dân với nghĩa quân mặc dầu là một chính sách quen thuộc mà bọn thực dân xâm lược Pháp thường sử dụng từ trước, nhưng ta không thấy chúng tích cực áp dụng ở đâu như trường hợp đối với nghĩa quân Hương-khê trong giai đoạn này. Ngay cả đối với cuộc khởi nghĩa của Hoàng-hoa-Thám trước đó và sau đó cũng vậy.

Thứ hai là bọn thực dân xâm lược khai thác triệt để ưu thế chính quyền ở Đông-dương đã vào trong tay chúng mà thực hiện một chính sách phong tỏa bao vây nghĩa quân Hương-khê không những trong phạm vi hai tỉnh Nghệ - Tĩnh, mà trên một quy mô rộng lớn. Những biện pháp của chính sách phong tỏa đó bao gồm những điểm cụ thể như sau :

— Kiểm tra một cách nghiêm ngặt tất cả những hành khách đi lại trên các tàu thủy và thuyền bè.

Tất cả những hành khách đó đều phải có giấy thông hành do địa phương họ cấp cho với lại lịch rõ ràng.

— Tất cả những tàu thủy chở khách không được để cho bất kỳ một hành khách nào đổ bộ lên bất kỳ nơi nào giữa Bắc-kỳ và Bến-thủy.

— Tất cả những người nào ở hai tỉnh Nghệ Tĩnh muốn ra Bắc-kỳ đều phải có giấy phép do tòa công sứ ở Vinh cấp.

Những điều quy định trên đều là luật pháp đưa về các chính quyền địa phương thi hành và thông cáo trên các báo chí hàng ngày cho dân chúng rõ (3).

Áp dụng một cách gay gắt những điểm quy định cụ thể này rồi, bọn thực dân vẫn còn chưa yên tâm. Việc đạo quân tuần tiễu đi tới đâu cấm hẳn chợ búa ở đó như trong một bức điện tên Khâm sứ Trung-kỳ đã nêu ra (4) chắc chắn không thể tách rời với sự chỉ đạo của phủ Toàn quyền trong toàn bộ kế hoạch tấn công vào nghĩa quân Hương-khê. Ngoài ra cũng cần chú ý thêm rằng trong chính sách phong tỏa bao vây này, bọn thực dân xâm lược cũng còn có thêm thuận lợi là chúng đã đặt được ách thống trị của chúng ở Lào, cho nên chúng cũng không quên ra lệnh cho bọn tay chân của chúng ở Lào tích cực ngăn chặn con đường này. Mà con đường từ khu căn cứ nghĩa quân Hương-khê qua con đường này để sang Xiêm thì như chúng ta đều biết, là một con đường huyết mạch của nghĩa quân không những trong việc tiếp tế lương thực đạn dược, mà còn là một mối hy vọng dựa vào nước ngoài đó để yêu cầu viện trợ theo quan điểm đối ngoại của cụ Phan-đình-Phùng.

Theo dự tính của bọn thực dân xâm lược, chính sách khủng bố đàn áp nhân dân và chính sách phong tỏa của chúng sẽ mang lại kết quả tất yếu là loại trừ trước sức hậu thuẫn to lớn của nhân dân đối với nghĩa quân và nghĩa quân sẽ bị dồn ép vào trong những vùng căn cứ chính của họ, và đạo quân tuần tiễu của chúng chỉ còn có việc vận dụng một chiến thuật thích hợp nữa là quyết định số phận của lực lượng nghĩa quân anh hùng này. Và bọn thực dân xâm lược đã quyết định dùng chiến thuật nào ?

(1) Đào-trình-Nhất, sách đã dẫn, tr. 274.

(2) Đào-trình-Nhất dẫn trong sách đã dẫn, tr. 63, 64.

(3) Điện ngày 9-9-1895 của phủ Toàn quyền gửi Kinh lược Bắc-kỳ, hồ sơ đã dẫn.

(4) Điện ngày 5-1-1896 của Khâm sứ Trung-kỳ gửi Toàn quyền. Hồ sơ đã dẫn.

Theo Đào-trình-Nhất thì trong cuộc tấn công quyết liệt này, bọn thực dân xâm lược và bọn phong kiến tay sai vận dụng hai chiến thuật khác nhau. Chiến thuật mà Nguyễn Thân vận dụng là rải quân đóng khắp các nơi quan yếu trong hai tỉnh Nghệ-an, Hà-tĩnh, khủng bố nhân dân để cắt đứt mọi quan hệ giữa nhân dân và nghĩa quân nhằm mục đích làm cho nghĩa quân lâm vào tình thế tuyệt lương nguy khốn. Và chiến thuật của thực dân Pháp là chờ đợi kết quả mà chiến thuật của Nguyễn Thân mang lại để tấn công tiêu diệt nghĩa quân như tác giả đã viết :

«... Trong khi ấy [có nghĩa là sau khi Nguyễn Thân đã vận dụng chiến thuật của y] quân Pháp biết nội tình nghĩa quân đã bị rung động lắm rồi, càng sai quân đi tiêu diệt. Ông Nguyễn Thân thì tiếng đem quân ra đánh, nhưng chỉ nằm một chỗ, và làm oai giết được một mớ người dân quê thôi.

Nghĩa quân trong đã không có nội trợ, ngoài lại không có viện binh làm gì mà chẳng khốn?» (1).

Sự thực tác giả sách *Phan-dinh-Phùng* đã làm lẫn đáng kể. Làm lẫn thứ nhất là chiến thuật mà tác giả gán cho Nguyễn Thân trong giai đoạn này chỉ là thứ chiến thuật mà bọn thực dân đã áp dụng một cách ít hiệu quả trong thời gian trước kia, khi tướng quân Cao Thắng còn sống. Làm lẫn thứ hai là tác giả tách rời cánh quân của Nguyễn Thân với cánh quân của bọn thực dân xâm lược. Trong thực tế, quân của Nguyễn Thân và quân Pháp chỉ là một, dưới sự chỉ đạo về chính trị và quân sự trực tiếp của bọn thực dân xâm lược. Và chiến thuật mà đạo quân tuần tiễu, do Nguyễn Thân cầm đầu, có tính cách chủ động, tích cực rất nguy hiểm cho nghĩa quân trong hoàn cảnh lịch sử khi đó như một tên thực dân đã vạch ra :

«Khi đạo quân tuần tiễu tới đồn Linh-cầm (Hà-tĩnh), Bộ chỉ huy toán Cao An-nam quyết định phân chia những đoàn cao thành những toán quân cơ động để đuổi những kẻ phiến loạn theo tất cả các ngã, hoặc bằng cách chiếm đóng những con đường tiếp tế của họ, hoặc bằng cách dồn họ từng bước vào khu rừng lớn thuộc dãy Trường-sơn...» (2).

Chiến thuật mà bọn thực dân xâm lược vận dụng trong cuộc tấn công quyết liệt này là một chiến thuật cực kỳ lợi hại, nham hiểm mà chúng đã rút kinh nghiệm trong các cuộc đàn áp các lực lượng nghĩa quân khác và sau này chúng sẽ còn phát triển lợi hại hơn nữa trong cuộc tấn công vào lực lượng nghĩa quân Hoàng-hoa-Thám. Vấn đề căn bản của chiến thuật này là dựa vào những ưu thế chính trị, quân sự, kinh tế của chúng, tập trung một

lực lượng quân sự quan trọng, phân chia lực lượng này thành những toán quân cơ động thay phiên nhau bao vây tấn công liên tục nghĩa quân, khiến cho nghĩa quân mệt mỏi, suy yếu dần, và cuối cùng đánh một đòn quyết định.

Tóm lại là vào tháng 8-1885, thực dân xâm lược Pháp đã tập trung một lực lượng quân sự quan trọng với những chính sách khủng bố đàn áp nhân dân khốc liệt, phong tỏa bao vây nghĩa quân và chiến thuật sử dụng quân cơ động, kiên quyết tiêu diệt nghĩa quân Hương-khê với người thủ lĩnh của họ là cụ Phan-dinh-Phùng.

Bọn thực dân xâm lược có đạt được kết quả mà chúng đã dự tính không? Phải chăng trước sự bao vây tấn công quyết liệt này của chúng nghĩa quân Phan-dinh-Phùng và nhân dân các tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh chỉ còn có cách bó gối khoanh tay, rút lui chạy dài, hoặc lâm vào cái thế «anh hùng mạt lộ», có nghĩa là hoàn toàn tuyệt vọng như một số sử sách của bọn thực dân xâm lược và cuốn *Phan-dinh-Phùng* của Đào-trình-Nhất đã nêu ra? Thực tế diễn biến của cuộc chiến đấu này sẽ trả lời cho chúng ta rõ.

Một thực sự hiển nhiên là sau hai tháng đốc toàn bộ lực lượng phong tỏa, tấn công nghĩa quân Hương-khê, thực dân Pháp vẫn không phong tỏa nổi, và nghĩa quân vẫn tiếp tục duy trì mối quan hệ của mình không những với nhân dân bốn tỉnh mà còn cả với nước ngoài nữa. Ngày 16-10-1895, tên khâm sứ Trung-kỳ, trong một bức điện báo gửi Toàn quyền, tố thái độ lo lắng của y trước sự đi lại của Cao Đạt với Lào và Xiêm. Bức điện đó viết :

«Những chuyến đi lại của Cao Đạt giữa Trung-kỳ và Lào, cũng như những mối quan hệ của hắn với các quan lại ở Xiêm đã có từ lâu. Những chuyến đi đó đã được mật báo nhiều lần trong những năm 1891 và 1894. Mục đích của những chuyến đi đó thường là mua sắm vũ khí đạn dược ở Nông-khay, La-khôn, và của người Xiêm. Hường đi hiện tại của Cao Đạt, theo điện của ngài Tổng tư lệnh, là về phía Nam Nông-khay, ở Ban dua Ma khong, ở đây ông Phra Chach tức là người em của vua Xiêm đã di chuyển chỗ ở tới sau khi hiệp ước đã ký kết» (3).

Và qua bức điện báo ngày 13-11-1895 của Khâm sứ Trung-kỳ gửi Toàn quyền về kết quả mà đạo quân tuần tiễu đã thu được trong tháng 10-1895, chúng ta thấy rằng mặc dầu

(1) Đào-trình-Nhất, sách đã dẫn, tr. 275.

(2) L. Sogny, tài liệu đã dẫn.

(3) Hồ sơ đã dẫn.

bọn thực dân xâm lược đã gây được cho nhân dân Nghệ Tĩnh và nghĩa quân Hương-khê một số tổn thất nào đó, nhưng về căn bản chúng không đạt được mục tiêu chúng đề ra là chia cắt nhân dân với nghĩa quân, và nhất là chúng chưa hề đụng chạm được lực lượng chủ yếu của nghĩa quân. Bức điện báo đó gồm mấy điểm cụ thể như sau :

1. Trong tỉnh Nghệ-an, nhân dân vẫn bị mật cung cấp tiền bạc, lương thực cho nghĩa quân. Chúng mới phát hiện và đuổi bắt một số người thu thuế của nghĩa quân ở những làng Nam-đương và Thanh-chương. Những người này cung cấp cho các lực lượng nghĩa quân ở Hà-tĩnh lương thực vận chuyển qua con đường Võ-liệt vào những vùng núi là những vùng nối liền hai vùng hoạt động của các thủ lĩnh Đề Đạt và Lãnh Song.

2. Ở vùng Ngàn Co, chúng đã khuất phục được Lãnh Hai, Lãnh Cương, do đó chúng đã chiếm được những tổng ở phía Nam phủ Anh-sơn, chặn được những hoạt động của Đề Mậu về phía hữu ngạn sông Cả, ở những tổng Cát-ngạn và Võ-liệt.

3. Ở La-sơn, trước lực lượng quân sự mạnh mẽ của chúng, nghĩa quân đã phải phân tán lực lượng, và do chính sách khủng bố của chúng, một số làng đã buộc phải đóng cửa làng không cho nghĩa quân qua lại nữa, đặc biệt có làng kháng cự hoặc cáo giác nghĩa quân như làng Yên-vượng.

4. Ở huyện Can-lộc là căn cứ hoạt động của Đề Trạch, địch đã bắt được một số thủ lĩnh nghĩa quân và buộc Đề Trạch, Khánh Tiêng phải rời bỏ huyện này. Ở tổng Đan-liêu, chúng cũng đã chiếm được Qui-nghĩa, căn cứ hoạt động của một số tay chân của Lãnh Cát.

5. Địch bắt được một số tù binh ở Nga-khê, bắt làng này phải nộp phạt một số tiền lớn, và phá phách tổng Sơn-huy, buộc các làng thuộc tổng này phải bắt nghĩa quân trao cho chúng (Đề Trạch đang hoạt động xung quanh tổng này).

6. Ở Quảng-bình, những đồn của địch như Mạnh-cầm, Đồng-văn, Qui-đạt (thuộc huyện Quảng-trạch) trước kia tỏ ra bắt lực trước những hoạt động của một cánh nghĩa quân do Lãnh Khai và Lãnh Khuê cầm đầu, nay đã hoạt động tích cực.

7. Chúng đã buộc được nhiều làng ở huyện Tuyên-hóa phải nộp cho chúng những phái viên mà nghĩa quân cử về lấy lương thực.

Qua một số kết quả mà tên Khâm sứ Trung-kỳ đã nêu ra, chúng ta thấy rằng hai tháng hoạt động tích cực của đạo quân tuần tiểu rõ ràng là đã ít mang lại kết quả mà chúng mong

muốn ngoài số nhỏ nghĩa quân mà chúng bắt được, một số tiền phạt mà chúng thu được, một tổng Sơn-huy mà chúng phá được. Đọc kỹ bản điện báo của tên Khâm sứ Trung-kỳ, chúng ta thấy rằng nhân dân các tỉnh Nghệ, Tĩnh, Bình vẫn tiếp tục là chỗ dựa vững chắc của nghĩa quân. Điều đó biểu hiện ở chỗ :

— Nhân dân thuộc các làng Nam-đương và Thanh-chương thuộc tỉnh Nghệ-an vẫn tiếp tục đóng góp gạo tiền cho nghĩa quân.

— Nhân dân ở phía Tây phủ Diễn-châu vẫn kiên quyết kê vai sát cánh với nghĩa quân chiến đấu chống giặc.

— Nhân dân ở các làng Vạn-tú, Vạn-trạch và Qui-trạch vẫn không chịu để cho bọn thực dân khuất phục.

— Nhân dân ở tổng Nam-xim đã có một thái độ căm thù lũ giặc đến độ chính tên khâm sứ Trung-kỳ đã nhận xét rằng : « nhiều dân làng rất có quan hệ với nghĩa quân và phải đặc biệt kiểm soát ».

— Ở Hà-tĩnh, nhân dân nhiều làng ở cạnh núi vẫn ủng hộ nghĩa quân, để cho nghĩa quân đồn trú trong làng mình không sợ bọn thực dân khủng bố tàn sát.

— Nhân dân ở huyện Can-lộc, quê hương của Đề Trạch, vẫn tích cực ủng hộ lực lượng nghĩa quân do Đề Trạch cầm đầu hoạt động một cách yên ổn ngay sát huyện lỵ.

— Ở tổng Minh-lương, nhân dân các làng Trung-lương và Văn-tràng — đã đóng góp cho nghĩa quân mấy trăm thợ rèn để chế tạo kiếm súng mới trước kia —, vẫn ngấm ngấm giúp đỡ nghĩa quân khiến cho bọn thực dân phải bảo nhau tìm những « biện pháp » đối phó.

— Nhân dân Nga-khê bị bọn thực dân phạt một số tiền lớn là vì vẫn tiếp tục ủng hộ nghĩa quân bất chấp những quy định của chúng.

— Ở Cầm-xuyên, nhân dân những làng ở vùng ven núi vẫn tiếp tục cung cấp những phương tiện hoạt động cho nghĩa quân.

Đó là tinh thần bất khuất của nhân dân trong việc tiếp tục nuôi nấng bảo vệ lực lượng nghĩa quân anh hùng của mình. Còn về phía nghĩa quân thì chủ yếu do chủ tướng Phan-dinh-Phùng cầm đầu đã kịp thời di chuyển theo một phương hướng bí mật mà bọn thực dân không dò tìm ra được, các lực lượng nghĩa quân khác — những quân thứ — đã kịp thời phân tán thành những đơn vị nhỏ ẩn nấp trong nhân dân tiếp tục hoạt động chống lại âm mưu tấn công của địch quân. Hoạt động của các đơn vị nghĩa quân ở lại, căn cứ vào điện báo của tên Khâm sứ Trung-kỳ, là như sau :

— Ở Nghệ-an, Đề Mậu vẫn tích cực tấn công từ tả ngạn sông Cả sang phía những tổng Cát-ngạn và Võ-liệt thuộc hữu ngạn con sông này mặc dầu kẻ địch ra sức ngăn chặn.

— Ở phía tây phủ Diễn-châu, mặc dầu bọn thực dân xâm lược đã dốc nhiều lực lượng ra sức tấn công, các lực lượng nghĩa quân lẻ tẻ vẫn giữ vững trận địa.

— Nghĩa quân đồn trú ở những tổng Văn-tú, Văn-trạch, Qui-trạch thuộc phủ Diễn-châu, vẫn ra sức đánh lui các cánh quân cơ động của đạo quân tuần tiễu không cho phép chúng xâm nhập vào trong vùng căn cứ của mình.

— Ở Hà-tĩnh, nhiều đơn vị nghĩa quân vẫn hoạt động tích cực chống các cánh quân thuộc đạo quân tuần tiễu trong phạm vi tỉnh và vẫn đóng quân trong các làng thuộc vùng rừng núi. Những đơn vị nghĩa quân đó gồm có: đơn vị nghĩa quân do Trương Chiêm (1), Phạm Dân, Nguyễn Quỳnh, Nguyễn Cự cầm đầu, đóng ở Nghi-buan (?); đơn vị nghĩa quân do Đề Trạch cầm đầu hoạt động ngay sát huyện lỵ La-sơn; đơn vị nghĩa quân do bá hộ Thuận cầm đầu đóng ở Thạch-hà và vẫn tiếp tục thu được thuế của nhân dân đóng góp; một đơn vị nghĩa quân đóng ở Cầm-xuyên vẫn được các làng ở cạnh núi đóng góp lương thực; đơn vị nghĩa quân do Đề Đạt và Lãnh Song cầm đầu đóng ở chợ Phố và Hà-chay; nhiều đơn vị nghĩa quân đóng ở Hương-kê, vùng giữa Đông-hợp, Mỹ-kê, Hạ-linh, Hà-dông vẫn hoạt động mạnh mẽ về phía Đông Trấn-sơn. Chính nhờ có sự hoạt động của những đơn vị nghĩa quân đó mà Phan-đình-Toại tiếp tục đóng quân được ở Hội-tri, Hội-trượng và tiếp tục giữ vững mối liên lạc được với Hương-kê.

Những hoạt động dũng cảm của những đơn vị nghĩa quân kể trên có tác dụng trọng đại là giữ chân kẻ thù xâm lược lại để cho đại bộ phận rút quân về những căn cứ an toàn, đồng thời giữ vững được cơ sở của mình trong quần chúng nhân dân. Tuy nhiên cũng phải thấy rằng những hoạt động đó cũng không thể tránh khỏi những tổn thất đáng kể. Một trong những tổn thất đó là Đốc Trạch đã bị buộc phải ra hàng địch ngày 26-10-1895 (2).

Bước qua tháng 11-1895, theo những bản điện báo liên tiếp của tên Khâm sứ Trung-kỳ gửi tên Toàn quyền Đông-dương về kết quả hoạt động của đạo quân tuần tiễu, bọn thực dân xâm lược cũng thu được một số chiến quả. Ngày 5-11-1895, tên đồn trưởng đồn Chợ Tre (3) phát hiện ra được Lãnh Cát, một trong những thủ lĩnh nghĩa quân hoạt động ở Hà-tĩnh, và ông chỉ đề cho kẻ địch bắt được sau

khi ông đã giấu kỹ được vũ khí. Cũng khoảng thời gian này, bọn thực dân sạo lòng bất được của nghĩa quân 3 khẩu súng ca-ra-bin, một súng lục, hai nòng súng tự động, sáu súng lục, sáu chiếc cơ bằm, bảy nòng súng ca-ra-bin và khoảng 1.000 viên đạn (4). Trong những ngày 3 và 4 — 11, hai toán quân cơ động thuộc đạo quân tuần tiễu hoạt động ở vùng sông Con, phía tả ngạn sông Ngân-phổ, đã bắt gặp hai đồn nghĩa quân đã bỏ, và đã nổ súng giao chiến với một toán nghĩa quân trấn giữ một pháo đài nhỏ do Cao Đạt, Lãnh Song trực tiếp chỉ huy. Theo báo cáo của chúng, chúng đã bắt được 10 tù binh và nhiều người trong gia đình hai người thủ lĩnh nghĩa quân đã nói ở trên, và thu được 2 súng ca-ra-bin của Pháp, một súng ca-ra-bin của nghĩa quân tự chế, 3 cơ bằm tự động v.v... Trong tháng 11, các toán quân cơ động cũng đã buộc được một số thủ lĩnh nghĩa quân phải đầu hàng chúng. Ngày 15-11, lãnh binh Đông và một hiệp quân đã phải ra hàng và nộp cho chúng 2 súng ca-ra-bin do nghĩa quân tự chế và 51 viên đạn (5). Ngày 24-11, một số thủ lĩnh nghĩa quân và nghĩa quân như Đề Quỳnh, Trần-đình-Tôn, lãnh binh Thái-húc-Cự, phó lãnh binh Nguyễn Kiên, 4 quân, 7 đội, 22 nghĩa quân đã bị tình thế buộc phải ra hàng giặc với 16 súng ca-ra-bin, 200 viên đạn, và cả một số dụng cụ để xây, giã... (6) Và trong một số trận tấn công vào các căn cứ của nghĩa quân những ngày cuối tháng 11, bọn thực dân cũng đã thu được một số vũ khí và bắt được một số tù binh. Chúng đã phát hiện ra được căn cứ của toán nghĩa quân do bá hộ Thuận cầm

(1) Người thủ lĩnh nghĩa quân này đã từng bị bắt giam vào ngục Hà-tĩnh nhưng cuối cùng đã vượt ngục trở về tiếp tục hoạt động.

(2) Đốc Trạch là một thủ lĩnh nghĩa quân có uy tín lớn ở Hà-tĩnh. Ông tham gia hàng ngũ nghĩa quân từ năm 1889. Ông đã cùng với em là Đốc Chanh tiêu diệt 12 tên khổ xanh ở làng Ốc, và cùng năm đó tham dự vào trận Cây khế trong đó tên giám binh Xa-ma-răng bị diệt.

(3) Một chợ lớn ở tả ngạn sông Cầu (chợ Tre hay chợ Che?).

(4) Điện ngày 7-11-1895 của Khâm sứ Trung-kỳ gửi Toàn quyền.

(5) Điện ngày 16-11 của Khâm sứ Trung-kỳ gửi Toàn quyền.

(6) Điện ngày 24-11 của Khâm sứ Trung-kỳ gửi Toàn quyền.

đầu ở phía tây Phương-bộc, và đã đánh chiếm được 4 súng ca-ra-bin, 3 súng tự động, 3 súng ngắn, 110 viên đạn, 2 súng hiệu, 12 lá cờ, trong đó có 1 lá cờ ba sắc, và cả giấy tờ, bằng cấp, gươm v.v... Trong một trận tấn công khác vào một căn cứ nghĩa quân ở thôn Viên, chúng cũng đã bắt được 4 tù binh, trong đám đó có 1 người đội, thu 5 súng ca-ra-bin và 80 viên đạn. Ngoài ra, trong một số trận khác, chúng còn buộc phải ra hàng một lãnh binh, một đốc binh, một hiệp quân, 2 đội, 10 nghĩa quân, với 5 súng ca-ra-bin, 42 viên đạn và 1 súng lục (1).

Những hoạt động tích cực của đạo quân tuần tiểu suốt tháng 10, tháng 11 sang đầu tháng 12 mới chỉ cho phép bọn thực dân thu lượm được một số kết quả như chúng đã tự báo mà chúng tôi đã dẫn ở phần trên.

Nhiệm vụ chủ yếu của chúng là tiêu diệt lực lượng nghĩa quân Hương-sơn nhưng chúng mới chỉ tấn công được vào một số lực lượng nghĩa quân thứ yếu đóng rải rác ở các địa phương, mà cũng chưa phải là các « quân thứ » của nghĩa quân, chứ hoàn toàn chưa phải là đã va chạm được với lực lượng chủ chốt của nghĩa quân do chủ tướng Phan-dinh-Phùng trực tiếp chỉ huy.

Sau trên ba tháng đốc toàn lực lượng tấn công vào các khu căn cứ nghĩa quân ở Nghệ-an, Hà-tĩnh, ngày 7-11-1895 tên Khâm sứ Trung-kỳ mới nắm được những tin tức không có gì chính xác về những địa điểm đóng quân của chủ tướng Phan-dinh-Phùng cũng như số quân, số vũ khí mà vị chủ tướng đó còn nắm trong tay. Theo những tin tức đó, mà lại là những tin tức do một số nghĩa quân bị buộc phải đầu hàng đưa ra, thì có thể là cụ Phan-dinh-Phùng ngày 30 tháng 9 đã rời bỏ những căn cứ đóng quân của mình ở Tranh và Thanh-lãng (thuộc thượng lưu sông Gianh địa hạt Quảng-binh) di chuyển tới đồn trú tại Bản Kiêng thuộc địa phận Lào. Cũng theo những tin tức này thì lực lượng nghĩa quân di theo cụ gồm có Lãnh Tảo, Tân tương Quỳnh và 200 nghĩa quân với 170 súng. Và tên công sứ Vinh đang giữ chức vụ Ủy viên chính phủ trong đạo quân tuần tiểu tỏ ý phân nản về sự kiểm soát không đầy đủ ở Cầm-môn do bọn thực dân Pháp ở Lào đảm nhiệm khiến cho nghĩa quân có điều kiện vượt qua bên ấy (2). Nhưng rồi chính bọn thực dân lại phủ nhận những tin tức ấy sáu hôm sau. Trong bản điện báo tổng

hợp tình hình tháng 10 gửi ngày 13-11-1895, tên Khâm sứ Trung-kỳ lại khẳng định rằng cụ Phan-dinh-Phùng đã rời bỏ vùng Viên-trạch (chứ không phải Bản Kiêng) để tới vùng Ngàn-theo (3). Phải chăng trong thời gian này cụ Phan-dinh-Phùng đã chuyển quân tới vùng Ngàn-theo đúng như tin tức của bọn thực dân đưa ra? Chúng tôi có thể khẳng định một điều là trong thời gian này mặc dầu bọn thực dân xâm lược tung một lực lượng lớn quân cơ động vào những vùng mà chúng tình nghi hoặc được mật báo là có cụ Phan-dinh-Phùng đóng quân nhưng chưa hề có một trận giao chiến nào xảy ra ở Ngàn-theo cả. Tình hình đó diễn ra rờn rã trên một tháng sau, cho đến ngày 20-12-1895 tên Khâm sứ Trung-kỳ mới lại phát hiện một cách mơ hồ với tên Toàn quyền rằng lúc này cụ Phan-dinh-Phùng còn khoảng chừng « một trăm tướng sĩ, ngàn ấy súng và sáu chục đàn bà trẻ con » và « đang bị đuổi theo bởi nhiều cánh quân cơ động » (4). Nhưng cụ Phan-dinh-Phùng đang ở vùng nào, không thấy tên Khâm sứ Trung-kỳ nói tới. Ngày 5-1-1896, tên Khâm sứ Trung-kỳ còn đánh điện cho tên Toàn quyền xác nhận rằng nghĩa quân Phan-dinh-Phùng đang ở « biên giới tỉnh Quảng bình, trong giấy núi Quạt », y lại suy đoán rằng cụ Phan-dinh-Phùng đang bị một cánh quân của đạo quân tuần tiểu hoạt động từ phía Lào đuổi theo « cách có vài giờ », và sở dĩ cụ Phan-dinh-Phùng còn chạy được là vì cánh quân này « thiếu lương hơn một ngày trong một vùng rừng núi hoàn toàn hoang vu, và nhất là gặp mưa to làm chậm bước tiến qua dãy Nông-sơn ». Trong dòng cuối của bức điện, y lại còn hứa hẹn rằng y đã sử dụng những biện pháp để cố gắng « bao vây » cụ Phan-dinh-Phùng ở Quảng-binh (5). Sự thực không phải như vậy. Bằng chứng rõ ràng nhất là trong khi chúng vẫn ra sức đuổi theo cụ Phan-dinh-Phùng và vẫn hy vọng bao vây được cụ thì cụ đã mất sau một trận chiến đấu với chúng hàng tháng trước — một trận chiến đấu mà chính chúng cũng không biết là giao

(1) Điện ngày 28-11 của Khâm sứ Trung-kỳ gửi Toàn quyền.

(2) Điện ngày 7-11-1895 của Khâm sứ Trung-kỳ gửi Toàn quyền.

(3) Tài liệu đã dẫn.

(4, 5) Hồ sơ đã dẫn. Điện ngày 20-12-1895.

chiến với lực lượng nghĩa quân do cụ chỉ huy — và chính tên Khâm sứ Trung-kỳ mãi sau này mới phát hiện ra được (1).

Ngày vị chủ tướng của nghĩa quân Hương-sơn đã hy sinh anh dũng trên chiến trường là ngày 28-12-1895 (2).

*
*
*

Sau khi cụ Phan-dinh-Phùng mất, thực dân Pháp vẫn phải duy trì đạo quân tuần tiễu của chúng đến tận tháng 5-1896. Và từ ngày 1-1-1896 cho tới 14-5-1896, mặc dầu chúng đã buộc được 144 tướng sĩ nghĩa quân phải ra hàng và bắt giết một số khác, nhưng một điều rõ ràng mà chúng phải công nhận là chúng vẫn không tiêu diệt nổi ý chí tiếp tục đề kháng của nghĩa quân Hương-khê. Điều đó thể hiện trong việc những tướng sĩ nghĩa quân mặc dầu bị buộc phải tạm thời ra hàng nhưng vẫn chỉ nộp một nửa súng còn một nửa đã cất dấu đi một chỗ kín, và tất cả những người vì tình thế phải tạm thời lánh chạy cũng đều cất dấu súng đạn của họ cả. Họ dấu súng đạn của họ để làm gì? Chính bọn thực dân xâm lược đã trả lời câu hỏi đó: « Họ đã cất kín súng đạn của họ với hy vọng sẽ lại tìm thấy trong những ngày tốt đẹp hơn » (3). Quả thực bọn xâm lược đã không làm.

Trong điều kiện và hoàn cảnh lịch sử khi đó, như tất cả mọi cuộc khởi nghĩa khác, cuộc khởi nghĩa Hương-khê không thể tồn tại được lâu dài hơn nữa, cũng như không thể giành thắng lợi cuối cùng được. Bọn thực dân xâm lược cuối cùng đã tiêu diệt được cuộc khởi nghĩa nhưng không thể tiêu diệt được tinh thần và ý chí của cuộc khởi nghĩa. Tinh thần và ý chí cứu nước chống ngoại xâm cao cả đó không những tồn tại sau khi chủ tướng Phan-dinh-Phùng hy sinh, mà tồn tại bất diệt trong tinh thần và ý chí của nhân dân Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình. Trong điều kiện và hoàn cảnh lịch sử mới, những người dân Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình đã kế tục tinh thần và ý chí chiến đấu cứu nước bất khuất kiên cường của ông cha mình, của cuộc khởi nghĩa Hương-khê, đã dựng nên thiên anh hùng ca Xô-viết Nghệ Tĩnh vẻ vang, đã góp phần xứng đáng vào

công cuộc đấu tranh cách mạng, và đang góp phần vô cùng oanh liệt vào sự nghiệp chống Mỹ cứu nước hiện nay.

(1) Điện của Khâm sứ Trung-kỳ gửi Toàn quyền ngày 22-1-1896. Theo bức điện này, và sau đó được hai bức điện ngày 22-1-1896 báo cáo về cuộc khai quật và nhận diện tử thi xác minh, thì cụ Phan-dinh-Phùng bị thương trong một trận giao chiến với địch ngày 21-12-1895 và hy sinh ngày 28 cùng tháng.

Như vậy có thể tin được rằng ngày mất của cụ là ngày 28-12-1895 chứ không phải là ngày 21-1-1896 như một số tài liệu đã đưa ra và như tài liệu của Daufes trong *Garde indigène de l'Indochine* tập II, tr. 115.

Gosselin trong *l'Empire d'Annam*, tr. 114 — 115 cũng viết rằng cụ Phan-dinh-Phùng mất cuối năm 1895.

Đặc biệt theo *Gia phả tập biên* trong đó có thể phả họ Phan, (sách chữ Hán chép tay, Thư viện khoa học, ký hiệu A. 3075) thì cụ Phan-dinh-Phùng mất ngày 13-11 năm Ất mùi tức là ngày 28-12-1895 dương lịch.

Và cụ mất là do chiến đấu với kẻ thù chứ không phải do bệnh lý như một số tài liệu đã đưa ra (trong đó có tài liệu của Gosselin và Đào-trình-Nhất đã dẫn), hoặc do « chết đói » (tài liệu của L. Sogny đã dẫn), hoặc là do « uống thuốc độc tự tử » (Thư của Nguyễn Thân, Đào-trình-Nhất dẫn trong *Phan-dinh-Phùng* tr. 279). Trong tài liệu của Daufes, tr. 115, 116, cũng viết rằng cụ mất do một vết thương.

(2)

— nt —

(3) Daufes, sách đã dẫn, tr. 116.



VAI TRÒ CỦA THỦY LỢI TRONG LỊCH SỬ CÁC NƯỚC PHƯƠNG ĐÔNG

(Tiếp theo số 84—1966)

CHỮ - VĂN - TẦN

... Trên đây chúng tôi đã thử phân tích vai trò tác dụng của thủy lợi trong sự phát triển kinh tế xã hội ở các nước phương Đông cổ đại. Sự phân tích đó, tất nhiên, còn rất nông cạn và bị hạn chế do các nguồn tài liệu về vấn đề đó còn quá ít và trình độ chuyên môn có hạn. Song chúng tôi mạnh dạn đề cập vấn đề này vì nhận thấy tình thời sự nóng hổi của nó, một mặt nó nhằm góp phần tìm hiểu các đặc điểm phát triển của xã hội phương Đông cổ đại, mà tính chất của xã hội đó hiện nay khoa học lịch sử lại một lần nữa nêu ra thảo luận.

Mặt khác, nó nhằm mục đích tìm hiểu ý nghĩa lịch sử của công tác thủy lợi thời cổ trong lịch sử phát triển thủy lợi các nước phương Đông, mà ngày nay tại các nước này (và nói chung trên thế giới) công tác thủy lợi đang ngày càng đóng vai trò quan trọng to lớn trong sự phát triển kinh tế quốc dân ở mỗi nước. Trên thế giới ngày nay, diện tích tưới nước chỉ chiếm khoảng 13% diện tích trồng nói chung nhưng nó cung cấp quá nửa sản phẩm nông nghiệp. Vì không phải ngẫu nhiên mà trong vòng 1/2 thế kỷ nay diện tích tưới nước trên thế giới tăng gấp 3 lần. Tại các nước xã hội chủ nghĩa châu Á, cũng như tại các nước Á Phi mới giành được độc lập, vấn đề thủy lợi rất được coi trọng.

Chúng ta có thể kể ra đây một vài công trình lớn điển hình đã và đang được xây dựng ở khu vực này. Sau ngày giải phóng ở nước Trung-quốc mới, một chương trình vĩ đại chấn hưng đất nước được vạch ra. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung-quốc, sau gần 10 năm (từ 1949 đến 1957) nhân dân Trung-quốc đã hoàn thành vẻ vang nhiệm vụ cơ bản đề ra cho công tác thủy lợi là: sửa sang lại những công trình thủy lợi cũ xây dựng các công trình mới loại nhỏ và vừa, bước đầu cải tạo các hệ thống sông Hoài, sông Hoàng...

Từ năm 1958 cùng với đà tiến nhảy vọt và việc thành lập công xã nhân dân, một cao trào làm thủy lợi được phát động rầm rộ khắp nơi trong nước. Bừng bừng khi thế cách mạng với quyết tâm bạt núi ngăn sông, giăng lưới thủy nông ra khắp ruộng đồng, nhân dân Trung-quốc ở tỉnh Quảng-đông đã san bằng hàng chục quả núi, đào hồ chứa nước, xẻ kênh dẫn nước, bắt sông Cửu-châu chảy ngược dòng, họ đã làm cho sông xưa sống lại (đó là việc sửa chữa lại kênh đào vĩ đại chảy suốt từ Bắc-kinh đến Hàng-châu là một trong những công trình vĩ đại thời cổ Trung-quốc), bằng sức sáng tạo kỳ diệu của mình nhân dân Trung-quốc đã vỡ yền sông Hoài, đã gạn đục khơi trong sông Hoàng dựng lên những đập nước đồ sộ ở eo Tam-môn. Và những công trình thủy lợi nhỏ chi chít khắp nơi, những mương rãnh đào quanh triền núi để phòng lũ xói mòn đất, những rãnh hình chữ phẩm để giữ nước, những mương nổi bằng đá, những mương đục xuyên núi v.v... đều rất quan trọng và là những bức thành tuyệt đẹp của nông thôn Trung-quốc mới.

Ở Trung Á (Liên-xô) cũng đang thực hiện những công trình cải tạo thiên nhiên đại qui mô như gây mưa nhân tạo, hoặc chương trình xây dựng kênh đào Ca-ra-cum dài nhất thế giới (1.400 ki-lô-mét) sẽ lấy nước tưới cho khoảng một triệu héc-ta ruộng đất. Ở Ai-cập hiện nay đang tiến hành xây dựng đập nước vĩ đại A-xu-an dài 4 ki-lô-mét cao 111m tạo ra một biển nhân tạo dài 500km và diện tích ruộng đất được tưới nước của Ai-cập sẽ tăng khoảng 30%...

Tất cả những hoạt động thủy lợi trên xác minh nhận định sâu sắc của Mác và ý nghĩa của nước trong đời sống kinh tế các nước văn minh ngày nay: « Cũng như ngay từ lúc đầu,

ruộng đất (về phương diện kinh tế, danh từ này cũng bao gồm cả nước) đã cung cấp cho loài người những thức ăn hoàn toàn sẵn sàng, thì hiện nay ruộng đất cũng lại là đối tượng lao động phổ biến...» (1)

Tại các nước xã hội chủ nghĩa, các đảng Cộng sản và Công nhân đã thấm nhuần sâu sắc và đang phấn đấu thực hiện lời di huấn sau đây của Lê-nin vĩ đại về tầm quan trọng của công tác thủy lợi trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa, Lê-nin chỉ thị cho các cán bộ lãnh đạo: « Các đồng chí hãy cố gắng thực hiện ngay việc cải thiện đời sống của nông dân và bắt tay xây dựng các công trình diện khí hóa và thủy lợi qui mô lớn. Công tác thủy lợi là cần thiết hơn cả, chính nó sẽ tái tạo đất nước, sẽ chặn hưng đất nước, sẽ chôn vùi quá khứ, sẽ củng cố bước quá độ tiến lên xã hội chủ nghĩa » (2).

Cũng như đối với nhiều dân tộc khác ở phương Đông, vấn đề thủy lợi ở Việt-nam cũng rất quan trọng và nó cũng có hàng ngàn năm lịch sử. Dải đất chữ S của chúng ta nằm trong khu vực quê hương của loài người và của lúa gạo. Vào những buổi đầu của văn minh các cư dân sống ở đây — những tổ tiên trực tiếp của các dân tộc Việt-nam anh em ngày nay — còn để lại trong lòng đất những vết tích của nhiều công trình kiến trúc thủy lợi cổ xưa độc đáo khác nhau phù hợp đặc điểm và nguyên liệu kiến trúc của từng địa phương chẳng hạn như hệ thống giồng xây bằng đá dùng để tưới cho những ruộng bậc thang ở huyện Gio-linh Quảng-trị, hay hệ thống sông đào dẫn nước nhỏ giản đơn và các kè đập bằng gỗ, đất (như các đập Nha-trình, Ninh-chu...) ở Phan-rang (3).

Mặc dù trong hàng chục thế kỷ nhân dân ta phải sống trong thế kìm kẹp hà khắc của bọn thống trị phong kiến Trung-quốc, sức quật khởi của nhân dân ta trong việc chống áp bức cũng như chống thiên tai không hề mai một, và những điều mà các sử sách do các sử gia phong kiến Trung-quốc xưa ghi chép xuyên tạc, những cái gọi là công ơn khai hóa của bọn phong kiến Trung-quốc như việc Mã Viện đi đến đâu cũng đều ra lệnh « đào ngòi sinh lợi cho dân », việc Cao Biền cho nổ đá khai sông, sai đào Kênh Son, Kênh Sát ở Nghệ-an... thực ra đó chính là kết quả của sức lao động đầy căng thẳng của nhân dân ta trên con đường đấu tranh vật lộn với thiên nhiên để sinh tồn.

Chiến thắng Bạch-đăng lịch sử (938) bước ngoặt vĩ đại mở đầu cho thời kỳ độc lập hoàn toàn về chính trị của nước ta, đồng thời nó cũng mở ra những chân trời mới cho công cuộc xây dựng và phát triển một nền kinh tế độc lập tự chủ của nhân dân ta.

Từ những trang sử cũ tuy có ghi chép thiếu sót và sai lệch (như qui các công trình xây dựng về thủy lợi cho bọn vua quan) chúng ta thấy bừng lên những tài năng và kinh nghiệm sáng tạo lao động của ông cha ta. Các sử cũ của chúng ta ghi liền tiếp những công trình xây dựng thủy lợi. Chẳng hạn như năm 983 dưới thời Lê Hoàn, đã đào sông từ núi Đồng-cổ Bà-hòa (Thanh-hoa) (4) năm 1003 đào sông Đa-cái (Cm. Cb, q. 1, tr. 28). Năm 1029 Lý Thái-tôn đào kênh Đan-nãi ở Thanh-hóa (Cm. Cb q. 2, tr. 57). Năm 1051 Lý Thánh-tôn đào sông Lầm ở Thanh-hóa (Cm. Cb, q. 3, tr. 77). Năm 1091 đào sông Lãm-kênh ở Thái-nguyên (Cm. Cb. q. 3, tr. 100). Năm 1192 khơi sâu sông Tô-lịch, về sau sông này được đào sửa nhiều lần. Năm 1231 đời Trần Thái-lông đã đào các sông Trầm và Hào ở Thanh-hóa và Diễn-châu (Cm. Cb. q. 6, tr. 10).

Song song với việc đào kênh, khơi sông, chống hạn chống úng, mở mang giao thông đường thủy. Việc đắp đê phòng lụt cũng được đặc biệt chú ý. Mùa xuân năm 1108 nhân dân ta đã đắp con đê đầu tiên ở phường Cơ-xá (Hà-nội) (Cm. Cb, q. 4, tr. 7). Năm 1248 vua Trần Thái-tôn hạ lệnh cho các bộ đắp đê từ đầu nguồn đến bãi biển đê đê phòng nước sông lên to gọi là đê Dĩnh-nhĩ. Đặt chức hà đê chánh sử, và phó sử để trông coi đốc thúc việc đắp đê (Cm. Cb. q. 6, tr. 26). Do nhu cầu thường xuyên phải kiến thiết, tu bổ các công trình thủy lợi nên hàng năm đã phải huy động một lực lượng nhân công to lớn, chính sách « ngụ binh ư nông » của nhà nước đã góp phần quan trọng vào giải quyết vấn đề nhân lực đó. Sử cũ còn ghi lại: « Hàng năm cứ khi nào làm ruộng xong, các viên ấy (tức Hà đê quan — chủ thích C.V.T.) đốc quân đắp sườn đê và khơi các khe cừ đê đê phòng khi thủy tai hoặc đại hạn » (Cm. Cb. q. 6, tr. 32).

Ở một số vùng ven biển nhân dân cũng đã tiến hành quai, đắp các đê ngăn nước mặn, bảo vệ và mở rộng diện tích trồng trọt. « Đê Hồng-đức » ở Ninh-bình gồm có con đê bằng đá từ phía bắc cửa Thần-phủ đến phía nam

(1) C. Mác — *Tư bản*, quyển I tập 1; Sự thật, Hà-nội 1959, tr. 248.

(2) V. Lênin — *Tuyên tập*, quyển II phần 2. Sự thật, Hà-nội 1960, tr. 485.

(3) M. Colani — « Emploi de la pierre en des temps reculés. Bulletin des Amis du Vieux Hué. Hà-nội 1940. Tr. 27—32; 56—60.

(4) *Việt sử thông giám cương mục*, Chính biên, quyển I. Nhà xuất bản Văn sử địa, tr. 17. Từ đây trở xuống chúng tôi xin viết tắt *Cương mục chính biên* quyển là Cm. Cb.

cửa Cồn, và con đê bằng đất từ xã Côi-tri huyện Yên-mô đến bờ phía nam xã Bồng-hải huyện Yên-khánh còn để lại vết tích tới ngày nay. (Cm. Cb. q. 20, tr. 32). Thời Lê sơ nhiều công trình thủy nông được xây dựng lại như năm 1438 khơi lại kênh ở Trường-an, Thanh-hóa, Nghệ-an. Năm 1449 Nhân-tổng cho khai sông Bình-lỗ từ Lãn-canh đến Phú-lỗ để thông với Bình-than. Vua Hiến-tổng khai cừ An-phúc để tưới ruộng cho dân (1).

Trên đây chúng ta đã đi qua một số công trình thủy lợi lớn được ghi lại rải rác trên các trang sử cũ, các công trình này do nhà nước tổ chức và điều động binh lính và nhân dân làm trong một thời gian nhất định. Những công trình đó chỉ phản ánh một phần nào kết quả lao động sáng tạo của nhân dân ta, thực ra trong điều kiện một nền kinh tế cá thể với kỹ thuật sản xuất thô sơ của thời phong kiến, thì các công trình thủy lợi nhỏ mà người nông dân tiến hành hàng ngày như đắp đê, be bờ, đào mương, ao, chuôm chống hạn, giữ nước, tháo nước chống úng... có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Chính ở lĩnh vực này nhân dân ta đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm phong phú, nó phản ánh trong thơ ca « Ruộng cao tát một gầu dai, ruộng thấp ta phải tát hai gầu sông... », và đi vào tâm hồn đầy thơ mộng của con người Việt-nam lao động, bình dị; đẹp biết bao và trù phú biết bao, cảnh tát nước chống hạn đêm trăng:

« Hỡi cô tát nước bên đàng

Sao cô múc ánh trăng vàng đổ di... »

Nhưng thực tế cuộc sống có nhiều đắng cay hơn từ nửa thế kỷ XVI trở đi cho đến khi Cách mạng tháng Tám thành công, xã hội phong kiến Việt-nam bước vào thời kỳ khủng hoảng và tiếp đó vào ngót trăm năm thống trị của bọn thực dân Pháp, các tập đoàn phong kiến thối nát, bọn xâm lăng ngoại quốc Pháp, Nhật tàn ác, cấu xé nhau, tranh giành quyền lợi, chiến tranh tàn phá liên miên, bọn chúng chỉ lo bóc lột vơ vét của cải của nhân dân, không chăm lo đến việc sửa sang bảo vệ các công trình thủy lợi, vì thế hạn hán, lụt lội, mất mùa, đói kém luôn xảy ra. Điều đó phản ánh lời nhận định đúng đắn của Ăng-ghe-nhấn mạnh rằng, trong xã hội có giai cấp dựa trên bóc lột, ảnh hưởng của con người đối với tự nhiên thường mang tính chất phá hoại. Như chính sách của các chuyên chế phương Đông đã dẫn tới biến các vùng rộng lớn ở Ai-cập, Tây Á thành sa mạc (2). Ở Việt-nam tập đoàn phong kiến phản động và bọn thực dân Pháp đã giam hãm nền nông nghiệp trong một tình trạng trì trệ, lạc hậu. Trước cảnh hạn hán, đê vỡ, lụt lội, bọn chúng tỏ ra hoàn toàn bất lực chỉ

còn biết bày ra các trò ảo thuật mê tín dị đoan như làm lễ cầu mưa, khoanh tay ngồi chờ, hoặc như Tự-đức chỉ biết than vãn: « Hồng thủy là tai nạn trời làm, sức người yếu đuối khó lòng mà ngăn nổi được. » Bọn thực dân Pháp cũng không hơn gì bọn phong kiến triều Nguyễn, trong hơn 80 năm « khai hóa » bọn chúng ý ạch mãi mà chỉ xây được vắn vện 12 công trình thủy lợi. Kết quả thực sự của chính sách « khai hóa » của chúng là đầu năm 1945 hai triệu đồng bào ta bị chết đói, là kèm theo những tai nạn vỡ đê, lụt lội kinh khủng. Song cũng mùa thu năm ấy, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương, của Mặt trận Việt-minh và Hồ Chủ tịch, nhân dân ta khi thế như nước vỡ bờ nhất tề nổi dậy trong cả nước phá tan gông cùm áp bức, giành lại chính quyền về tay mình. Phấn khởi mừng cách mạng thành công, toàn dân ta đã nhiệt liệt hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng và Hồ Chủ tịch tích cực sản xuất và tiết kiệm, dốc sức ra hàn gấn, tu sửa lại đê điều, đập, cống. Rồi tiếp đó suốt 8 năm kháng chiến nhờ có nỗ lực phi thường, trong phong trào « thi đua tăng gia sản xuất và tiết kiệm » nhân dân ta đã vượt qua mọi khó khăn do thiên tai, địch họa gây ra, đã xây dựng được một hậu phương hùng mạnh, cung cấp lương thực cho tiền tuyến, giữ vững được đê điều, chiến thắng được lụt lội, mặc dù các hệ thống nông giang bị phá hoại đến tề liệt, chúng ta vẫn phát triển được tiêu thủy nông, mở rộng được diện tích tưới nước cho đồng ruộng. « Nhờ đó mà qua 9 mùa lũ to nói chung toàn bộ hệ thống đê điều vẫn giữ được toàn vẹn... Ở Liên khu V, tiến hành đắp đập Tây-long, đào kênh Sơn-tĩnh, Tư-nghĩa dài hàng mấy chục cây số, đặc biệt con sông Bàu-súng (Quảng-ngãi) phải đào xuyên qua các tảng đá ong dài 1500 thước cửu 100 éc-ta ruộng úng thủy thành cánh đồng phì nhiêu. Nông dân tỉnh Bắc-liêu, Sóc-trang (Nam-bộ) đắp thêm 216 đập, đào kênh mới, vét kênh cũ dài 285 cây số thay đổi hẳn đời sống nông dân. Mở các vùng hưởng nước » (3). « Đặc biệt là ở Bình-Trị-Thiên, ngay trong lúc

(1) Cần nói thêm rằng, việc các vua chúa phong kiến xưa cho khai cừ, đào sông thường nhằm mục đích khác nhau, chẳng hạn như để tiện lợi cho việc vận chuyển binh lương, nhưng kết quả khách quan của việc làm đó vẫn có lợi cho thủy lợi.

(2) Сочинения маркса и энгельса 10^е издание. Т. IX tr. 347—348.

(3) Thành tích sản xuất nông nghiệp từ ngày Cách mạng tháng 8 đến nay của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Hà-nội 1957. Tr. 12.

phải chống càn quét khủng bố của giặc mà nhân dân ta cũng đã được 13 cái đập dài hơn 30 cây số... công tác thủy nông ở các Liên khu Việt-bắc, Liên khu 3 và Liên khu 4 cũng đã dùng trên 923.000 công, tưới tăng thêm được trên 50.700 éc-ta lúa và hoa màu» (1).

Sau ngày hòa bình lập lại, nhân dân ta bắt tay vào hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế và phát triển văn hóa ở miền Bắc. Thấm nhuần lời dạy của Bác Hồ: «Việt-nam ta có hai tiếng «Tổ quốc» ta cũng gọi Tổ quốc là «đất nước» có đất và có nước thì mới thành Tổ quốc.

Bọn thực dân cướp nước ta, chúng ta đã hy sinh phần đầu giành lại được. Nhưng nước ta là một nước nông nghiệp chỉ có đất mà không có nước thì Tổ quốc không thể giàu mạnh. Nhiệm vụ của chúng ta là làm cho đất với nước điều hòa với nhau... Nước cũng có thể làm lợi, nhưng cũng có thể làm hại, nhiều nước quá thì úng lụt, ít nước quá thì hạn hán. Vậy ta phải làm cho dân ta có đủ nước để tăng gia sản xuất», dưới ánh sáng của các nghị quyết của các Hội nghị của Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 14, 16 được sự lãnh đạo sáng suốt và quyết tâm của Đảng và Chính phủ nhân dân ta đoàn kết thành một lực lượng hùng hậu, có tổ chức, dũng cảm chiến đấu với thiên tai ra sức làm công tác thủy lợi để diệt hạn, chống úng, lụt. Trong những năm này phương châm «thủy lợi nhỏ là chính, giữ nước là chính, nhân dân làm là chính» của Trung ương Đảng đề ra, đã là bó đuốc soi đường trong công tác thủy lợi. Thiếu nước bà con nông dân quyết tâm khắc phục khó khăn bằng cách đi xa hàng chục cây số tìm nguồn nước, đào giếng sâu hàng 10 — 15m, tát nước cao 12 — 15 đợt, gánh hàng triệu gánh nước tưới ruộng với khí thế và quyết tâm «vắt đất ra nước, thay trời làm mưa» «bắt nước sông lên đồng cấy lúa»... Mưa, bão, lụt, úng, đồng bào ngày đêm ra đồng cứu lúa với khẩu hiệu «nghe tiếng đồng hồ nước ra sông». Phong trào làm thủy lợi nhỏ cũng đã trở thành phong trào quần chúng sâu rộng khắp nơi. Bên cạnh phong trào làm thủy lợi nhỏ, chúng ta cũng tu sửa lại được các hệ thống nông giang, đê, đập cũ và xây dựng thêm được một số công trình thủy lợi lớn và trung bình, như công trình Bắc — Hưng — Hải nổi tiếng, công trình Gia-thượng, Thụy-phương hồ chứa nước Suối-hai, Đại-lai, trạm bơm 17, 18 Nghệ-an... (2)

Sau khi thực hiện thắng lợi kế hoạch ba năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế và văn hóa (1958—1960) nhân dân ta phần khởi bước vào thực hiện kế hoạch năm năm lần thứ nhất, xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa vững mạnh làm cơ sở cho cuộc đấu

tranh thống nhất Tổ quốc, xuất phát từ những điều kiện lịch sử cụ thể của miền Bắc nước ta và của cách mạng chung trong cả nước trên mặt trận thủy lợi, Đảng ta đề ra việc lấy phương châm 3 chính làm cơ sở kết hợp với những công trình loại vừa và lớn do Nhà nước xây dựng ở những nơi cần thiết.

Cao trào làm thủy lợi hai năm (1964—1965) do Đảng và Chính phủ phát động, thực sự là một cuộc vận động cách mạng chứa đựng một nội dung chính trị, khoa học sâu sắc nhằm động viên khả năng tiềm tàng và phát huy tài trí có sáng tạo của quần chúng lao động nhằm xây dựng thắng lợi xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Chỉ có làm tốt công tác thủy lợi thì mới có khả năng thâm canh tăng năng suất, nâng cao đời sống của các xã viên, củng cố được hợp tác xã, củng cố được nông nghiệp làm cơ sở cho nông nghiệp phát triển, đồng thời góp phần ổn định việc định canh định cư của đồng bào vùng cao, phát triển mạng lưới giao thông đường thủy.

Đúng như là nhận định của đồng chí Lê Duẩn «... Vấn đề thủy lợi ở nước ta ngày nay mang một ý nghĩa và nội dung cách mạng rất mới. Sau khi đánh đổ chế độ thực dân và phong kiến nhất thiết chúng ta phải đoàn kết các dân tộc tiến lên xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Trong tình hình và đặc điểm của nước ta, muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội phải lấy nông nghiệp làm cơ sở cho công nghiệp phải từ hợp tác hóa mà tiến lên. Muốn hợp tác xã đứng vững trước hết phải có thủy lợi cho nên hợp tác hóa phải đi liền với thủy lợi hóa» (3).

Nhận rõ ý nghĩa cách mạng của công tác thủy lợi, hừng ứng nhiệt liệt lời kêu gọi của Đảng và Chính phủ, toàn dân ta rầm rộ tiến quân vào thủy lợi. Chỉ riêng một ngày đầu năm 1964 đã có trên 25 vạn đồng bào Vĩnh-phước đổ ra đồng làm thủy lợi. Nhiều đơn vị bộ đội đầu tiên đã cử người tham gia như bộ đội bảo vệ Thủ đô, bộ đội đoàn B, bộ đội Điện-biên-phủ... Ngoài ra đông đảo cán bộ và công nhân cũng tham gia tích cực phong trào này, đã đưa phong trào đạt được những thành tích to lớn. Chỉ riêng năm 1964 đã có 16 công trình lớn được hoàn thành như hồ chứa nước La-ngà (Vĩnh-linh), công trình thủy lợi lớn Ấp-bắc —

(1) Thành tích sản xuất nông nghiệp trong 15 năm dưới chế độ Việt-nam dân chủ cộng hòa. Hà-nội 1960, tr. 28

(2) Thành tích sản xuất nông nghiệp trong 15 năm... tr. 70—73.

(3) Lê Duẩn — Phải đầy mạnh... sách đã dẫn tr. 17.

Nam-hồng... Ngoài ra, phong trào làm thủy lợi nhỏ đã lan rộng khắp nơi thành một phong trào quần chúng rộng rãi và ngày càng đi vào chiều sâu. Hiện nay ở hầu hết các hợp tác xã đều thành lập được đội thủy lợi. Ở nông thôn, phong trào làm thủy lợi nhỏ có một ý nghĩa cách mạng to lớn, thể hiện cuộc đấu tranh giữa hai con đường và thực tế làm thủy lợi đã chỉ rõ tinh ưu việt của kinh tế xã hội chủ nghĩa, mọi người đều nhận thấy chỉ có dựa vào hợp tác xã, dựa vào sức lao động tập thể, mới có thể vạch ra và thực hiện được những qui hoạch thủy lợi, những chương trình cải tạo đồng ruộng, mới có thể áp dụng được những kinh nghiệm sản xuất, những kỹ thuật tiên tiến. Đó là con đường duy nhất dẫn tới ấm no và hạnh phúc ở nông thôn.

Qua phong trào làm thủy lợi đã nổi bật lên những tấm gương sáng ngời lòng yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân ta. Đội thủy lợi của hợp tác xã Hồng-thái (Hải-dương) và tỉnh Hưng-yên là những lá cờ đầu của phong trào làm thủy lợi 2 năm. Các hợp tác xã Cầm-cổ (Hòa-bình) và Nậm-trì (Lao-cai) là những điển hình tốt của phong trào thủy lợi miền núi. Ý thức tự lực cánh sinh mãnh liệt và khả năng sáng tạo dồi dào của nhân

dân ta cũng được thể hiện ở đây, chẳng hạn như đồng bào Mán ở hợp tác xã An-mạ (Cao-bằng) đã có sáng kiến dùng ống nứa làm thước thẳng bằng, lấy củi đốt đá vôi thay mìn, lấy đất sét thay xi-măng... Gần đây giặc Mỹ lại điên cuồng cho máy bay bắn phá một số công trình thủy lợi của ta hòng hãm nhân dân ta và cảnh lụt ngập, mất mùa đói kém, nhưng bọn chúng đã nhầm to, những tội ác dã man của chúng chỉ khơi thêm lòng căm thù quyết tâm tiêu diệt chúng của nhân dân ta. Trút căm thù lên đầu súng quân dân Quảng-bình đã bắn rơi tại chỗ hai máy bay kẻ cướp Mỹ ngay trên các công trình thủy lợi. Đồng bào Quảng-bình còn nêu cao chiến công trên mặt trận thủy lợi đã hoàn thành vượt mức kế hoạch thủy lợi năm 1965 trong 9 tháng. Cùng với Quảng-bình anh dũng, phát huy khả năng lao động sáng tạo của mình, nhân dân các địa phương khác, chẳng hạn như đồng bào huyện Kỳ-anh (Hà-tĩnh) đã biết lợi dụng địa hình địa vật biến các khe suối thành hồ chứa nước nhỏ, đào mương đưa nước vào ruộng, đắp trên 1000 đập, ra sức đẩy mạnh công tác thủy lợi trong khi thế thì đua sản xuất chiến đấu, chống Mỹ cứu nước, bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Tháng 1-1966

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 86 tháng 5-1966

Gồm những bài :

- SỰ NGHIỆP NGÀY NAY VÀ TRUYỀN THỐNG TỪ TRƯỚC.

Trần-huy-Liệu

- CẦN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ SỬ HỌC.

Huy-Yên

- «BA MŨI GIÁP CÔNG» TRONG CUỘC CHIẾN TRANH NHÂN DÂN CHỐNG MỸ VÀ TAY SAI Ở MIỀN NAM.

M.N.

- MỘT ĐIỂN HÌNH CỦA PHONG TRÀO NÔNG DÂN DƯỚI TRIỀU NGUYỄN: CUỘC KHỞI NGHĨA PHAN-BÁ-VÀNH.

Đặng-huy-Vận — Nguyễn-phan-Quang
Chu-Thiên

- VÀI Ý KIẾN VỀ «LAM-SƠN THỰC LỰC».

Vân-Tân

- GÓP MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ VIỆC TÌM HIỂU TƯ TƯỞNG NGUYỄN TRÃI.

Mai-quốc-Liên

Và một số bài mục khác

VỀ SỰ TÍCH GHI TRONG VĂN BIA SÙNG-THIỆN DIÊN-LINH Ở LÀNG LONG-ĐỘI SƠN

TÔ - SANH

Bia Sùng-thiên diên-linh ở xã Đội-sơn, huyện Duy-tiên tỉnh Hà-nam (Nam-Hà ngày nay), cùng với chùa Long-sơn là một di tích lịch sử được nhiều người chú ý.

Theo ghi chép của «Bắc cổ Viễn-đông» thì: «Long-đội sơn tự bi» (bia chùa Long-sơn) không còn đọc được rõ chữ, chỉ còn có điều khắc. Theo lời thơ Lê Thánh-tông, bia có lẽ được dựng từ năm Thiên-phù-duê-vũ đời Lý Nhân-tôn (1121) là năm dựng chùa Long-sơn. Bia dựng ở phía tay trái ngoài cửa chùa Long-sơn là ngôi chùa làm ở xã Đội-sơn (Làng Đội) tổng Đội-sơn, huyện Duy-tiên tỉnh Hà-nam. Bia có hai mặt nhưng đây chỉ có mặt trước, chữ cũ đã mòn và đến đời Thánh-tông triều Lê đã không đọc được nữa phải đề bài thơ lên trên (A2x 67) số 7968—Bắc cổ Viễn-đông).

Nhưng ở những trang khác, cũng của quyển sách nói về văn bia của Bắc cổ Viễn-đông lại có một đoạn như sau:

Trong *Kiến văn liêu lục*, mục «Thiên chương» quyển 4 (từ 2—3) A 32, Lê-quí-Đôn cho biết rõ hơn về tình trạng nghiên cứu kim thạch di văn của cụ như sau:

«Bản quốc Lý, Trần nhị đại chính đương Trung-quốc Tống—Nguyên gian, phong khí thuần hòa, nhân tài anh vĩ, văn chương khí cách, bất dị trung châu, giản biên truyền ký thoát lược mỹ tường. Bộc thu thập kim thạch di văn. Đắc số thập thiên—Lý thời chi văn biên ngẫu tuần lệ thương loại đường thể đại Trần thời, tác chính phương điều đạt dĩ tự Tống nhân khẩu, khí lu lục ký danh mục dĩ chi ngạnh khái»...

Dịch là:

«Hai đời Lý, Trần nước ta ngang với khoảng thời gian triều Tống Nguyên ở Trung-quốc, phong khí thuần hòa, nhân tài giỏi giang, khí cách văn chương hai bên cùng không khác nhau, (thể mà) sử sách truyền ký bị mất mát sơ lược không biết rõ được, tôi thu nhập những

bài văn khắc vào đồng khắc vào đá còn lại được mấy chục bài; tôi thấy văn thời Lý đối đối chọi thật hay giống như văn Đường. Đến đời Trần thì văn chính đốn rõ ràng đã giống giọng văn người đời Tống. Tôi chép danh mục các di văn ấy sau đây để ghi đại khái.

1) Phật-tích sơn thiển phúc tự chung minh...
2) Ái-châu Sùng nghiêm diên thánh tự bi minh...

3) Tăng già sơn hội thánh tháp bi minh...

4) Viên-quang tự chung minh bi minh...

5) Long-đội sơn Sùng-thiên diên-linh lão tháp bi (bài bia ở tháp bàu Diên-linh của Sùng-thiên ở núi Long-đội (tức gọi núi Đội ở huyện Duy-tiên của quan viên ngoại lang bộ hình tên Mai Công Bật lập năm Duê-vũ thứ hai (1121)...)»

Cứ như theo đoạn trên đây ghi chép thì Lê-quí-Đôn đã nghiên cứu được nhiều văn bia trong đó có đọc được văn bia Sùng-thiên diên-linh và biết những lời lẽ đối đáp cũng như cách hành văn v.v...

Mặt khác, trong quyển *Lý-thường-Kiệt* của Hoàng-xuân-Hãn trang 415 cũng có nói một đoạn về sự tích trong bia Sùng-thiên diên-linh và bài thơ của vua Lê Thánh-tông không phải vì không đọc được mà phải đề thơ lên bia như tài liệu của Bắc cổ Viễn-đông ghi chép, mà vì đọc được nên vua Lê Thánh-tông mới đề thơ. Bài thơ ấy vua Lê Thánh-tông ngụ ý châm biếm vua nhà Lý «đi thờ những vật quái đản» v.v...

Chúng ta không bình luận vua Lê thánh-tông châm biếm có đúng hay không và việc cho người khắc lại thơ lên bài bia là một cử chỉ như thế nào, ở đây chúng ta thấy rõ rằng:

Căn cứ theo di bút của Lê-quí-Đôn, theo ghi chép trong quyển *Lý-thường-Kiệt* của Hoàng-xuân-Hãn, căn cứ theo nội dung bài thơ của vua Lê Thánh-tông, thì văn bia Sùng-thiên diên-linh vẫn có thể đọc được từ trước đời Lê cho đến ngày gần đây.

Văn bia Sùng-thiện diên-linh đến ngày nay còn có thể xem và đọc được nữa hay không?

Theo sự hiểu biết của chúng tôi thì bia Sùng-thiện diên-linh hiện nay còn đọc được từng đoạn và nếu đầy công chịu khó xoa, cạy từng chữ bị rêu phủ, còn có thể đọc được hết.

Những đoạn đã đọc được rất hay, cho ta biết nhiều điều lạ về cách hành văn cũng như hiểu được khá lý thú về những mầu chuyện về sinh hoạt và nghệ thuật của vua chúa triều đại thời bấy giờ.

Sau đây chúng tôi xin trích một đoạn của bia Sùng-thiện diên-linh đã dò được chữ hồi Tháng 11 năm 1965:

龍隊山崇善延齡寶塔碑銘

玉皇精於妙術。茲則陛下博通才藝也。假中秋清景。萬務休時。孝誠展而潔修盛禮。陳於祠。聖考復於三旦大啓駕儀。乘寶輦而出九重。陟金輅而觀黃道。雉扇懷於兩際。銀網護於四圍。迴長溢之碧洲。御靈光之寶殿。千艘而中流電速。萬古而溢水雷鳴。玉廊晏方伯之會同。丹陛奏仙吏之章表。波心蕩漾。浮金鼈以負三峰。水電猶猶。露甲文而敷四足。轉眸鼓牙。漬津消碧。奏洋溢之雲輅。洞戶爭開。神仙覽出。津天上之兒態。豈塵世之嬌姿。翹纖手以獻回風。頻翠眉而歌運會。角禽作隊。盡出舞而趨跼。瑞鹿成群。自著行而踴躍。及金烏西照。寶輅將回。

Phiên âm:

«Long-đội sơn Sùng-thiện diên-linh bảo tháp bi minh...

Ngọc hoàng tinh ư điều thuật, tư tác hệ hạ bác-thông tài nghệ đã.

Giả trung thu thanh cảnh, vạn vụ hưu thời. Hiếu thành triển nhi khiết tu thịnh lễ. Trần ư từ Thánh khảo phục ư tam đán đại khảo giá nghi. Thừa bảo liên nhi xuất cử trùng. Trắc kim lộ nhi quan hoàng đạo. Trĩ phiến hoài ư lưỡn tế. Ngân võng hộ ư tứ vi. Hồi trường dật chi bích châu. Ngự linh quang chi bảo điện. Thiên sưu nhi trung lưu điện tốc. Vạn cô nhi dật thủy lôi minh. Ngọc lang yển phương bá chi hội đồng, đan hệ tẩu tiêu lại chi chương biểu. Ba tâm đặng rạng. Phù kim ngao dĩ phụ tam phong thủy điện do do, lộ giáp văn nhi phu tứ túc - Chuyển mầu cò nha. Phần tân tiêu bích. Tẩu dương dật chi văn minh. Động hộ tranh khai, Thần tiên lâm xuất, Tân thiên thượng chi nhi thái. Khởi trần thế chi kiều tư. Kiều tiêm thủ dĩ hiến hồi phong. Tần thủy mĩ nhi ca vận hội. Giác cảm tác đội. Tận xuất vũ nhi xu thương. Thủy lộc thành quần tự trước hành nhi dừng được, cập kim ô tây chiếu, bảo lộ tương hồi ».

Tạm dịch:

« Bài minh bia ở tháp Sùng-thiện-diên linh ở núi Long-đội... »

Đức Ngọc hoàng tinh về nghệ thuật kỳ diệu, nay thời đức vua rộng thông tài nghệ vậy. Mượn cảnh trong trời tiết trung thu, lúc muôn việc nhàn hạ, giải lòng hiếu thảo, đem bày dâng ở đền. Vua lại lấy sáng mông ba mở rộng nghi trượng xa giá, cưỡi xe báu ra ngoài chín lần cửa, lên kiệu vàng đi vào giờ hoàng đạo. Quạt bằng lông trĩ che hai bên. Vồng bằng bạc bao quanh bốn phía. Về nơi bãi biếc trường dật, ngự điện báu Linh-quang. Ngàn con thuyền bơi giữa dòng nhanh như chớp: muôn tiếng trống khua hòa với tiếng nước dâng ầm ầm như sấm động. Mở tiệc yến mời hội đồng các vị phương bá ở tại hành lang bằng ngọc. Các quan tâu biểu chương dưới hệ son. Lòng sóng rung rinh. Rùa vàng nổi lên bưng đội ba quả núi. Nước chảy nhịp nhàng nở pho vầy đẹp và chuyển động bốn chân, nghe rằng trợn mắt phun nước biều diển, điều say sưa trên mặt nước tràn đầy - Động này của họ tranh nhau mở, xuất hiện những thần tiên - nhuần nhị nét mặt thanh tân, há phải đâu vẻ đẹp của người dương thế. Tay nhỏ nhún mềm mại múa điệu hồi phong. Nhiu mây biếc ca khúc vận hội. Chim phượng có sừng hợp nhau thành đội tất cả đều ra múa và pho diển.

Từng đàn hươu hợp lại, chúng cũng đi lại và nhảy nhót.

Kịp lúc mặt trời đã xế về tây: kiệu báu sắp sửa ra về... »

Văn bia Sùng-thiện còn ghi chép nhiều nghi lễ và các cuộc biểu diễn khác khi vua về đến cung. Ở đây không tiện nói ra hết.

*

Như vậy, qua một đoạn như trên, chúng ta thấy rằng: nhà vua Lý rất yêu thích nghệ thuật kỳ diệu, những cảnh như rùa vàng nổi lên phun nước, các tiên nữ và đàn hươu phượng múa trên mặt nước tràn đầy của hồ biếc trường dật... Đó chẳng phải là hình ảnh của nghệ thuật múa rối nước cổ truyền còn tồn tại đến ngày nay đó sao?

Tìm được di bút trên văn bia Sùng-thiện, chúng ta được thêm mấy bằng chứng xác thực về sự lâu đời của múa rối nước cổ truyền Việt-nam, đồng thời phát hiện được một hiện vật cổ có thể khai thác thêm được những tài liệu khác về đời Lý.

Chúng tôi mong sự góp sức và cho ý kiến của các nhà nghiên cứu lịch sử; nêu lên thành vấn đề cho ngành hữu trách lưu ý sưu tầm thêm di tích lịch sử quý báu trong văn bia Sùng-thiện diên-linh.

Nhà sử học An-ba-ni, giáo sư Tô-ma Mua-da-ku tại Việt-nam

Thực hiện kế hoạch trao đổi văn hóa giữa nước ta và nước Cộng hòa nhân dân An-ba-ni, giáo sư Tô-ma Mua-da-ku, giáo sư sử học trường Đại học quốc gia Ti-ra-na đã đến thăm và công tác tại nước ta từ ngày 24-12-1965 đến 9-1-1966.

Trong thời gian ở Việt-nam, giáo sư Tô-ma Mua-da-ku đã nghe giới thiệu một số buổi về tình hình sử học Việt-nam, về lịch sử Việt-nam từ cổ đại đến hiện đại, về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam hiện nay. Đồng chí đã đến thăm các Viện Bảo tàng lịch sử, Viện Bảo tàng cách mạng và một số di tích lịch sử ở Hà-nội. Đồng chí cũng đã nghe giới thiệu về chương trình, nội dung và tổ chức giảng dạy lịch sử và địa lý ở hai trường Đại

học tổng hợp và Đại học sư phạm, sau đó đã đi thăm và nói chuyện với sinh viên ở khu sơ tán.

Trong hai ngày 5 và 6-1-1966, tại Viện Sử học, giáo sư Tô-ma Mua-da-ku đã nói chuyện trước đông đảo cán bộ nghiên cứu và giảng dạy lịch sử về một số vấn đề quan trọng trong lịch sử An-ba-ni: lịch sử phong trào công nhân và lịch sử phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản trước kia và Đảng lao động An-ba-ni ngày nay.

Trước khi về nước, giáo sư Tô-ma Mua-da-ku đã được đồng chí Trường Chinh, Ủy viên Bộ chính trị Trung ương Đảng, và Trưởng ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tiếp chuyện thân mật.

Hội nghị toàn thể của Ban Chấp hành Trung ương Hội Khoa học lịch sử Việt-nam

Ngày 2-4-1966, Ban Chấp hành trung ương Hội Khoa học lịch sử Việt-nam đã họp hội nghị toàn thể dưới sự chủ tọa của đồng chí Hội trưởng Trần-huy-Liệu.

Đồng chí Phan-gia-Bền, Phó tổng thư ký, đã báo cáo về hoạt động của Hội từ sau đại hội và về phương hướng công tác sắp tới của Hội.

Hội nghị đã thảo luận về các vấn đề hoàn chỉnh và bổ sung Ban Chấp hành trung ương, thành lập các Ban chuyên môn, các tiểu ban công tác của Ban Chấp hành trung ương và phân công các ủy viên phụ trách.

Về việc hoàn chỉnh danh sách Ban Chấp hành trung ương, theo nghị quyết của đại hội, hội nghị nhất trí đề cử bốn đồng chí giáo viên phổ thông cấp III và sư phạm trung cấp sau đây:

— nữ đồng chí Hồ thị Liên-An (trường cấp III, Hải-phòng)

— nữ đồng chí Trần-thị-Huệ (trường phổ thông IIIB, Hà-nội).

— đồng chí Đào-bá-Khang (trường sư phạm 10 + 2, Nam Hà)

— đồng chí Ngô-tất-Đạt (trường phổ thông cấp III Xuân-đỉnh, Hà-nội).

Căn cứ vào điều 11 của điều lệ, hội nghị đã nhất trí đề cử bổ sung vào Ban Chấp hành trung ương:

— nữ đồng chí Lê-thị-Thanh, Giám đốc Viện bảo tàng Việt-bắc.

— nữ đồng chí Hoàng-như-Lan, giáo viên trường phổ thông cấp IIIA, Hà-nội.

— nữ đồng chí Ngô-thị-Chính, cán bộ giảng dạy trường Đại học sư phạm Hà-nội.

Theo quyền hạn của mình do điều lệ quy định, Ban chấp hành trung ương sẽ nghiên cứu việc bổ sung thêm một số ủy viên đại diện cho những người hoạt động khoa học lịch sử ở các địa phương.

Đề đẩy mạnh các hoạt động của Hội, Ban chấp hành trung ương đã quyết định thành lập 3 tiểu ban phụ trách việc thực hiện ba chức năng của Hội:

— Tiểu ban sinh hoạt học thuật; do đồng chí Lê-văn-Sáu phụ trách.

— Tiểu ban sử học nghiệp dư, do hai đồng chí Nguyễn-hồng-Cầm và Đào-duy-Kỳ phụ trách.

— Tiểu ban phổ biến Khoa học lịch sử; do đồng chí Phan-hữu-Dật phụ trách.

Ban Chấp hành trung ương Hội cũng quyết định thành lập 6 ban chuyên môn, có trách nhiệm tập hợp hội viên thuộc các chuyên khoa khác nhau:

— Ban dân tộc học, do đồng chí Lã-văn-Lô phụ trách

— Ban tư liệu học do đồng chí Trần-văn-Nguyên phụ trách.

— Ban khảo cổ học, do đồng chí Nguyễn-văn-Nghĩa phụ trách

— Ban lịch sử kinh tế, do đồng chí Hà-phúc-Hương phụ trách

— Ban lịch sử chính trị, do đồng chí Trần-huy-Liêu phụ trách

— Ban lịch sử văn hóa, do đồng chí Nguyễn-đức-Quý phụ trách.

Hội nghị đã bàn về việc xúc tiến thành lập các Chi hội ở những đơn vị và địa phương đã đủ điều kiện và giao cho Ban Thường vụ trách

nhiệm theo dõi, giúp đỡ, hướng dẫn việc thành lập các tổ chức cơ sở của Hội.

Cũng trong phiên họp này, Ban chấp hành trung ương Hội đã trao đổi ý kiến về một số vấn đề liên quan đến công tác khoa học lịch sử nói chung đồng thời liên quan đến công tác của Hội. Một số đồng chí đã đề nghị Hội góp phần vào việc giáo dục, động viên cán bộ và nhân dân trong việc bảo vệ các di tích lịch sử, bảo quản hiện vật, sưu tầm tài liệu v.v...

Về những hoạt động cụ thể của Hội trong thời gian sắp tới, Ban chấp hành trung ương đã giao cho các tiểu ban và các ban chuyên môn xúc tiến việc xây dựng và thực hiện đề án công tác của mỗi bộ phận. Hội nghị đặc biệt nhấn mạnh đến những hoạt động phục vụ nhiệm vụ chính trị trước mắt. Hội nghị vui mừng nhận thấy các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa cũng như các nhà sử học tiến bộ trên thế giới đều đã tỏ lòng hoan nghênh việc thành lập Hội Khoa học lịch sử Việt-nam và, thông qua Hội, đã bày tỏ sự đồng tình ủng hộ đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt-nam. Hội nghị đã giao nhiệm vụ cho Ban Thư ký đẩy mạnh công tác quan hệ hợp tác với các nhà sử học và các hội khoa học lịch sử các nước.

Hội nghị đã bế mạc sau khi chụp chung một bức ảnh kỷ niệm phiên họp toàn thể đầu tiên của Ban Chấp hành trung ương Hội.

N. H.

Hội Khoa học lịch sử Việt-nam tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ đã ném bom bắn phá trường Hương-phúc (Hương-khê, Hà-tĩnh)

Hồi 9 giờ sáng ngày 11-3-1966 tại trụ sở của Hội Khoa học lịch sử Việt-nam đã có cuộc họp mặt giữa Hội và Đoàn đại biểu giáo dục tỉnh Hà-tĩnh đề lên án tội ác đẫm máu, man rợ của đế quốc Mỹ đã ném bom, bắn phá trường Hương-phúc (Hà-tĩnh) làm chết và bị thương 57 em học sinh dưới 15 tuổi và 8 thường dân.

Tới dự cuộc họp mặt có các đồng chí trong Ban chấp hành trung ương Hội: Trần-huy-Liêu, Tôn-quang-Phiệt, Trần-minh-Trước... Chi hội Khoa học lịch sử Viện Sử học, đại biểu một số Chi hội khác và Đoàn đại biểu giáo dục tỉnh Hà-tĩnh.

Sau khi nghe đồng chí Lê-sĩ-Nghĩa — Trưởng đoàn đại biểu giáo dục Hà-tĩnh — báo cáo cụ thể về hành động giết người của đế quốc Mỹ đối với các em học sinh trường Hương-phúc, Hội đã thông qua bản tuyên bố tố cáo và lên án tội ác tày trời của đế quốc Mỹ trước nhân dân cả nước, trước thế giới. Bản tuyên bố có đoạn

viết... « Vụ thảm sát Hương-phúc là một vết nhơ bị ôi ghi thêm vào bản cáo trạng tội ác cực kỳ hung bạo của chủ nghĩa đế quốc nói chung và của đế quốc Mỹ nói riêng. Vụ thảm sát Hương-phúc cùng hàng loạt các vụ bắn phá nhiều bệnh viện, trường học giết hại người bệnh và trẻ em vô tội chứng tỏ rằng đế quốc Mỹ xâm lược đang đi vào con đường cùng quẩn của tên tội phạm chiến tranh... Cuối cùng bản tuyên bố viết: « ... Giới sử học Việt-nam chúng tôi kiên quyết vạch trần bộ mặt tàn ác và lên án hành động giết người man rợ của đế quốc Mỹ xâm lược. Chúng tôi kêu gọi các nhà sử học trên toàn thế giới vì công lý và nhân đạo, vì sự tiến bộ của lịch sử hãy lên tiếng và hành động để chặn bàn tay sát nhân đẫm máu của đế quốc Mỹ đang xâm lược đất nước chúng tôi. Chúng tôi tin tưởng rằng công lý sẽ thắng ».

N. H.

LỜI KÊU GỌI

CỦA HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT-NAM

GỬI

**Những người làm công tác Khoa học lịch sử và yêu thích lịch sử
trong nước và ngoài nước**

Chúng tôi phần khởi báo với toàn thể các bạn làm công tác khoa học lịch sử và yêu thích lịch sử một tin mừng: HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT-NAM đã thành lập, đánh dấu bước trưởng thành của nền sử học nước ta.

Hơn 20 năm qua, từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, những người làm công tác sử học Việt-nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt-nam và Hồ Chủ tịch kính mến, đã xây dựng nền móng cho khoa học lịch sử nước nhà, truyền bá kiến thức lịch sử, giáo dục truyền thống yêu nước, truyền thống cách mạng cho thế hệ trẻ cũng như toàn dân, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay đội ngũ những người làm công tác khoa học lịch sử nước ta ngày càng lớn, số người yêu thích lịch sử ngày càng đông. HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT-NAM thành lập trong giai đoạn này là phù hợp với yêu cầu thúc đẩy khoa học lịch sử nước nhà tiến thêm một bước mạnh mẽ và vững chắc. Đại hội đã được các đoàn thể trong nước, nhiều cơ quan sử học và giới sử học các nước bạn hoan nghênh.

Hội là cơ quan đoàn kết mọi lực lượng hoạt động khoa học lịch sử, bao gồm những người biên soạn, giảng dạy chuyên sử cũng như những người làm công tác bảo tồn, bảo tàng, khảo cổ và dân tộc học: những người chuyên nghiệp và nửa chuyên nghiệp trong lĩnh vực sử học cũng như các bạn yêu thích lịch sử đang hoạt động trong tất cả các ngành sản xuất, chiến đấu và nghiên cứu khác ở các địa phương và trong kiều bào ở nước ngoài. Với lực lượng đoàn kết ấy HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT-NAM là phương tiện tổ chức thuận lợi cho chúng ta giúp đỡ nhau nâng cao trình độ chính trị, lý luận và nghiệp vụ sử học, phổ biến rộng rãi kiến thức khoa học lịch sử, động viên mọi người tham gia đóng góp vào công tác sưu tầm, bảo quản tài liệu và di tích lịch sử, để xây dựng một nền khoa học lịch sử toàn diện và phong phú, góp phần đẩy mạnh sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, đẩy mạnh cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa đang tiến hành ở miền Bắc nước ta.

Ngày nay lịch sử nước nhà đang trải qua một giai đoạn phát triển mới. Nhân dân cả nước từ Nam chí Bắc đang nỗ lực đập tan cuộc chiến tranh xâm lược theo chủ nghĩa thực dân kiểu mới đầy tội ác của đế quốc Mỹ. Cách mạng giải phóng miền Nam đang tiến lên như vũ bão. Công cuộc chiến đấu và sản xuất ở miền Bắc nhằm bảo vệ và xây dựng chủ nghĩa xã hội đang giành những thắng lợi to lớn. Những người công tác sử học và yêu thích sử học, phần khởi trước đã phát triển của cách mạng, đoàn kết chặt chẽ trong HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT-NAM, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch, quyết lấy hành động thực tế của mình để cùng toàn dân hoàn thành sứ mệnh lịch sử trong giai đoạn hiện tại.

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT-NAM kêu gọi tất cả các bạn hãy hăng hái gia nhập Hội, tích cực hoạt động cho Hội để cùng nhau xây dựng một đội ngũ cán bộ sử học Việt-nam hùng hậu.

Với nhiệt tình yêu nước, yêu khoa học, yêu cách mạng, với sức mạnh của tập thể, những người công tác sử học và ham thích sử học chúng ta quyết vươn lên mạnh mẽ, xây dựng một nền khoa học lịch sử Việt-nam tiên tiến, xứng đáng với lịch sử văn hiến lâu đời rất vẻ vang của dân tộc ta, xứng đáng với lịch sử cách mạng vĩ đại của Đảng và nhân dân ta đang đứng trên tuyến đầu của cách mạng thế giới lần công vào đế quốc Mỹ ở tiền đồn Đông Nam Á.

Vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, bảo vệ và xây dựng miền Bắc, tiến tới hòa bình thống nhất đất nước!

Vì một nền khoa học lịch sử Việt-nam tiên tiến!

Đảng Lao động Việt-nam muôn năm!

Hồ Chủ tịch muôn năm!

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT-NAM

目 錄

向前邁進的一步	陳輝燦	1
1936—1939年時期黨史的一些問題	武壽	3
歷史研究集刊的工作	文造	11
對於歷史研究中資產階級客觀主義和主觀主義的初步探討	黃忠實	15
再論阮鴈對待勞動人民的態度	海秋	24
對“阮鴈的‘民’思想與我們”一文的探討	青波	30
再論李陳時代的昇龍城	陳國旺 武俊燦	35
關於潘庭逢去世的一事	武文靜	46
跟潘庭逢所領導的香溪起義軍的最后戰鬥階段有關的一些 參攷資料以及對這一階段的估計	梅亨	47
水利事業在東方各國歷史上的作用	褚文泰	55
關於記載在龍隊山村崇善延齡碑銘里的事迹	蘇生	60

歷史科學動態

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛИЕУ — Новый шаг вперёд.	1
ВУ-ТХО — Некоторые вопросы истории КПИ в период 1936 — 1939 годов.	3
ВАН-ТАО — Тематический план журнала «Исследования по истории».	11
ХОАНГ-ЧУНГ-ТХЫК — К изучению субъективизма и буржуазного объективизма в исследовании по истории.	15
ХАЙ-ТХУ — Ещё раз об отношении Нгуен Чая к трудящимся.	24
ТХАНЬ-БА — Заметки о статье «Наше отношение к идею «Народ» у Нгуен Чая».	30
ЧАН-КУОК-ВЬОИГ и ВУ-ТУАН-ШАН — К изучению города Тханг-лонг при династиях Ли-Чан.	35
ВУ-ВАН-ТИНЬ — О смерти Фан-динь-Фунга.	46
МАЙ-ХАЙЬ — Материалы и замечания к последнему этапу борьбы восставцев из Хыонг-хе под предводительством Фан-динь-Фунга.	47
ЧИ-ВАН-ТАН — Роль искусственного орошения в истории восточных государств (продолжение).	55
ТО-ШАНЬ — О содержании надписи «Шунь-тхен зие-линь» (в деревне Лонг-дой-шон).	60

ХРОНИКА

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Un nouveau pas en avant.	1
VŨ-THỌ — Quelques problèmes relatifs à l'histoire du Parti de 1936 à 1939.	3
VĂN-TẠO — Bilan du travail de notre revue.	11
HOÀNG-TRUNG-THỰC — Quelques suggestions concernant l'étude du subjectivisme et de l'objectivisme bourgeois en histoire.	15
HẢI-THU — Notes supplémentaires sur l'attitude de Nguyễn Trãi à l'égard des masses laborieuses.	24
THANH-BA — A propos de l'article: «La notion du «peuple» dans les œuvres de Nguyễn Trãi».	30
TRẦN-QUỐC-VŨƠNG et VŨ-TUẤN-SÁN — Notes supplémentaires sur la cité Thăng-long sous les Lý et les Trần (XI ^e — XIII ^e s).	35
VŨ-VĂN-TỈNH — Autour de la mort de Phan-dinh-Phùng.	46
MAI-HANH — Documents et remarques sur la dernière phase du combat mené par les insurgés de Hương-khê sous la direction de Phan-dinh-Phùng.	47
CHỦ-VĂN-TÀN — L'hydraulique à travers l'histoire des pays d'Orient (II).	55
TÔ-SANH — A propos des inscriptions de la stèle Sùng-thiện diên-linh au village de Long-đội-son.	60

INFORMATIONS

TÌM ĐỌC

**20 NĂM NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ
CỘNG HÒA**

BÙI-ĐÌNH-THANH

**MẤY VẤN ĐỀ VỀ CÂN ĐỐI GIỮA
CHĂN NUÔI VÀ TRỒNG TRỌT Ở MIỀN BẮC
NƯỚC TA**

CHU-KHẮC

ĐANG IN

PHONG TRÀO THƠ MỚI

PHAN-CỰ-ĐỆ

CÔNG XÃ PARI

HOÀNG-VĨ-NAM

LỊCH SỬ CÁCH MẠNG NGÀ (Tập IV)



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 Phố Ngõ Quyền, Hà-nội
